



BỘ TƯ PHÁP



USAID
TỬ NHÂN DÂN MỸ



TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ

Đánh giá tác động của Chính sách

Năm 2018

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1 - GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH, QUY TRÌNH XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH	6
I. CHÍNH SÁCH VÀ CÁC KHÁI NIỆM LIÊN QUAN	7
1. Khái niệm chính sách	7
2. Vấn đề thực tiễn cần giải quyết là gì	7
3. Mục tiêu chính sách.....	8
4. Giải pháp thực hiện chính sách.....	9
5. Xây dựng chính sách.....	9
II. QUY TRÌNH XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH	10
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH VÀ QUY TRÌNH ĐGTĐ CỦA CHÍNH SÁCH.	12
1. Khái niệm và mục đích ĐGTĐCS.....	12
2. Quy trình đánh giá tác động chính sách	13
CHƯƠNG 2 - GIỚI THIỆU CÁC LOẠI ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH.....	19
I. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ.....	19
1. Khái niệm và định nghĩa	19
2. Tác động kinh tế lên từng nhóm đối tượng	19
3. Chỉ tiêu và các thông tin cần thu thập	23
4. Phương pháp đánh giá	24
II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH.....	25
1. Khái niệm và định nghĩa	25
2. Phạm vi đánh giá	27
3. Các chỉ tiêu đánh giá tác động thủ tục hành chính.....	28
4. Phương pháp đánh giá	28
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI	30
1. Khái niệm và định nghĩa	30
2. Chỉ tiêu đánh giá tác động theo nhóm đối tượng.....	30
3. Các nội dung cần đánh giá tác động xã hội.....	31
IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ GIỚI	32
1. Khái niệm và định nghĩa	32
2. Nội dung ĐGTĐ về giới.....	34

3.	<i>Phương pháp đánh giá tác động về giới đặc thù và chỉ tiêu đánh giá.....</i>	34
V.	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT	37
1.	<i>Khái niệm và định nghĩa</i>	37
2.	<i>Chỉ tiêu tác động đối với HTPL.....</i>	38
3.	<i>Một số vấn đề lưu ý khi đánh giá tác động đối với HTPL</i>	39
	CHƯƠNG 3 - TRÌNH TỰ VÀ CÔNG CỤ SỬ DỤNG TRONG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH.....	40
	LƯU ĐỒ TỔNG THỂ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	41
I.	BƯỚC 1. CHUẨN BỊ VÀ LẬP KẾ HOẠCH	45
1.	<i>Lập kế hoạch thực hiện ĐGTĐCS.....</i>	45
2.	<i>Mô tả vấn đề thực tiễn và giải pháp chính sách.....</i>	45
3.	<i>Xác định đối tượng bị ảnh hưởng.....</i>	46
4.	<i>Sàng lọc, xác định loại tác động, trọng tâm và chỉ tiêu đánh giá tác động</i>	46
II.	BƯỚC 2. THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ.....	58
1.	<i>Thu thập thông tin định tính và định lượng.....</i>	58
2.	<i>Đánh giá, phân tích các tác động.....</i>	59
III.	BƯỚC 3. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG, ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN VÀ DỰ THẢO BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH	72
1.	<i>Tổng hợp, so sánh kết quả đánh giá tác động chính sách và đề xuất giải pháp lựa chọn.....</i>	67
2.	<i>Dự thảo báo cáo đánh giá tác động của chính sách</i>	67
IV.	BƯỚC 4. LẤY Ý KIẾN VỀ DỰ THẢO BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH	68
V.	BƯỚC 5. HOÀN THIỆN BÁO CÁO, TRÌNH CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN	68
	CHƯƠNG 4 - LẤY Ý KIẾN TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG	75
1.	<i>Khái niệm và định nghĩa</i>	76
2.	<i>Phương pháp và quy trình chung trong hoạt động lấy ý kiến.....</i>	77
	PHỤ LỤC	86
	PHỤ LỤC 1: MẪU BẢNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN	87
	PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH.....	81
	PHỤ LỤC 3: DANH MỤC NGUỒN THÔNG TIN HỮU ÍCH CHO ĐGTĐCS	90
	PHỤ LỤC 4: TÌNH HUỐNG GIẢ ĐỊNH – CHÍNH SÁCH TĂNG TUỔI NGHỈ HƯU	85
	PHỤ LỤC 4: TÌNH HUỐNG GIẢ ĐỊNH – CHÍNH SÁCH THU HÚT NHÂN TÀI ĐỊA PHƯƠNG ...	126

LỜI GIỚI THIỆU

Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ về đánh giá tác động của chính sách (ĐGTĐCS) được xây dựng với mục tiêu hướng dẫn phương pháp thực hiện nội dung ĐGTĐCS theo các quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 (Luật BHVBQPPL 2015) và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (Nghị định 34/2016).

Phạm vi của Tài liệu tập trung vào quá trình ĐGTĐCS, bao gồm đánh giá tác động (ĐGTĐ) về kinh tế, ĐGTĐ về xã hội, ĐGTĐ về giới, ĐGTĐ của thủ tục hành chính và ĐGTĐ đối với hệ thống pháp luật. Tài liệu còn cung cấp các hướng dẫn kỹ thuật ĐGTĐCS và việc sử dụng kết quả ĐGTĐCS cho quá trình xây dựng chính sách ở giai đoạn lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) theo quy định của Luật BHVBQPPL 2015 và Nghị định 34/2016. Các hướng dẫn kỹ thuật này cũng có thể áp dụng cho việc ĐGTĐCS trong giai đoạn soạn thảo VBQPPL.

Với mục đích chính là hướng dẫn kỹ thuật, tài liệu này tập trung vào quy trình, các bước, kỹ năng, phương pháp, công cụ có thể được sử dụng cho quá trình ĐGTĐCS. Tài liệu được xây dựng theo hướng sát thực tiễn để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện sau này. Các nội dung và phương pháp được nêu là những nguyên tắc cơ bản, công cụ tham khảo nên việc linh hoạt và sáng tạo trong quá trình áp dụng là điều hết sức cần thiết do tính chất đa dạng của vấn đề thực tiễn, nội dung của các chính sách.

Tài liệu cũng đưa ra các chỉ dẫn cơ bản để thực hiện việc lấy ý kiến trong quá trình ĐGTĐCS và lấy ý kiến đối với dự thảo báo cáo ĐGTĐCS.

Tài liệu này có thể sử dụng cho các đơn vị chịu trách nhiệm ĐGTĐCS thuộc các bộ, ngành và địa phương theo quy định của Luật BHVBQPPL 2015 (sau đây được gọi là “đơn vị đánh giá”), cho các chuyên gia, cơ quan nghiên cứu, đơn vị tư vấn và cá nhân khác sử dụng tham khảo khi tiến hành ĐGTĐCS, khi tham gia góp ý, phản biện đối với chính sách hoặc báo cáo ĐGTĐCS. Ngoài ra, tài liệu cũng có thể sử dụng cho các cơ sở đào tạo.

Đây là tài liệu do Dự án Quản trị Nhà nước nhằm Tăng trưởng Toàn diện của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID GIG) phối hợp với Vụ Các vấn đề chung về xây dựng pháp luật của Bộ Tư pháp Việt Nam xây dựng. Mọi ý kiến đóng góp nhằm tiếp tục hoàn thiện Tài liệu phục vụ cho các hoạt động xây dựng chính sách pháp luật đều được hoan nghênh và trân trọng tiếp thu.

Nhóm chuyên gia xây dựng Tài liệu

Dương Thị Thanh Mai, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học Pháp lý, Bộ Tư pháp, chuyên gia về Giới (phụ trách phần giới thiệu chung và nội dung ĐGTĐ về Giới trong Cuốn Tài liệu), Trưởng nhóm;

Lê Duy Bình, chuyên gia về kinh tế (phụ trách nội dung ĐGTĐ về kinh tế trong Cuốn Tài liệu);

Nguyễn Tiến Lập, chuyên gia về xã hội (phụ trách nội dung ĐGTĐ về xã hội trong Cuốn Tài liệu);

Nguyễn Hưng Quang, chuyên gia về pháp luật (phụ trách nội dung ĐGTĐ về thủ tục hành chính và ĐGTĐ đối với hệ thống pháp luật trong Cuốn Tài liệu).

ĐỊNH NGHĨA VÀ VIẾT TẮT

BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BĐG	Bình đẳng giới
Chỉ tiêu đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá là các nội dung đánh giá có thể đo lường được hoặc có thể so sánh định lượng về sự tác động của mục tiêu chính sách, bao gồm tác động tích cực và tiêu cực
CQNN.....	Cơ quan nhà nước
DNNVV.....	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
ĐGTD.....	Đánh giá tác động
ĐGTDCS.....	Đánh giá tác động của chính sách
ĐU'QT.....	Điều ước quốc tế
HĐND.....	Hội đồng nhân dân
HTPL.....	Hệ thống pháp luật
Luật BHVBQPPL 2004.....	Luật Ban hành Văn bản Quy phạm Pháp luật 2004
Luật BHVBQPPL 2008.....	Luật Ban hành Văn bản Quy phạm Pháp luật 2008
Luật BHVBQPPL 2015	Luật Ban hành Văn bản Quy phạm Pháp luật 2015
Nghị định 34/2016/NĐ-CP..	Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
NSNN.....	Ngân sách Nhà nước
Phương án TTHC.....	Có thể là phương án ban hành thủ tục hành chính mới, sửa đổi hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính hiện hành, thay thế thủ tục hành chính hiện hành bằng biện pháp khác.
QPPL.....	Quy phạm pháp luật
TNDN.....	Thu nhập doanh nghiệp
TTHC.....	Thủ tục hành chính
UBND.....	Ủy ban nhân dân
UBTVQH.....	Ủy ban Thường vụ Quốc hội
VBQPPL.....	Văn bản quy phạm pháp luật

CHƯƠNG I

GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH, QUY TRÌNH XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

CHƯƠNG I

KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LẬP ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Nội dung Chương này sẽ trình bày các khái niệm liên quan đến chính sách, quy trình lập đề nghị xây dựng văn bản QPPL và quy trình ĐGTD của chính sách trên cơ sở các quy định của Luật BHVBQPPL 2015 và Nghị định 34/2016/NĐ-CP.

I. Chính sách và các khái niệm liên quan

1. Khái niệm chính sách

Theo Nghị định 34/2016/NĐ-CP, “*Chính sách là định hướng, giải pháp của Nhà nước để giải quyết vấn đề của thực tiễn nhằm đạt được mục tiêu nhất định*”⁽¹⁾.

Theo khái niệm trên, một chính sách gồm 3 yếu tố cấu thành chính:

i. *Vấn đề thực tiễn cần giải quyết;*

ii. *Định hướng, mục tiêu giải quyết vấn đề (hay còn gọi là mục tiêu của chính sách);*

iii. *Các giải pháp của Nhà nước (giải pháp thực hiện chính sách) để giải quyết vấn đề theo mục tiêu đã xác định.*

Đây là cách tiếp cận xây dựng, hoạch định chính sách dựa trên nhu cầu thực tiễn và nhằm giải quyết vấn đề thực tiễn. Do đó, điều quan trọng đầu tiên là *phải nhận diện đúng vấn đề thực tiễn cần giải quyết*.

2. Vấn đề thực tiễn cần giải quyết là gì

Vấn đề thực tiễn cần giải quyết là một hiện trạng xã hội đã và đang xảy ra (hoặc có thể được dự báo sẽ xảy ra) có ảnh hưởng/tác động đến đời sống, hoạt động của một hoặc một số nhóm đối tượng trong xã hội, đến tổ chức, hoạt động của CQNN. Tuy nhiên, một vấn đề thực tiễn đòi hỏi phải được giải quyết bằng chính sách, pháp luật chỉ khi vấn đề đó có nội dung tác động và phạm vi tác động nhất định về thời gian, không gian cho các đối tượng chịu ảnh hưởng.

Ví dụ: Một vấn đề thực tiễn cần giải quyết khi đề xuất chính sách nhằm xây dựng Luật BHVBQPPL hợp nhất trên cơ sở Luật BHVBQPPL 2008 và Luật BHVBQPPL 2004 (gọi tắt là Luật BHVBQPPL (hợp nhất) hay Luật BHVBQPPL 2015 sau khi được Quốc hội thông qua)

Báo cáo của Chính phủ về Tổng kết thực tiễn thi hành Luật BHVBQPPL của HĐND và UBND năm 2004, Luật BHVBQPPL 2008 cho thấy một trong những bất cập lớn được nhận diện là HTPL phức tạp, chồng chéo, nhiều tầng nấc, rất nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành VBQPPL (11 chủ thể ở trung ương theo Luật BHVBQPPL 2008 và 06 chủ thể ở địa phương) với nhiều hình thức (14 hình thức do CQNN ở trung ương ban hành và 9 hình thức do CQNN 3 cấp (tỉnh, huyện xã) ở địa phương ban hành), có chủ thể có thẩm quyền ban hành 2- 3 hình thức VBQPPL. Tính đến thời điểm tổng kết (2013), tổng số VBQPPL do 23.600 cơ quan có thẩm quyền ban hành theo 2 Luật là 289.779, trong đó CQNN ở trung ương ban hành 5.206 văn bản (chiếm 1,8%), Chính quyền địa phương 3 cấp ban hành 284.519 (98,2%), trong đó VBQPPL của chính

⁽¹⁾ Nghị định 34/2016, Điều 2, Khoản 1

quyền cấp tỉnh chiếm 11%, VBQPPL của cấp huyện chiếm 28,5% và VBQPPL của cấp xã chiếm 60,5%. Với số lượng VBQPPL ban hành ngày càng tăng nhưng chất lượng văn bản còn thấp, nhiều sai phạm cả về nội dung, hình thức và thẩm quyền ban hành, chứa đựng nhiều mâu thuẫn chồng chéo giữa các văn bản dẫn đến hiệu lực, hiệu quả của HTPL còn nhiều hạn chế, trong nhiều trường hợp gây lãng phí cho NSNN từ xây dựng đến việc tổ chức thi hành, chưa thật sự là công cụ thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội.

Điều cần lưu ý là phải phân tích, nhận diện được các nguyên nhân (trực tiếp và gián tiếp) gây ra hiện trạng (vấn đề) để tìm kiếm giải pháp phù hợp khắc phục triệt để các nguyên nhân đó.

Ví dụ: Nguyên nhân gây ra vấn đề thực tiễn cần giải quyết khi đề xuất chính sách nhằm xây dựng Luật BHVBQPPL (hợp nhất)

Tình trạng HTPL chồng chéo, phức tạp như trên do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân do chính quy định tại Luật BHVBQPPL 2008 và Luật BHVBQPPL 2004 là:

Quy định khái niệm VBQPPL thiếu rõ ràng, chưa có quy định khái niệm “quy phạm pháp luật” nên trên thực tế khó phân biệt giữa văn bản hành chính với VBQPPL dẫn đến ban hành VBQPPL tràn lan.

Việc quy định tên gọi giống nhau giữa văn bản hành chính và VBQPPL (ví dụ như Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định của UBND), giữa văn bản có chứa QPPL và không chứa QPPL (Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của UBND, Nghị quyết của HĐND) dễ gây nhầm lẫn dẫn đến việc tùy tiện trong áp dụng quy trình, trình tự ban hành văn bản, gây khó khăn trong tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân; giảm hiệu lực và tính nghiêm minh của HTPL.

Quy định HĐND, UBND cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã đều có thẩm quyền ban hành VBQPPL nhưng không có sự khác biệt về thẩm quyền nội dung mà chỉ khác về cấp độ, phạm vi áp dụng theo lãnh thổ hành chính dẫn đến hệ thống VBQPPL ở địa phương trở nên chồng chéo, nhiều tầng nấc, văn bản của cấp dưới chủ yếu chỉ sao chép nội dung văn bản của cấp trên, rất khó kiểm soát số lượng và chất lượng VBQPPL do cấp huyện, cấp xã ban hành.

3. Mục tiêu chính sách

Mục tiêu chính sách là mức độ giải quyết vấn đề thực tiễn mà Nhà nước hướng tới trong thời gian trước mắt hoặc lâu dài (mục tiêu ngắn hạn, mục tiêu dài hạn) nhằm hạn chế, giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với các đối tượng chịu tác động hoặc chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách pháp luật.

Một vấn đề có thể phát sinh do nhiều nguyên nhân gây ra và có thể tác động tiêu cực đến các đối tượng trên các khía cạnh khác nhau như kinh tế, xã hội, môi trường... Do đó, mục tiêu chính sách trước tiên cần hướng tới giải quyết những nguyên nhân chính gây nên tác động tiêu cực chủ yếu cho các đối tượng.

Ví dụ: Xác định mục tiêu của dự thảo chính sách “Sửa đổi Luật BHVBQPPL 2015”

Xác định hình thức VBQPPL phù hợp với thẩm quyền của các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và việc phân cấp, phân quyền đối với Chính quyền địa phương các cấp trong hoạt động xây dựng, ban hành VBQPPL. Đơn giản hóa hình thức VBQPPL theo hướng làm cho HTPL đơn giản, minh bạch, dễ tiếp cận, dễ áp dụng, khắc phục mâu thuẫn, chồng chéo, bảo đảm tính thống nhất, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước.

4. Giải pháp thực hiện chính sách

Giải pháp thực hiện chính sách là các phương án khác nhau để giải quyết vấn đề thực tiễn theo mục tiêu đã xác định. Giải pháp phải phù hợp, cân xứng với vấn đề về quy mô, phạm vi, đối tượng tác động, khắc phục được trùng và đúng các nguyên nhân trực tiếp và nguyên nhân gián tiếp gây ra vấn đề; đồng thời giải pháp phải hiệu quả nghĩa là đạt được mục tiêu đặt ra với chi phí hợp lý, khả thi đối với các đối tượng phải thực hiện, tuân thủ.

Thông thường, mỗi giải pháp thực hiện chính sách sử dụng một công cụ thể hiện cách thức mà Nhà nước có thể can thiệp để giải quyết vấn đề thực tiễn. Ví dụ: để khuyến khích hay hạn chế một lĩnh vực, Nhà nước có thể áp dụng các công cụ khác nhau như tăng/giảm thuế, tăng/giảm phí, tăng/giảm chi tiêu Chính phủ; cấp/cắt các khoản ưu đãi....; dùng công cụ truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức, thay đổi lối sống, thay đổi định kiến xã hội... Việc ban hành VBQPPL chứa chính sách là một trong các công cụ, giải pháp quan trọng nhưng không phải là duy nhất. Có những công cụ chính sách bắt buộc phải thể hiện bằng hình thức VBQPPL (như luật, pháp lệnh...) nhưng cũng có những công cụ thực hiện không phải bằng VBQPPL (như cải tiến phương thức giải quyết TTHC). Để đạt được mục tiêu chính sách, có thể sử dụng đồng thời nhiều công cụ chính sách nhưng những công cụ đó không được mang tính chất loại trừ mà phải hỗ trợ lẫn nhau khi áp dụng cho cùng đối tượng.

Ví dụ: Các giải pháp dự kiến để thực hiện chính sách đơn giản hoá các hình thức VBQPPL của dự thảo chính sách “Sửa đổi Luật BHVBQPPL 2015”

Giải pháp 1- Giữ nguyên quy định về hình thức VBQPPL tại Luật BHVBQPPL 2004 và Luật BHVBQPPL 2008 (ở Trung ương: 11 chủ thể có thẩm quyền ban hành 14 hình thức VBQPPL; ở địa phương 06 chủ thể có thẩm quyền ban hành 09 hình thức VBQPPL); tăng cường các biện pháp tập huấn cho đội ngũ công chức trực tiếp thực hiện nhiệm vụ xây dựng, ban hành VBQPPL; tăng cường kiểm tra, giám sát việc ban hành VBQPPL....

Giải pháp 2- Giảm tối đa các hình thức VBQPPL theo hướng mỗi cơ quan ở trung ương và chính quyền địa phương cấp tỉnh chỉ ban hành 01 hình thức VBQPPL; cơ quan tư pháp (Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao), cơ quan độc lập không làm nhiệm vụ quản lý nhà nước (Tổng kiểm toán nhà nước), Chính quyền địa phương cấp huyện, cấp xã không ban hành VBQPPL; không còn hình thức VBQPPL liên tịch.

Giải pháp 3- Giảm một số hình thức VBQPPL phù hợp với thẩm quyền của mỗi cơ quan ở trung ương và địa phương để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định.

5. Xây dựng chính sách

Luật BHVBQPPL 2015 và Nghị định 34/2016 không quy định về việc xây dựng tất cả các chính sách mà chỉ quy định về những chính sách được đề xuất và dự kiến ban hành dưới hình thức VBQPPL. Vì vậy, việc xây dựng chính sách là một khâu, một công đoạn quan trọng trong quá trình đề xuất, soạn thảo và thông qua VBQPPL.

Theo quy định của Luật BHVBQPPL 2015 và Nghị định 34/2016/NĐ-CP, chính sách được xây dựng chủ yếu trong giai đoạn lập đề nghị xây dựng VBQPPL hoặc trong giai đoạn soạn thảo VBQPPL cụ thể, như sau:

- *Chính sách phải được xây dựng và thông qua trong giai đoạn lập đề nghị xây dựng văn bản đối với: luật, nghị quyết của Quốc hội⁽²⁾; pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH⁽³⁾; một số Nghị định của Chính phủ⁽⁴⁾; nghị quyết của HĐND cấp tỉnh⁽⁵⁾. Đây chính là điểm mới cơ bản của Luật BHVBQPPL 2015 để đảm bảo chất lượng chính sách của quốc gia, cũng như chính sách của địa phương. Chính sách phải được xây dựng và được cơ quan có thẩm quyền, chịu trách nhiệm về tổ chức thi hành chính sách thông qua trước khi được quy định cụ thể trong các VBQPPL bằng quá trình soạn thảo (quy phạm hoá chính sách).*
- *Chính sách phải được ĐGTD ở bước đầu của giai đoạn soạn thảo VBQPPL đối với nghị định quy định chi tiết chính sách được giao trong luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của UBTVQH Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước⁽⁶⁾; quyết định của Thủ tướng Chính phủ⁽⁷⁾, quyết định của UBND cấp tỉnh⁽⁸⁾, nếu chưa được đánh giá trong giai đoạn lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, UBTVQH.*

Lưu ý, Luật BHVBQPPL 2015 quy định trong quá trình soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, xem xét cho ý kiến về dự án luật, pháp lệnh, nếu cơ quan nào đề xuất chính sách mới thì cơ quan đó có trách nhiệm ĐGTD¹. Quy định này nhằm khắc phục một thực tế là có những trường hợp chính sách mới được đưa vào dự án luật, pháp lệnh ở các giai đoạn cuối trước khi thông qua mà không được phân tích, ĐGTD như các chính sách khác do cơ quan lập đề nghị và chủ trì soạn thảo VBQPPL đề xuất, dẫn đến những khó khăn trong việc tổ chức thi hành, tính khả thi của chính sách bị hạn chế.

II. Quy trình xây dựng chính sách

Chính sách là sản phẩm của một quá trình nghiên cứu, phân tích, ra quyết định của các CQNN có thẩm quyền, với các bước được thực hiện theo một trình tự logic, chặt chẽ.

Khái quát chung, theo quy định của Luật BHVBQPPL 2015 và Nghị định 34/2016/NĐ-CP, quy trình lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh do Chính phủ trình và đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do UBND trình gồm 6 công đoạn (bước) chính sau:

- 1/ Xây dựng nội dung chính sách;
- 2/ ĐGTD của chính sách;
- 3/ Lập hồ sơ đề nghị xây dựng VBQPPL;
- 4/Tổ chức lấy ý kiến về đề nghị xây dựng VBQPPL;
- 5/ Thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL;
- 6/ Thông qua đề nghị xây dựng VBQPPL.

⁽²⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 15, Khoản 1, khoản 2 (điểm b và c).

⁽³⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 16, khoản 1 và khoản 2(điểm b).

⁽⁴⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 19, khoản 2 và khoản 3.

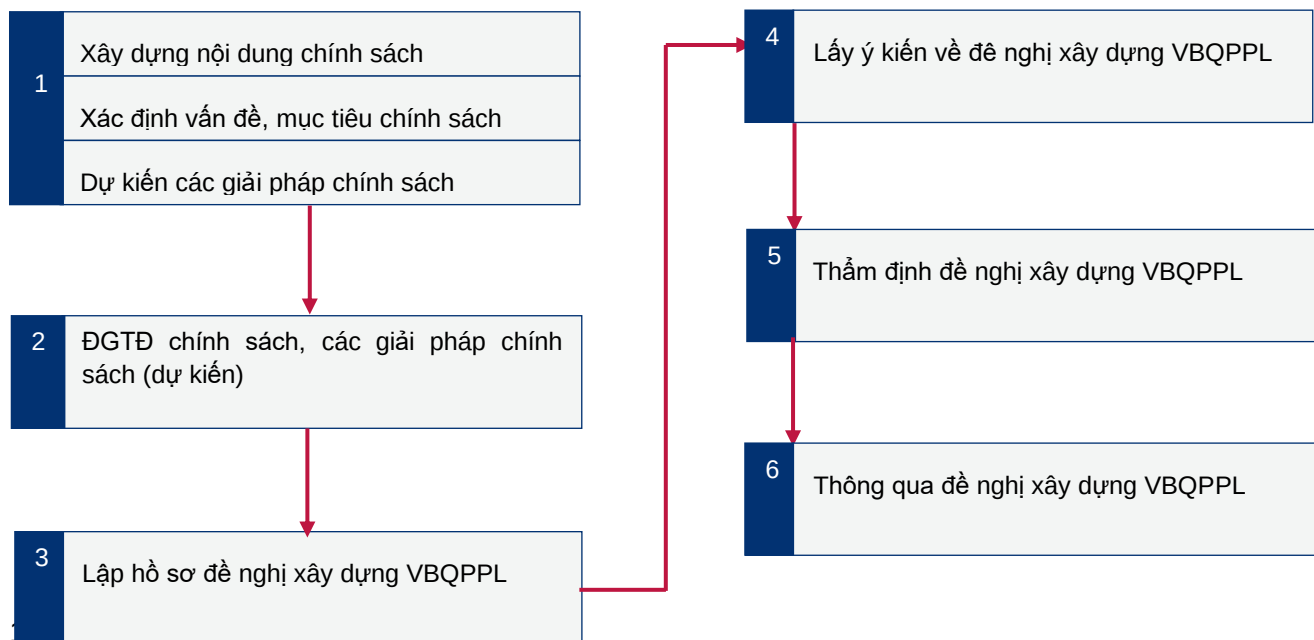
⁽⁵⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 27, khoản 2,3 và 4.

⁽⁶⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 19, khoản 1 và Điều 90, khoản 2 (a)

⁽⁷⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 20.

⁽⁸⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 28.

Hình 1.1. Quy trình xây dựng chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL do Chính phủ, UBND cấp tỉnh lập



⇒ **Công đoạn 1** - Xây dựng nội dung chính sách⁽⁹⁾ gồm các bước: 1) Xác định vấn đề cần giải quyết, nguyên nhân của từng vấn đề; 2) Xác định mục tiêu tổng thể, mục tiêu cụ thể cần đạt được khi giải quyết vấn đề; 3) Xác định (dự kiến) các giải pháp để giải quyết từng vấn đề; 4) Xác định các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, đối tượng chịu trách nhiệm thực hiện chính sách; 5) Xác định (dự kiến) thẩm quyền, hình thức ban hành chính sách để giải quyết vấn đề⁽¹⁰⁾.

⇒ **Công đoạn 2** - ĐGTĐ chính sách⁽¹¹⁾ gồm các bước sẽ được mô tả tại Chương 2 và giới thiệu công cụ tại Chương 3.

⇒ **Công đoạn 3** - Xây dựng hồ sơ đề nghị xây dựng VBQPPL⁽¹²⁾.

⇒ **Công đoạn 4 - Lấy ý kiến về** chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL⁽¹³⁾ gồm các bước: i/Đăng tải tờ trình đề nghị xây dựng VBQPPL, báo cáo tổng kết, báo cáo ĐGTĐCS trong đề nghị xây dựng VBQPPL; ii/ Lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp và các cơ quan, tổ chức liên quan; iii/ Tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến các bộ ngành, cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Công đoạn 1 đến công đoạn 4 do bộ, cơ quan ngang bộ được Chính phủ phân công thực hiện đối với văn bản cấp trung ương; hoặc, sở, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh được UBND cấp tỉnh phân công thực hiện đối với văn bản cấp địa phương.

⁽⁹⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 34, khoản 1, điểm c

⁽¹⁰⁾ Nghị định 34/2016, Điều 5

⁽¹¹⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 35; Nghị định 34/2016, Điều 6

⁽¹²⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 37

⁽¹³⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 36

⇒ **Công đoạn 5** - Thẩm định đề nghị xây dựng VBQPPL⁽¹⁴⁾ gồm các bước: i/Các bộ, cơ quan ngang bộ lập đề nghị xây dựng VBQPPL gửi hồ sơ đến Bộ Tư pháp để thẩm định; ii/Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ, Bộ Ngoại giao, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và các cơ quan, tổ chức có liên quan thẩm định chính sách và đề nghị xây dựng VBQPPL; iii/ Bộ Tư pháp gửi báo cáo thẩm định đến các bộ, cơ quan ngang bộ lập đề nghị nêu rõ đề nghị đủ hay chưa đủ điều kiện trình Chính phủ; iv/ Cơ quan lập đề nghị chỉnh lý, hoàn thiện, lập báo cáo giải trình, tiếp thu gửi Bộ Tư pháp trước khi trình Chính phủ.

⇒ **Công đoạn 6**- Trình Chính phủ/ UBND cấp tỉnh xem xét, thông qua đề nghị xây dựng VBQPPL⁽¹⁵⁾ với các bước: i/ Bộ, cơ quan ngang bộ trình Chính phủ hồ sơ đề nghị xây dựng VBQPPL; ii/Chính phủ tổ chức phiên họp để xem xét các đề nghị xây dựng VBQPPL, thảo luận và biểu quyết thông qua chính sách trong từng đề nghị xây dựng VBQPPL; iii/ Chính phủ ra nghị quyết về đề nghị xây dựng VBQPPL với các chính sách đã được thông qua. Đây chính là cơ sở để các bộ ngành soạn thảo VBQPPL theo phân công của UBTVQH hay Chính phủ.

Quy trình xây dựng chính sách trong lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh do các chủ thể khác ngoài Chính phủ trình cũng phải tuân theo 4 công đoạn đầu; trước khi trình UBTVQH và Quốc hội, các cơ quan, tổ chức và đại biểu Quốc hội gửi hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh để Chính phủ cho ý kiến bằng văn bản⁽¹⁶⁾. Bộ Tư pháp chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan chuẩn bị ý kiến để Chính phủ thảo luận và cùng với Văn phòng Chính phủ tiếp thu ý kiến của Chính phủ, chỉnh lý trình Thủ tướng xem xét quyết định⁽¹⁷⁾. Ở địa phương, quy trình xây dựng chính sách trong lập đề nghị xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh do các chủ thể khác ngoài UBND cấp tỉnh trình phải tuân theo các công đoạn từ 1 đến 4 và công đoạn 6.

III. Đánh giá tác động của chính sách và quy trình ĐGTD của chính sách.

1. Khái niệm và mục đích ĐGTĐCS

a. Khái niệm

Luật BHVBQPPL 2015 và Nghị định 34/2016/ NĐ-CP quy định như sau:

- **Đánh giá tác động của chính sách** là việc phân tích, dự báo tác động của chính sách đang được xây dựng đối với các nhóm đối tượng khác nhau nhằm lựa chọn giải pháp tối ưu thực hiện chính sách⁽¹⁸⁾ Tại giai đoạn ĐGTĐ, chính sách đang được xây dựng ở công đoạn 2 như đã nêu ở trên (Hình 1.1). Do đó, chính sách được ĐGTĐ chủ yếu sẽ chỉ là các dự thảo chính sách và phải có đầy đủ nội dung các nội dung của một chính sách⁽¹⁹⁾.
- **Nội dung đánh giá tác động của từng chính sách** trong đề nghị xây dựng VBQPPL phải nêu rõ: vấn đề cần giải quyết; mục tiêu của chính sách; giải pháp để thực hiện chính sách; tác động tích cực, tiêu cực của chính sách; chi phí, lợi ích của các giải pháp; so sánh chi phí, lợi ích của

⁽¹⁴⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 39; Nghị định 34/2016, Điều 13

⁽¹⁵⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 40, 41, 42)

⁽¹⁶⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 44.

⁽¹⁷⁾ Nghị định 34/2016, Điều 12.

⁽¹⁸⁾ Nghị định 43, Điều 2, khoản 2

⁽¹⁹⁾ Theo quy định tại Điều 5 của Nghị định 34/2016, nội dung của một chính sách bao gồm:

1. Xác định các vấn đề cần giải quyết, nguyên nhân của từng vấn đề.
2. Xác định mục tiêu tổng thể, mục tiêu cụ thể cần đạt được khi giải quyết các vấn đề.
3. Xác định định hướng, giải pháp để giải quyết từng vấn đề.
4. Xác định đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, nhóm đối tượng chịu trách nhiệm thực hiện chính sách.
5. Xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề.

các giải pháp; lựa chọn giải pháp của cơ quan, tổ chức và lý do của việc lựa chọn; đánh giá tác động TTHC (nếu có); tác động về giới (nếu có)”⁽²⁰⁾.

- **05 loại tác động cần đánh giá đối với từng chính sách:** tác động về kinh tế, tác động về xã hội, tác động về giới (nếu có), tác động của TTHC (nếu có) và tác động đối với HTPL⁽²¹⁾.
- **02 phương pháp ĐGTĐCS** gồm: phương pháp định lượng và phương pháp định tính. Trong trường hợp không thể áp dụng phương pháp định lượng thì trong báo cáo ĐGTĐCS phải nêu rõ lý do⁽²²⁾.
- **Chủ thể ĐGTĐCS:** theo Luật BHVBQPPL 2015, cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm xây dựng chính sách khi lập đề nghị xây dựng VBQPPL hay khi soạn thảo VBQPPL đồng thời chịu trách nhiệm ĐGTĐCS. Đối với đề nghị xây dựng VBQPPL hoặc dự thảo VBQPPL do Chính phủ, UBND cấp tỉnh trình thì Chính phủ phân công cho các bộ, ngành; UBND phân công cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thực hiện việc xây dựng chính sách và ĐGTĐCS nhưng Chính phủ và UBND vẫn là cơ quan có quyền hạn và chịu trách nhiệm về chính sách, ĐGTĐCS trong đề nghị xây dựng VBQPPL và trong dự thảo VBQPPL.

b. Mục đích ĐGTĐ của chính sách

- ☛ ĐGTĐCS giúp cơ quan có thẩm quyền thận trọng, khách quan khi xem xét, cân nhắc lựa chọn giải pháp hợp lý, khả thi và hiệu quả để giải quyết vấn đề thực tiễn dựa trên việc phân tích chi phí, lợi ích, các tác động tích cực và tiêu cực đối với cá nhân, tổ chức và CQNN do thi hành chính sách nếu được ban hành.
- ☛ ĐGTĐCS giúp nâng cao chất lượng của chính sách do việc phân tích, đánh giá được thực hiện bằng các phương pháp khoa học dựa trên các thông tin, dữ liệu, số liệu được thu thập từ các nguồn rõ ràng, tin cậy.
- ☛ ĐGTĐCS giúp cho việc công khai các thông tin trong quá trình xây dựng chính sách thông qua việc lấy ý kiến nhân dân, các đối tượng chịu tác động trực tiếp trong suốt quá trình xây dựng, thẩm định, thông qua chính sách cũng như trong quá trình soạn thảo, thẩm định, thẩm tra và thông qua dự thảo VBQPPL.
- ☛ ĐGTĐCS giúp việc đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của các chính sách, quy định pháp luật đối với hệ thống pháp luật của Việt Nam và các điều ước quốc tế.

2. Quy trình đánh giá tác động chính sách

a. Vị trí và mối quan hệ giữa quy trình ĐGTĐ của chính sách và quy trình xây dựng chính sách

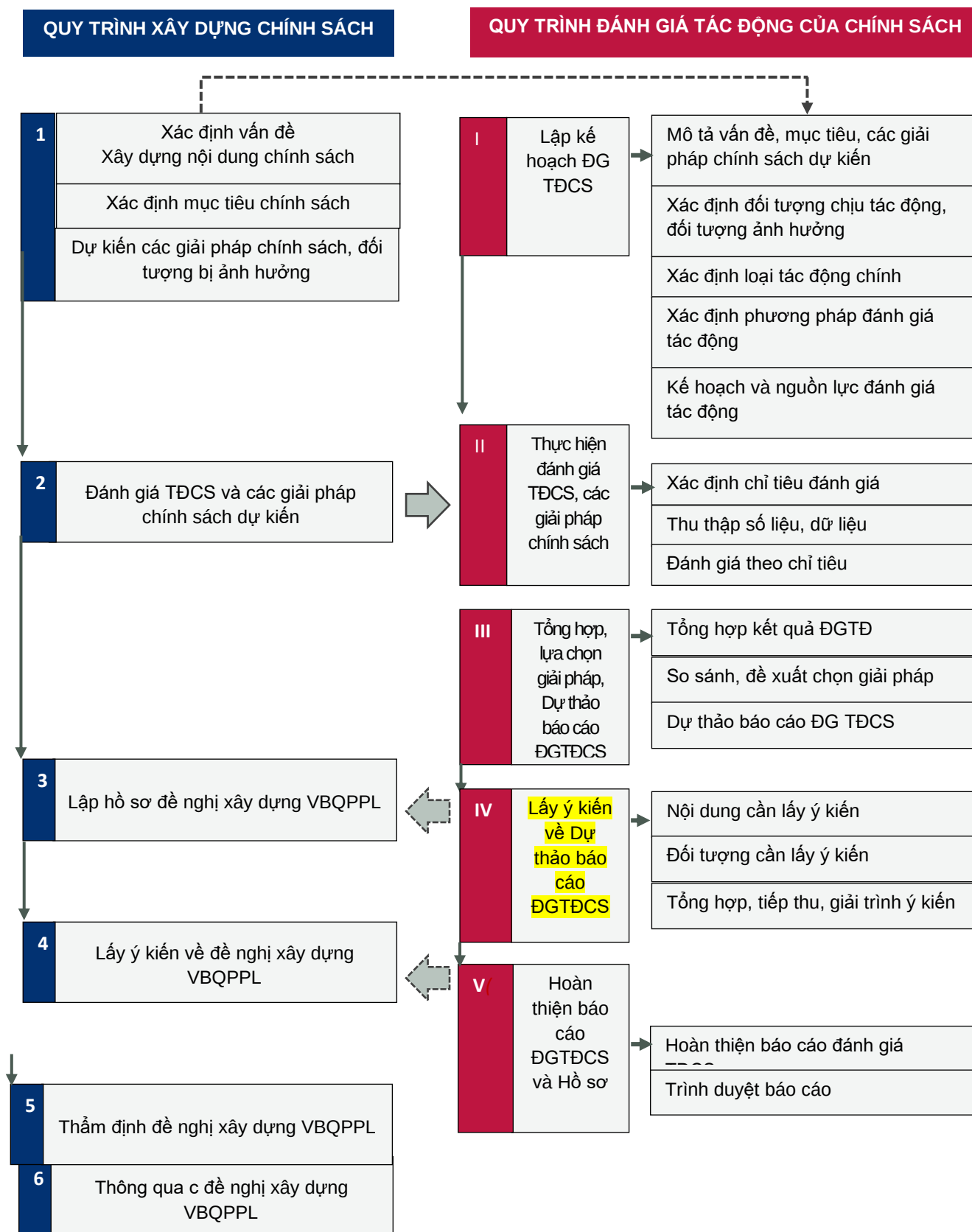
ĐGTĐ của chính sách là công đoạn 2 trong quy trình xây dựng chính sách được quy định tại Điều 35 của Luật BHVBQPPL 2015. Quy trình này gồm 5 bước và có liên quan chặt chẽ và thực hiện lồng ghép với các công đoạn của quy trình lập đề nghị xây dựng VBQPPL (xem Hình 1.2: Sơ đồ tổng thể về các bước trong quy trình lập đề nghị xây dựng VBQPPL và quy trình đánh giá tác động của chính sách)

⁽²⁰⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 35, khoản 2

⁽²¹⁾ Nghị định 34/2016, Điều 6

⁽²²⁾ Nghị định 34/2016, Điều 7

Hình 1.2. Sơ đồ tổng thể các bước trong quy trình lập đề nghị xây dựng VBQPPL và quy trình đánh giá tác động chính sách



b. Các bước thực hiện quy trình ĐGTD của chính sách

⇒ **Bước 1- Lập kế hoạch ĐGTĐCS:** Các thông tin đầu vào để lập kế hoạch ĐGTĐCS là kết quả của Công đoạn 1 trong Quy trình xây dựng chính sách, bao gồm: mô tả vấn đề thực tiễn cần giải quyết, mục tiêu chính sách và các giải pháp thực hiện chính sách được dự kiến; xác định các đối tượng chính chịu tác động và đối tượng bị ảnh hưởng (chịu trách nhiệm tổ chức, thi hành chính sách); xác định các loại tác động chính, phương pháp chính cần sử dụng để ĐGTĐ và xác định các nguồn lực (nhân lực, kinh phí, thời gian, vật chất) để thực hiện ĐGTĐCS.

❖ *Mô tả vấn đề thực tiễn và giải pháp chính sách*

Để tiến hành mô tả vấn đề chính sách, mục tiêu chính sách và các giải pháp chính sách, Đơn vị đánh giá cần xác định xem trên thực tiễn có những sự việc, hiện tượng đặt ra yêu cầu chính sách, quy định Nhà nước để điều chỉnh là gì? Những hành động hay nội dung chính sách như thế nào mà Nhà nước cần làm để giải quyết vấn đề? Mục tiêu của chính sách (nếu đưa ra)? Nếu xét về chi tiết thì có những giải pháp chính sách ra sao để đạt được mục tiêu đó? Khả năng thi hành và tuân thủ của CQNN, tổ chức, cá nhân đối với chính sách/giải pháp chính sách được đề xuất?

❖ *Xác định đối tượng bị tác động*

Phân tích đối tượng chịu tác động (hay còn gọi là các bên liên quan) là một công cụ quan trọng để xác định cá nhân, nhóm, tổ chức có vai trò trong việc thay đổi chính sách, qua đó phân tích đặc trưng, mối quan tâm, động cơ, bản chất và mức độ ảnh hưởng của họ tới việc thay đổi chính sách trong tương lai. Công cụ này có ý nghĩa quan trọng bởi nó sẽ cho biết nhóm đối tượng nào sẽ chịu sự ảnh hưởng tích cực và tiêu cực của việc thay đổi chính sách.

Hình 1.3. Các nhóm đối tượng bị tác động

Cơ quan nhà nước	Người dân	Tổ chức	Đối tượng khác
- Cơ quan trong hệ thống cơ quan lập pháp, như Quốc hội, HĐND các cấp - Cơ quan trong hệ thống cơ quan hành pháp, như Chính phủ và các cơ quan trực thuộc, UBND các cấp...	- Người dân chịu sự tác động trực tiếp của chính sách - Nhóm yếu tố có thể bị tác động gián tiếp của chính sách (người khuyết tật, trẻ em, người dân tộc thiểu số, người nghèo...) 	- Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức ở cộng đồng cơ sở... - Quỹ từ thiện, quỹ xã hội... - Doanh nghiệp - Hợp tác xã 	- Nhà đầu tư nước ngoài - Người nước ngoài - Người Việt Nam định cư ở nước ngoài - Tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài

Mỗi loại ĐGTĐ có thể tập trung phân tích sâu vào một vài nhóm đối tượng, ví dụ ĐGTĐ xã hội đặc biệt lưu ý đến việc xác định và phân tích các nhóm yếu tố, ĐGTĐ giới tập trung vào bình đẳng giữa hai giới, ĐGTĐ về HTPL sẽ cho biết khả năng thi hành, tuân thủ chính sách của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có ảnh hưởng đến kết quả của chính sách... Việc đánh giá đối tượng tập trung vào vai trò, mức độ chịu tác động của nhóm đối tượng đó.

Sau khi xác định khái quát các đối tượng chịu tác động, đơn vị đánh giá cần tiếp tục phân loại những đối tượng nào sẽ chịu loại tác động nào là chủ yếu: tác động HTPL (tổ chức bộ máy nhà nước); tác động kinh tế; tác động TTHC (nếu có); tác động về giới (nếu có).

❖ **Sàng lọc, xác định loại tác động, trọng tâm và chỉ tiêu đánh giá tác động**

Sau khi xác định được những lĩnh vực tác động cần phải tập trung đối với từng nhóm đối tượng, đơn vị đánh giá sẽ xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá phù hợp của từng lĩnh vực ĐGTD: kinh tế, xã hội, TTHC, giới và HTPL.

❖ **Xây dựng phương án và kế hoạch thực hiện**

Các kết quả phân tích về đối tượng chịu tác động của ĐGTD, các chỉ tiêu đánh giá trọng tâm được lựa chọn ở trên sẽ được sử dụng để xác định phạm vi và trọng tâm đánh giá. Quá trình lập kế hoạch cần sử dụng đồng thời kết quả của cả quá trình nhận biết và đánh giá về đối tượng chịu tác động và việc xác định chỉ tiêu trọng tâm đánh giá. Phạm vi ĐGTD sẽ chỉ tập trung vào những đối tượng bị tác động (đối với các câu trả lời là CÓ) và đối với những chỉ tiêu trọng tâm được lựa chọn để đảm bảo tính hiệu quả và khả năng thực thi trong phạm vi nguồn lực hạn chế. Bên cạnh đó, bản dự trù ngân sách và kinh phí thực hiện cũng cần được xây dựng. Chi phí sẽ bao gồm chi phí thuê thêm chuyên gia ngoài (nếu có), thực địa, khảo sát, thu thập số liệu, dẫn chứng, lấy ý kiến, hội thảo, in ấn, văn phòng phẩm... theo các quy định hiện hành hoặc theo quy định của đơn vị tài trợ (nếu có).

⇒ **Bước 2 - Thực hiện đánh giá tác động chính sách, giải pháp chính sách:** Sau khi hoàn thành các công việc ở Bước 1, việc ĐGTD có thể được thực hiện riêng rẽ đối với từng loại tác động hoặc có thể thực hiện đồng thời theo từng hoạt động cụ thể của quy trình ĐGTĐCS: Thu thập thông tin và đánh giá, phân tích tác động. Để bảo đảm độ chuyên sâu và các yếu tố kỹ thuật khác, mỗi báo cáo ĐGTĐCS nên có sự tham gia của chuyên gia chuyên sâu về pháp luật, chuyên gia kinh tế, chuyên gia về xã hội và giới, chuyên gia về TTHC. Trong trường hợp tổ chức làm việc nhóm thì cần có một trưởng nhóm hoặc một thành viên chịu trách nhiệm tổng hợp, điều phối chung.

❖ **Thu thập thông tin định tính và định lượng**

Trên cơ sở các chỉ tiêu đã được sàng lọc của mỗi loại tác động cho mỗi nhóm đối tượng, đơn vị đánh giá cần xây dựng kế hoạch cụ thể để thu thập thông tin định tính và định lượng, bao gồm: loại thông tin cần thu thập đối với mỗi chỉ tiêu, đơn vị/số lượng/giá trị để áp dụng phương pháp định lượng, nguồn thông tin/tài liệu để phân tích định tính, phương pháp thu thập thông tin và các nguồn thông tin.

❖ **Đánh giá, phân tích các tác động**

Sau khi có đầy đủ thông tin với dữ liệu từ các nguồn đáng tin cậy, đơn vị đánh giá thực hiện việc phân tích từng loại tác động một cách độc lập để bảo đảm tính chuyên sâu.

⇒ **Bước 3 - Tổng hợp và so sánh kết quả ĐGTD của các giải pháp và đề xuất lựa chọn giải pháp; dự thảo Báo cáo ĐGTĐCS:**

❖ **Tổng hợp, so sánh kết quả ĐGTD của chính sách và đề xuất giải pháp lựa chọn**

Sau khi đã thực hiện xong từng loại ĐGTD, đơn vị đánh giá tổng hợp kết quả của từng loại ĐGTD để có thể so sánh các giải pháp chính sách. Công tác tổng hợp cần mô tả đầy đủ kết quả ĐGTD của từng loại: kinh tế, xã hội, TTHC, giới và HTPL. Tuy nhiên, một phần kết quả của ĐGTD về kinh tế, xã hội, TTHC và giới cho từng giải pháp chính sách cũng là một phần của ĐGTD về HTPL (điều

kiện bảo đảm thi hành). Do đó, khi thực hiện việc tổng hợp các lĩnh vực ĐGTĐ thì việc ĐGTĐ đối với HTPL sẽ có nội dung về điều kiện bảo đảm thi hành được trích ra từ 4 loại tác động này cùng với các nội dung riêng biệt của đánh giá tác động HTPL.

Để so sánh giữa các giải pháp, việc tổng hợp có thể được thực hiện theo phương pháp xếp hạng hoặc theo phương pháp mô tả hoặc kết hợp cả hai phương pháp để giúp cho cơ quan có thẩm quyền quyết định chính sách nắm bắt được nội dung của từng loại tác động đối với mỗi giải pháp chính sách; xem xét và so sánh những giải pháp lựa chọn của đơn vị đánh giá và giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề của cơ quan xây dựng chính sách.

❖ **Dự thảo báo cáo ĐGTĐ của chính sách**

Dựa trên các kết quả ĐGTĐ, so sánh và đề xuất giải pháp lựa chọn, đơn vị đánh giá dự thảo báo cáo ĐGTĐ của chính sách theo mẫu đã được quy định tại Phụ lục V của Nghị định 34/2016.

⇒ **Bước 4 - Lấy ý kiến về Dự thảo Báo cáo ĐGTĐCS:** Bước này không thực hiện độc lập mà là một nội dung của Công đoạn 3 - Lấy ý kiến về chính sách, đề nghị xây dựng VBQPPL. Luật BHVBQPPL 2015 và Nghị định 34/2016 quy định trách nhiệm của cơ quan soạn thảo trong việc tổ chức lấy ý kiến đối với dự thảo báo cáo ĐGTĐCS⁽²³⁾.

Để bảo đảm tính khoa học và tăng cường quyền của người dân tham gia ý kiến vào quá trình dự thảo chính sách và VBQPPL, việc lấy ý kiến góp ý trong quá trình ĐGTĐCS được thực hiện theo hai (02) giai đoạn sau:

- **Giai đoạn 1:** Lấy ý kiến trong quá trình thực hiện ĐGTĐ;
- **Giai đoạn 2:** Lấy ý kiến góp ý, phản biện dự thảo báo cáo ĐGTĐCS; tiếp thu, chỉnh lý dự thảo báo cáo theo quy định của Luật BHVBQPPL 2015 và Nghị định 34/2016.

Các ý kiến đóng góp cho Dự thảo Báo cáo ĐGTĐ của chính sách sẽ được tổng hợp, tiếp thu và giải trình để có những chính lý cần thiết cả về kết quả ĐGTĐ và đề xuất lựa chọn giải pháp thực hiện chính sách.

Tuy nhiên cần lưu ý rằng trong quá trình thực hiện các bước và các kỹ thuật ĐGTĐCS, việc lấy ý kiến các đối tượng liên quan được thực hiện thường xuyên, ngay từ khâu xác định đối tượng chịu tác động, loại tác động cần đánh giá...

⇒ **Bước 5- Hoàn thiện Báo cáo ĐGTĐ của chính sách và Hồ sơ ĐGTĐ của chính sách:** Trên cơ sở kết quả của Bước 4, hoàn thiện Báo cáo ĐGTĐ của chính sách và các phụ lục (số liệu, bảng biểu tính toán) kèm theo.

Kết quả của Bước 5 - Báo cáo và hồ sơ ĐGTĐ của chính sách là một bộ phận của Hồ sơ lập đề nghị xây dựng VBQPPL trong Công đoạn 4 của Quy trình xây dựng chính sách để trình cơ quan thẩm định chính sách ở Công đoạn 5 của Quy trình xây dựng chính sách.

Chương 2 kế tiếp sẽ giới thiệu cụ thể 5 loại đánh giá tác động: kinh tế, thủ tục hành chính, xã hội, giới và hệ thống pháp luật. Chương 3 sẽ mô tả chi tiết trình tự và các công cụ sử dụng trong đánh giá tác động chính sách

⁽²³⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 35.

CHƯƠNG 2

GIỚI THIỆU CÁC LOẠI ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

CHƯƠNG 2

GIỚI THIỆU CÁC LOẠI ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Chương 2 sẽ giới thiệu các loại đánh giá tác động cụ thể và phương pháp đánh giá của từng loại tác động trên cơ sở các quy định của Luật BHVBQPPL 2015 và Nghị định 34/2016/NĐ-CP cùng với các lưu ý cho mỗi loại ĐGTD.

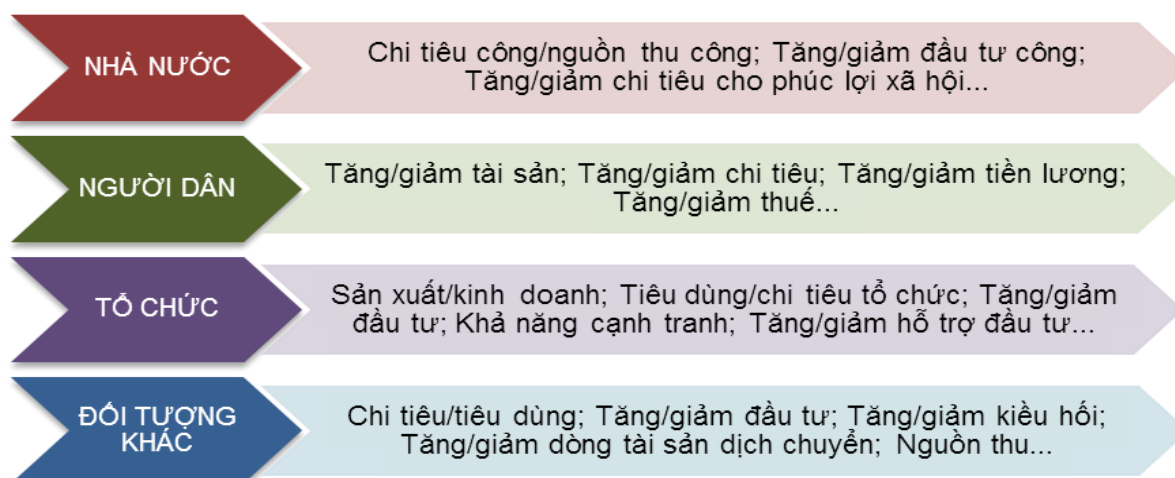
I. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ

1. Khái niệm và định nghĩa

“Tác động về kinh tế được đánh giá trên cơ sở phân tích chi phí và lợi ích đối với một hoặc một số nội dung về sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, môi trường đầu tư và kinh doanh, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân, cơ cấu phát triển kinh tế của quốc gia hoặc địa phương, chi tiêu công, đầu tư công và các vấn đề khác có liên quan đến kinh tế” (Điều 6, Nghị định 34/2016/NĐ-CP).

Các tác động về kinh tế sẽ có tác động tới các đối tượng khác nhau trong xã hội. Đối với mỗi đối tượng chịu sự tác động, các tác động về kinh tế sẽ thể hiện trong các lĩnh vực sau:

Hình 2.1. Tác động kinh tế đối với từng nhóm đối tượng



Những tác động đối với từng đối tượng này sẽ có ảnh hưởng tới một nội dung chung là *trình độ phát triển, năng lực cạnh tranh, cơ cấu phát triển kinh tế của quốc gia hoặc địa phương* như đã quy định trong Nghị định 34/2016. Việc phân tích tác động cũng có thể phân tích sâu hơn tới nội dung này thông qua các phân tích tác động đối với từng đối tượng như nêu trên.

2. Tác động kinh tế lên từng nhóm đối tượng

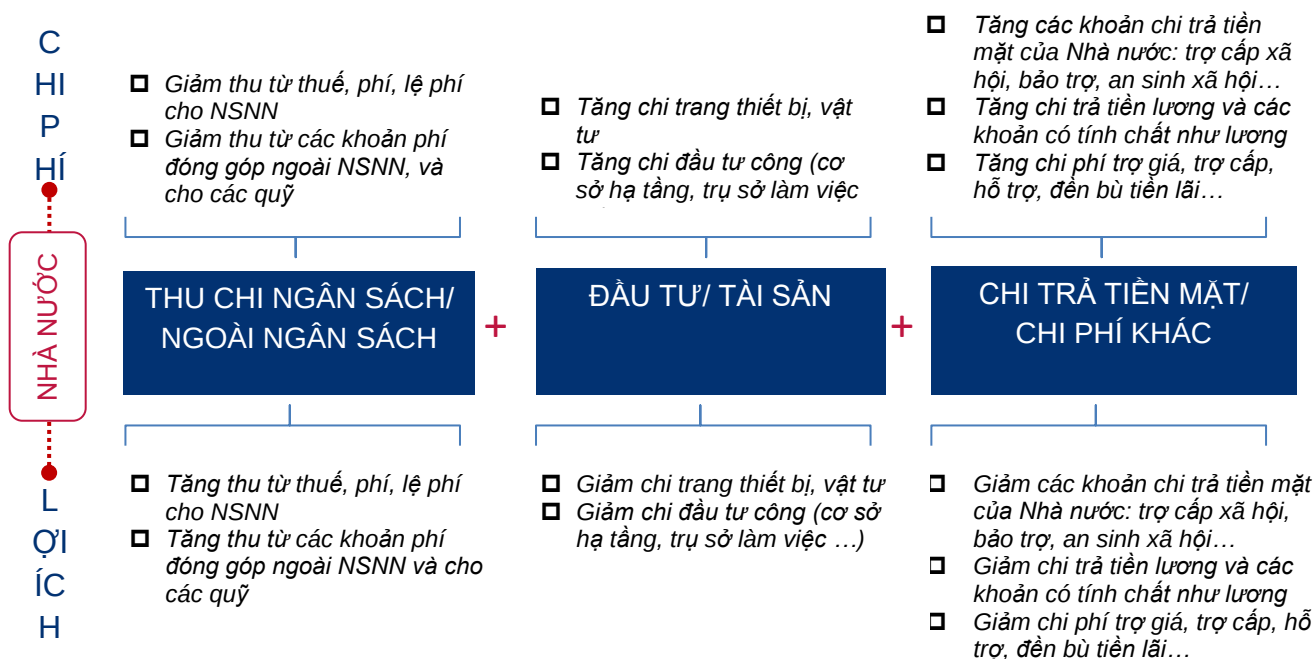
a. Nhóm cơ quan nhà nước:

Các tác động đối với nhóm CQNN sẽ chủ yếu là các chi phí và lợi ích liên quan tới *chi tiêu công, thu nhập công (thu ngân sách), đầu tư công* (như đã quy định tại Nghị định 34/2016). Đây cũng là các chỉ tiêu chính để ĐGTD đối với nhóm đối tượng này.

Các hoạt động chi tiêu công, thu nhập công, đầu tư công ở trong khuôn khổ tài liệu này được hiểu theo nghĩa hẹp, tức là bao gồm các khoản thu chi của các CQNN thông qua NSNN và các quỹ của Nhà nước và Chính phủ quản lý.

Theo định nghĩa này, các chi phí và lợi ích đối với khu vực nhà nước có thể được mô tả như trong hình 2.2 dưới đây:

Hình 2.2. Các lĩnh vực tác động kinh tế đối với Khu vực Nhà nước



Hình 2.2 - thể hiện các loại hình chi phí đối với một cơ quan tham gia thực hiện chính sách. Các loại chi phí này là mang tính điển hình và có giá trị tham khảo, nhưng không bao quát được hết toàn bộ các chi phí, lợi ích có thể phát sinh trên thực tế. Do vậy, quá trình đánh giá cần nhận biết chính xác các chi phí này và các chi phí khác. Để tính toán chi phí đối với toàn xã hội và nền kinh tế, chi phí sẽ được điều chỉnh với tổng số đối tượng phải tham gia thực hiện chính sách và tần suất thực hiện chính sách đó trong một năm.

Ví dụ: Tác động kinh tế đối với Nhà nước của Giải pháp Giảm thuế TNDN trong chính sách hỗ trợ DNNVV

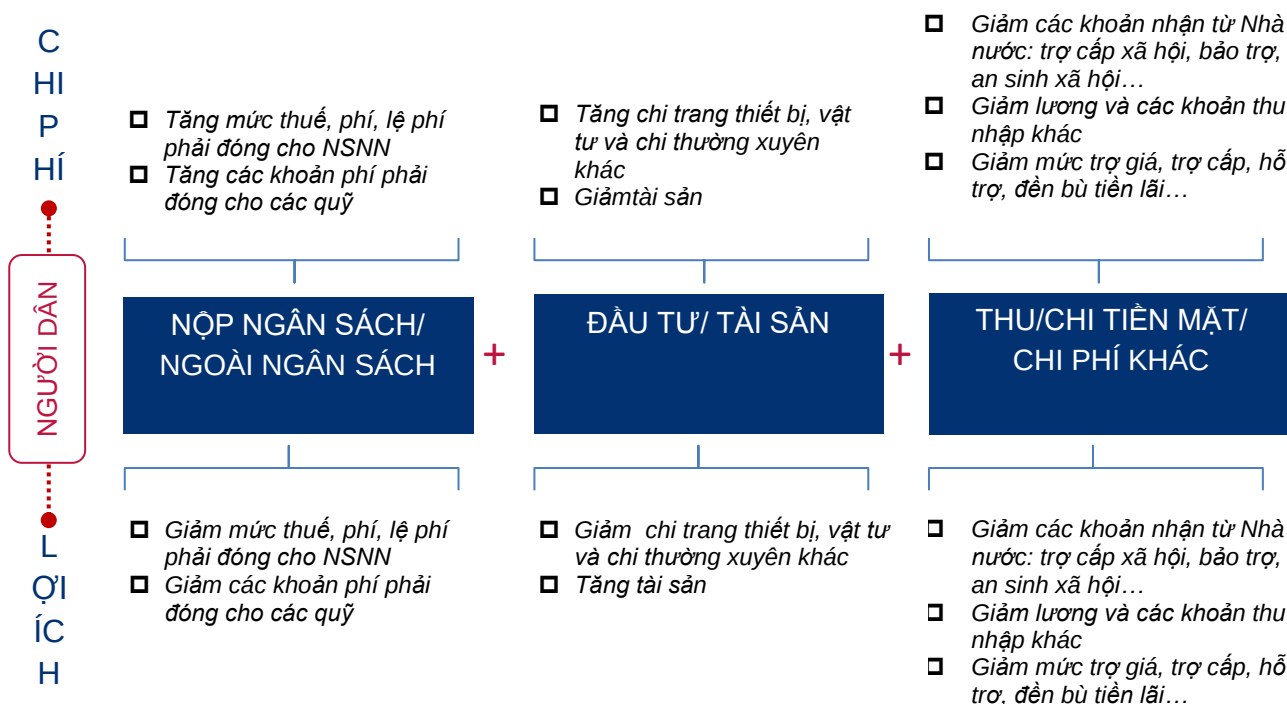
Nhằm hỗ trợ DNNVV, một trong các giải pháp chính sách được đưa ra là hỗ trợ thuế TNDN cho DNNVV, theo hướng doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa theo quy định của Luật này được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định tại Luật Thuế TNDN. Cụ thể, thuế TNDN đối với DNNVV thấp hơn 3% và doanh nghiệp siêu nhỏ thấp hơn 5% so với mức thuế suất thuế TNDN hiện nay quy định tại Luật Thuế TNDN. Với chính sách này, Nhà nước sẽ bị giảm bớt nguồn thu từ thuế TNDN từ khoảng 265.900 DNNVV với mức giảm thu vào mức 7.546 tỷ đồng/năm.

b. Nhóm người dân:

Các tác động đối với nhóm người dân sẽ chủ yếu là các chi phí và lợi ích liên quan tới thu nhập, chi tiêu, tiêu dùng của người dân (như quy định tại Nghị định 34/2016). Đây cũng là các chỉ tiêu chính để ĐGTD đối với nhóm đối tượng này. Theo định nghĩa này, các chi phí và lợi ích đối với người dân

sẽ bao gồm mức tăng (giảm) về chi phí thời gian người dân phải bỏ ra để tuân thủ các quy định của chính sách, chi phí trực tiếp phải bỏ ra để thực hiện quy định đó, phí, thuế, lệ phí phải đóng thêm cho Nhà nước, hoặc mức tiền mặt/ trợ cấp được nhận. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới kinh tế và khả năng tiêu dùng của người dân. Các tác động về mặt chi phí đối với chi tiêu, mức độ tiêu dùng của người dân được thể hiện cụ thể hơn trong hình 2.3 dưới đây:

Hình 2.3. Các lĩnh vực tác động kinh tế đối với nhóm người dân



Hình 2.3 thể hiện các loại chi phí đối với một người dân tham gia thực hiện chính sách. Các loại chi phí này là mang tính điển hình và có giá trị tham khảo, nhưng không bao quát được hết toàn bộ các chi phí, lợi ích có thể phát sinh trên thực tế. Do vậy, quá trình đánh giá cần nhận biết chính xác các chi phí này và các chi phí khác. Để tính toán chi phí đối với toàn xã hội và nền kinh tế, chi phí sẽ được điều chỉnh với tổng số đối tượng phải tham gia thực hiện chính sách và tần suất thực hiện chính sách đó trong một năm.

Ví dụ: Tác động kinh tế đối với người dân khi thực hiện giải pháp chính sách thành lập quỹ phòng chống thiên tai

Nhằm thực hiện chính sách xã hội hóa công tác phòng chống thiên tai, giảm bớt gánh nặng về chi phí đối với NSNN, một giải pháp chính sách đã được đưa ra là thành lập Quỹ phòng chống thiên tai tại cấp tỉnh. Với việc thành lập quỹ này, công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi đến hết tuổi lao động theo quy định của pháp luật về lao động đóng góp như sau: (i) cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức, lực lượng vũ trang hưởng lương, cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nhà nước đóng 1 ngày lương/người/năm theo mức lương cơ bản sau khi trừ các khoản thuế, bảo hiểm phải nộp; (ii) Người lao động trong các doanh nghiệp đóng 1 ngày lương/người/năm lương tối thiểu; (iii) Người lao động khác: đóng 15.000 đồng/người/năm.

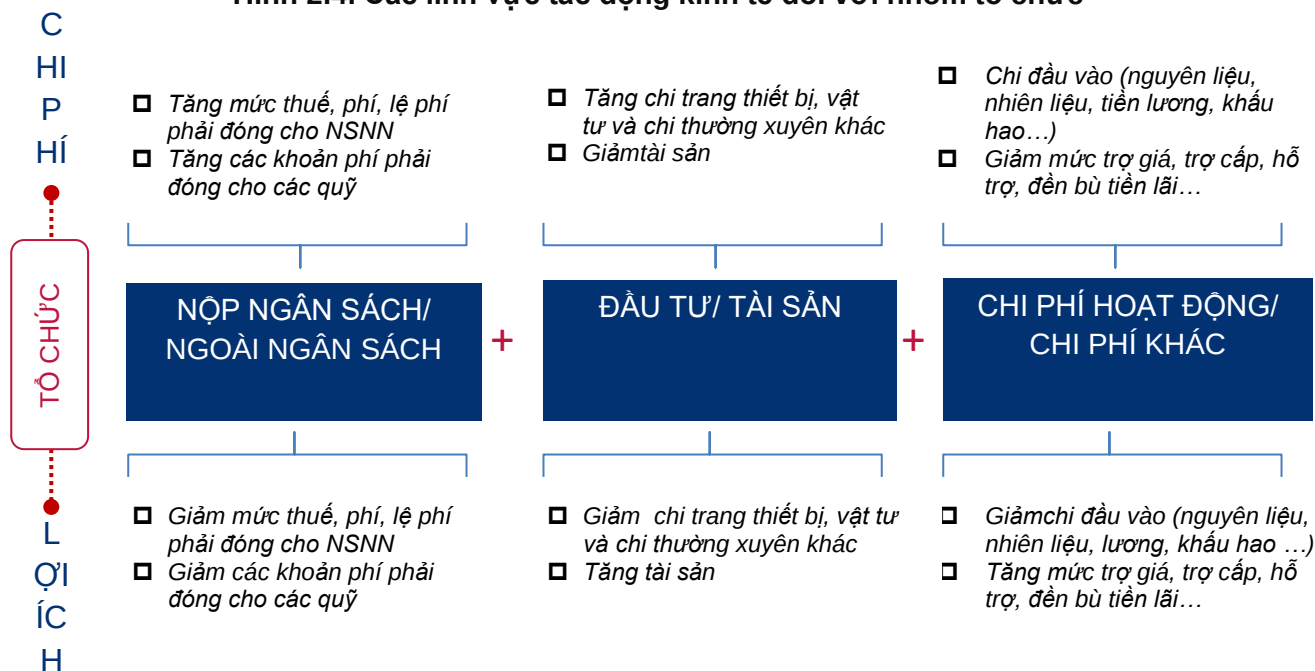
Như vậy, giải pháp chính sách này sẽ dẫn đến phát sinh chi phí của người dân, cụ thể là mức đóng góp cho Quỹ hàng năm. Theo tính toán, với mức đóng như trên, mỗi năm tổng số tiền toàn bộ người dân thuộc diện phải đóng sẽ là 1.647 tỷ đồng/năm.

c. Nhóm tổ chức, doanh nghiệp:

Các tác động đối với nhóm tổ chức bao gồm các chi phí và lợi ích ảnh hưởng tới hoạt động của tổ chức, như sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, khả năng cạnh tranh của tổ chức kinh tế, môi trường kinh doanh, khả năng phát triển của tổ chức xã hội. Những tác động cụ thể này đã được quy định tại Nghị định 34/2016. Đây cũng là các chỉ tiêu chính để ĐGTD đối với nhóm đối tượng này.

Nhóm tổ chức bao gồm các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, hợp tác xã và các cơ sở kinh doanh, hộ kinh tế cá thể, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức cộng đồng. Hình 2.4 dưới đây thể hiện cụ thể hơn các chi phí đối với Nhóm tổ chức:

Hình 2.4. Các lĩnh vực tác động kinh tế đối với nhóm tổ chức



Hình 2.4 thể hiện các loại chi phí đối với một tổ chức khi tham gia thực hiện chính sách. Các loại chi phí này là mang tính điển hình và có giá trị tham khảo, nhưng không bao quát được hết toàn bộ các chi phí, lợi ích có thể phát sinh trên thực tế. Do vậy, quá trình đánh giá cần nhận biết chính xác các chi phí này và các chi phí khác. Để tính toán chi phí đối với toàn xã hội và nền kinh tế, chi phí sẽ được điều chỉnh với tổng số tổ chức (đối tượng) phải tham gia thực hiện chính sách và tần suất thực hiện chính sách đó trong 1 năm.

Ví dụ: Tác động kinh tế đối với Doanh nghiệp của Giải pháp Giảm thuế TNDN trong chính sách hỗ trợ DNNVV

Một trong các giải pháp được đề xuất trong chính sách hỗ trợ DNNVV là áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp đối với DNNVV thấp hơn 3% và doanh nghiệp siêu nhỏ thấp hơn 5% so với mức thuế suất thuế TNDN hiện nay quy định tại Luật Thuế TNDN. Với chính sách này, lợi ích đối với các DNNVV sẽ là mức giảm phải đóng cho NSNN vào khoảng 7.546 tỷ đồng/năm. Ngay lập tức khoảng 265.900 DNNVV sẽ được hưởng lợi từ quy định này. Nó lập tức tạo tiền đề tăng vốn chủ sở hữu của các DNNVV và là cơ sở cho đầu tư mở rộng, tăng tổng tài sản, tăng quy mô. Mức lợi nhuận DNNVV có thể giữ lại là 7.546 tỷ đồng, góp phần cho quá trình tăng trưởng và tích lũy vốn của doanh nghiệp. Đây sẽ là nền tảng cho việc mở rộng nguồn thu trong tương lai cho bản thân doanh nghiệp và cho Nhà nước.

3. Chỉ tiêu và các thông tin cần thu thập

Xác định trọng tâm và chỉ tiêu chính trong ĐGTD kinh tế là bước quan trọng và cần thiết. Để có thể xác định được các chỉ tiêu, cần luôn đặt câu hỏi: “Chính sách, giải pháp thực hiện chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL **CÓ** hay **KHÔNG** gây ra những tác động kinh tế nào?”. Câu hỏi này sẽ giúp cho việc hình dung được các chỉ tiêu ĐGTD kinh tế dễ dàng. Bảng 2.1 dưới đây gợi ý các chỉ tiêu để tham khảo sử dụng trong ĐGTD kinh tế và hướng dẫn các thông tin cần được thu thập khi ĐGTD kinh tế đối với mỗi chỉ tiêu:

Bảng 2.1. Gợi ý các chỉ tiêu trong ĐGTD kinh tế và các thông tin cần thu thập

Thu NSNN (từ thuế, phí, lệ phí) và thu ngoài ngân sách (ví dụ như các khoản đóng cho các quỹ...)	- Mức thuế, phí, lệ phí hiện hành - Mức thuế, phí, lệ phí mới - Số lượng đối tượng phải tuân thủ - Mức đóng trong một năm ...
Tăng/ giảm chi về cơ sở vật chất, trang thiết bị, vật tư, tài sản công, chi đầu tư công (cơ sở hạ tầng, trụ sở ...) và các khoản chi thường xuyên khác để thực hiện giải pháp chính sách	- Mức chi về tài sản công đối với một đơn vị - Số lượng đơn vị sẽ phải thực hiện - Đơn giá chi đầu tư công theo công trình, hoặc theo địa phương - Tổng số công trình hoặc địa phương sẽ triển khai hoạt động đầu tư công - Đơn giá của một đơn vị sản lượng của công trình đầu tư công/ tài sản - Tổng sản lượng, số lượng, khối lượng hoàn thành của tài sản công, công trình cơ sở hạ tầng...
Tăng/ giảm các khoản chi trả tiền mặt của Nhà nước: trợ cấp xã hội, bảo trợ, an sinh xã hội..., tăng chi trả tiền lương, các khoản tương đương lương, chi phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù tiền lãi...	- Mức trợ cấp/ chi trả tiền mặt/ nhận trợ cấp xã hội/ nhận lương hưu... hiện tại - Mức trợ cấp/ chi trả tiền mặt / nhận trợ cấp xã hội/ nhận lương hưu... theo dự kiến mới của các giải pháp chính sách - Số lượng người được hưởng, bị ảnh hưởng... - Mức trợ cấp/ chi trả hỗ trợ/ đền bù/ trợ giá... hiện tại - Mức trợ cấp/ chi trả hỗ trợ/ đền bù/ trợ giá... theo dự kiến mới của các giải pháp chính sách - Số lượng người được hưởng, bị ảnh hưởng...
Tăng/ giảm thuế, phí, lệ phí phải đóng cho NSNN, phí cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...)	- Mức thuế, phí lệ phí hiện tại - Mức thuế, phí, lệ phí theo các giải pháp chính sách mới - Tổng số đối tượng sẽ tham gia thực hiện...
Mức tăng/ giảm chi phí đầu vào như nguyên liệu, nhiên liệu, khấu hao	- Mức thay đổi về mức tiêu hao nhiên liệu, giá nguyên nhiên liệu (ví dụ đối với các mặt hàng và giá do Nhà nước quản lý giá như điện, xăng dầu...) - Tổng số mức độ tiêu hao về nguyên liệu, nhiên liệu của một doanh nghiệp hoặc của cả một khu vực doanh nghiệp - Mức tăng/ giảm về tỷ lệ đóng BHXH, BHYT - Mức tăng, giảm về mức lương tối thiểu - Tổng số đối tượng phải thực hiện giải pháp chính sách....

Lưu ý: Các thông tin và dữ liệu nêu tại Bảng 2.1 trên chỉ mang tính gợi ý. Tùy từng trường hợp, đơn vị ĐGTĐ cần xác định cụ thể và chính xác các thông tin và dữ liệu cần thu thập. Đồng thời, trong quá trình thu thập thông tin để ĐGTĐ kinh tế, cần có kế hoạch xác định các thông tin để ĐGTĐ về giới (nếu có).

Trong ĐGTĐ kinh tế, việc thu thập các thông tin để phân tích định lượng các chỉ tiêu tác động đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, việc thu thập các thông tin định tính, ý kiến của các đối tượng được lấy ý kiến cũng có ý nghĩa quan trọng. Những thông tin định tính này sẽ bổ sung và làm phong phú thêm các đánh giá định lượng. Ví dụ, các phân tích định lượng về các chi phí, lợi ích của giải pháp giảm thuế TNDN đối với DNNVV có thể được bổ sung bởi các thông tin định tính về kinh nghiệm quốc tế, các ý kiến quan điểm của các DNNVV, của các cán bộ trong ngành tài chính, bởi hiệp hội doanh nghiệp và chính quyền địa phương.

4. Phương pháp đánh giá

Phân tích Lợi ích - Chi phí là một phương pháp chủ đạo trong ĐGTĐ kinh tế nhằm đánh giá lợi ích thuần mà một chính sách hoặc một chương trình sẽ mang lại cho xã hội hay nền kinh tế. Phân tích lợi ích - chi phí có thể được thực hiện để làm rõ các lợi ích và chi phí đối với từng nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng khác nhau trong xã hội⁽²⁴⁾.

Các bước thực hiện ở trên giúp xác định được các đối tượng bị ảnh hưởng, các loại chi phí và lợi ích chính đối với từng đối tượng. Đây cũng là cơ sở quan trọng cho quá trình lấy ý kiến, thu thập số liệu và tính toán lợi ích – chi phí đối với từng giải pháp chính sách.

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất khi ĐGTĐ của một đề xuất chính sách. Phương pháp này thường được sử dụng khi:

- Tác động đến nhiều đối tượng: Nhà nước, người dân, tổ chức (như doanh nghiệp/cơ sở kinh tế). Với mỗi đối tượng này, phân tích kết quả sẽ làm rõ lợi ích và chi phí liên quan là gì;
- Nhận biết và tính toán tất cả các loại hình chi phí và lợi ích;
- Có nhiều giải pháp chính sách, bao gồm cả giải pháp sử dụng biện pháp ban hành VBQPPL và không ban hành VBQPPL;
- Chưa có thông tin rõ ràng về nguồn lực được phân bổ cho việc thực hiện chính sách;
- Tiêu chí quan trọng là tìm ra giải pháp chính sách mà có lợi ích phải lớn hơn chi phí. Trong đó giải pháp được đề xuất lựa chọn là giải pháp có lợi ích thuần lớn nhất.

Hộp 2.1. Sử dụng giả định trong phân tích tác động chính sách

Do ĐGTĐCS có tính chất dự báo, nên việc sử dụng các giả định có ý nghĩa hết sức quan trọng và là phương pháp không thể thiếu khi thực hiện ĐGTĐ. Việc sử dụng các giả định không chỉ được sử dụng trong quá trình ĐGTĐ kinh tế mà có thể sử dụng trong ĐGTĐ xã hội, ĐGTĐTTHC.

Tuy sử dụng các giả định, song việc áp dụng các giả định phải dựa trên các quy luật kinh tế, xã hội chắc chắn, chính xác và đã được xác lập. Các công thức, mô hình được sử dụng cho việc

⁽²⁴⁾ Một số nước không tính thuế, lệ phí hoặc các khoản chi trả tiền mặt, trợ cấp (cash transfer) trong quá trình tính toán chi phí – lợi ích vì coi đó chỉ thuần túy là việc dịch chuyển nguồn lực (chi phí và lợi ích) từ một nhóm đối tượng này sang một nhóm đối tượng khác trong xã hội hay nền kinh tế. Tuy nhiên, việc tính toán đầy đủ và thể hiện đầy đủ các chi phí và lợi ích này sẽ giúp cho các cơ quan đề xuất, xây dựng chính sách, văn bản pháp luật hiểu rõ hơn chính sách sẽ tác động đến các đối tượng khác nhau như thế nào và các chính sách sẽ phù hợp hơn do xác định được các tác động khác nhau đối với các đối tượng khác nhau.

phân tích phải có tính khoa học, bám sát với tình hình thực tiễn. Do tầm quan trọng của công tác phân tích dự báo trong ĐGTĐCS, nguyên tắc thận trọng phải được đặc biệt chú ý và tôn trọng.

Các dữ liệu sử dụng cho giả định phải là các số liệu thống kê, điều tra, hoặc thu thập trên thực tế và được kiểm định về tính sát thực. Các chứng cứ, bằng chứng từ thực tiễn phải bám sát thực tế.

Mô hình đánh giá chi phí tuân thủ TTHC là một ví dụ tốt về việc sử dụng các giả định và các chi phí chuẩn để phục vụ cho công tác ĐGTĐ (xem Đánh giá tác động TTHC dưới đây). Logic và phương pháp tương tự có thể được các đơn vị đánh giá áp dụng một cách sáng tạo, linh hoạt trong quá trình ĐGTĐCS (đặc biệt là tác động kinh tế, xã hội và TTHC) ở Việt Nam.

Các công cụ giúp cho việc ĐGTĐ kinh tế sẽ được trình bày cụ thể tại Chương 3.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

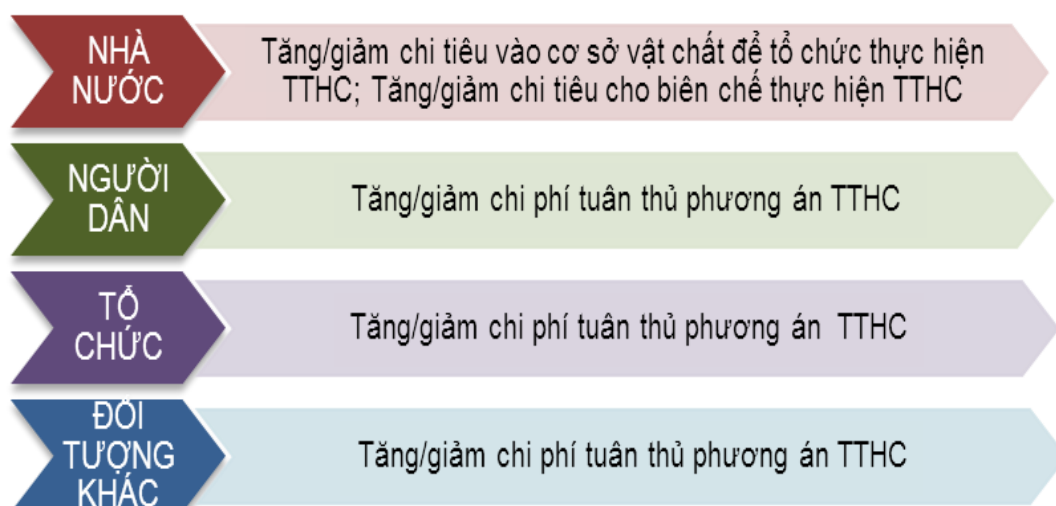
1. Khái niệm và định nghĩa

“Tác động của thủ tục hành chính (nếu có) được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo về sự cần thiết, tính hợp pháp, tính hợp lý và chi phí tuân thủ của thủ tục hành chính để thực hiện chính sách” (Điều 6, Nghị định 34/2016).

Dự thảo chính sách **có thể có hoặc không có** phương án TTHC. Trong trường hợp không đề xuất phương án TTHC thì không phải đánh giá tác động TTHC. Phương án TTHC có thể là phương án ban hành TTHC mới, sửa đổi hoặc bãi bỏ/ thay thế TTHC hiện hành bằng biện pháp khác.

Hoạt động đánh giá TTHC sẽ giúp đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ, hiệu quả của các quy định về TTHC; TTHC phải được CQNN có thẩm quyền quy định trên cơ sở bảo đảm tính liên thông giữa các TTHC liên quan, thực hiện phân công, phân cấp rõ ràng, minh bạch, hợp lý; đề xuất chính sách cần phải nêu rõ phương án TTHC thuộc thẩm quyền của cơ quan nào thì cơ quan đó phải có trách nhiệm hoàn chỉnh việc xây dựng TTHC và đánh giá tác động TTHC trong quá trình soạn thảo VBQPPL.

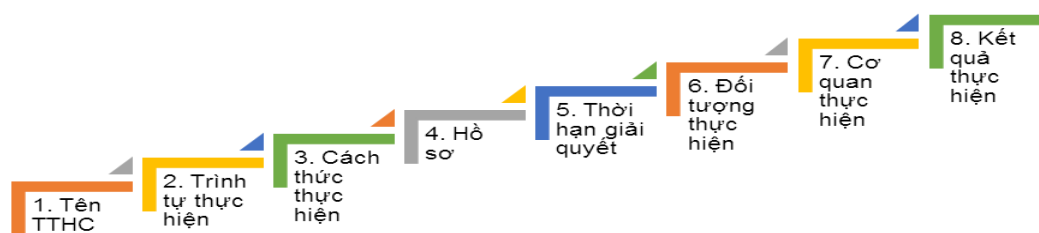
Hình 2.5. Tác động về chi phí tuân thủ TTHC đối với từng nhóm đối tượng



Cơ sở để xem xét và đánh giá một TTHC là các bộ phận tạo thành của TTHC. Theo quy định hiện hành⁽²⁵⁾, một TTHC gồm 8 bộ phận tạo thành như sau:

⁽²⁵⁾ Nghị định 63/2010/NĐ-CP, Điều 8

Hình 2.6. Bộ phận tạo thành của TTHC theo Nghị định 63/2010



2. Phạm vi đánh giá

Trong quá trình xây dựng đề xuất chính sách, một số phương án TTHC trong đề xuất chính sách có thể chưa bao gồm đủ 8 bộ phận tạo thành nêu trên. Tuy nhiên, trong giai đoạn soạn thảo VBQPPL, TTHC dự kiến phải có đầy đủ các bộ phận tạo thành này. Theo Luật BHVBQPPL 2015 và Nghị định 34/2016, việc xây dựng và ĐGTD TTHC được thực hiện tại 02 (hai) giai đoạn sau:

❖ **Giai đoạn 1:** Việc đánh giá sẽ được thực hiện trong quá trình thực hiện công đoạn ĐGTĐCS của quy trình xây dựng chính sách. Tại công đoạn này, nhiều chính sách có thể dự kiến áp dụng TTHC nhưng chưa rõ ràng về nội dung của 8 bộ phận tạo thành TTHC nhưng tối thiểu phải có các bộ phận: Tên TTHC, Đối tượng thực hiện TTHC, Cơ quan thực hiện TTHC và Kết quả thực hiện TTHC. Do đó, báo cáo ĐGTĐCS cần tập trung đánh giá các nội dung tối thiểu này;

❖ **Giai đoạn 2:** Việc đánh giá sẽ được thực hiện trong quá trình xây dựng VBQPPL⁽²⁶⁾. Tại giai đoạn này, 8 bộ phận tạo thành TTHC phải được hình thành rõ ràng, đầy đủ. Việc đánh giá tác động TTHC trong giai đoạn này sẽ phải chi tiết và đầy đủ hơn. Báo cáo ĐGTĐ TTHC trong giai đoạn này sẽ chi tiết hơn phần đánh giá tác động TTHC trong báo cáo ĐGTĐCS.

Để bảo đảm tính đơn giản nhưng thống nhất, tránh chồng chéo và lặp lại, việc ĐGTĐ đối với TTHC tại mỗi giai đoạn cần được thực hiện khác nhau nhưng bổ sung cho nhau.

Ngoài ra, việc đánh giá tác động TTHC trong giai đoạn xây dựng chính sách không chỉ đánh giá nhóm đối tượng người dân, tổ chức và các đối tượng khác là các nhóm đối tượng phải tuân thủ TTHC có liên quan, mà còn phải đánh giá cả nhóm đối tượng CQNN có thẩm quyền ban hành và thực hiện TTHC. Việc ĐGTĐ nhóm CQNN về thực hiện TTHC là cơ sở để cung cấp thông tin, dữ liệu cho ĐGTĐ kinh tế và ĐGTĐ về HTPL. Đây là điểm khác biệt giữa ĐGTĐ về TTHC trong giai đoạn đề nghị xây dựng VBQPPL với việc ĐGTĐ về TTHC trong quá trình xây dựng VBQPPL theo các quy định hiện hành⁽²⁷⁾.

Hình 2.7. Tác động của Thủ tục Hành chính theo Luật BHVBQPPL 2015 và Nghị định 34/2016



²⁶ Luật BHVBQPPL, Điều 35, 39, 58, 87, 88, 92, 93, 97, 98, 102, 103 và 128.

²⁷ Tại thời điểm biên soạn cuốn sách này, văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh về việc ĐGTĐ về TTHC là Nghị định 63/2010/NĐ-CP và Thông tư số 07/2014/TT-BTP.

3. Các chỉ tiêu đánh giá tác động thủ tục hành chính

Để phù hợp với thực tế xây dựng chính sách theo các công đoạn và giai đoạn nêu trên và nhằm xác định các chỉ tiêu đánh giá tác động TTHC, việc xác định trọng tâm và chỉ tiêu chính trong ĐGTD về TTHC được thực hiện thông qua việc trả lời các câu hỏi sau:

- TTHC dự kiến ban hành có đầy đủ 8 bộ phận tạo thành không
- VBQPPL dự định được ban hành có thẩm quyền ban hành TTHC không (xem Bảng 2.2)
- Nội dung của TTHC dự kiến phù hợp với quy định pháp luật hiện hành không? (xem Bảng 2.2)
- Khả năng phù hợp của TTHC dự kiến với các ĐU'QT mà Việt Nam đã ký kết (xem Bảng 2.2)

Các yếu tố chính được sử dụng để ĐGTD của TTHC là **SỰ CẦN THIẾT** áp dụng đối với phương án TTHC (bao gồm ban hành TTHC mới, TTHC sửa đổi hoặc bãi bỏ TTHC), Tính hợp pháp, Tính hợp lý và Chi phí tuân thủ mà TTHC đó sẽ tạo ra cho người dân/tổ chức. Chi phí tuân thủ/ thực hiện TTHC sẽ là cơ sở để đánh giá, so sánh các tác động về TTHC giữa các giải pháp chính sách khác nhau khi ĐGTĐCS. Các lĩnh vực tác động và chỉ tiêu tác động về TTHC được gợi ý tại Bảng 2.2 dưới đây:

Bảng 2.2. Gợi ý các chỉ tiêu trong ĐGTD về TTHC

Sự cần thiết của TTHC	• Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực liên quan đến việc thực hiện chính sách; • Bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC; • Là biện pháp tối ưu trong các biện pháp có thể được thực hiện để bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức;
Tính hợp pháp của TTHC	• TTHC phải đầy đủ 8 bộ phận tạo thành của TTHC (xem hình 2.6) • Thẩm quyền ban hành TTHC; • Nội dung của phương án TTHC phù hợp với quy định pháp luật hiện hành, không bị chồng chéo với các TTHC khác; • Khả năng tương thích của phương án TTHC với các ĐU'QT mà Việt Nam đã ký kết
Tính hợp lý của TTHC	• Tên của TTHC có rõ ràng cụ thể ngắn gọn; chính xác và thống nhất • Trình tự thực hiện TTHC được quy định rõ ràng. <i>Trong trường hợp Dự thảo chính sách chưa thể nêu rõ trình tự thực hiện TTHC trong phương án TTHC mới, thì báo cáo ĐGTĐCS cần phải khuyến nghị về trình tự thực hiện TTHC;</i> • Phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của CQNN và cá nhân, tổ chức khi tham gia thực hiện. • Hồ sơ để giải quyết TTHC được quy định rõ ràng và cụ thể. <i>Trong trường hợp Dự thảo chính sách chưa thể nêu rõ hồ sơ để giải quyết TTHC trong phương án TTHC mới, thì báo cáo ĐGTĐCS cần phải khuyến nghị về hồ sơ;</i> • Thời hạn giải quyết TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể. <i>Trong trường hợp Dự thảo chính sách chưa thể nêu rõ thời hạn giải quyết TTHC trong phương án TTHC mới, thì báo cáo ĐGTĐCS cần phải khuyến nghị về thời hạn;</i> • Đối tượng thực hiện TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể; • Cơ quan thực hiện TTHC được quy định phù hợp với thẩm quyền quản lý nhà nước đối với cấp hành chính hoặc địa giới hành chính theo quy định của pháp luật; • Phí, lệ phí và các khoản chi trả khác (nếu có) được quy định rõ ràng, cụ thể. <i>Trong trường hợp Dự thảo chính sách chưa thể nêu rõ phí, lệ phí và các khoản chi trả khác trong phương án TTHC mới, thì báo cáo ĐGTĐCS cần phải khuyến nghị về vấn đề này;</i>

	Yêu cầu, điều kiện của TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể, cần thiết đối với yêu cầu quản lý nhà nước, phù hợp với khả năng đáp ứng của cá nhân, tổ chức. <i>Trong trường hợp Dự thảo chính sách chưa thể nêu rõ yêu cầu, điều kiện của TTHC trong phương án TTHC mới, thì báo cáo ĐGTDĐCS cần phải khuyến nghị về vấn đề này.</i>
Chi phí tuân thủ TTHC	Tổng chi phí thực hiện hàng năm của một TTHC: $= \sum ([T \times L] + P) \times SL \times TS + CP$ T: Thời gian đi lại, làm đơn, tờ khai, tài liệu khác; L: Lương/Thu nhập bình quân 01 người cho 01 giờ làm việc; P: Phí, lệ phí và các chi phí khác theo quy định (nếu có) SL: Số lượng cá nhân, tổ chức tuân thủ TTHC đó trong 01 năm TS: Tần suất số lần thực hiện theo quy định trong 01 năm CP: Chi phí tư vấn, dịch vụ (<i>in ấn, sao chụp, xác nhận, công chứng, chứng thực, dịch thuật; bưu điện, internet, ...</i>). <i>Cách tính toán, thu thập số liệu để thực hiện ĐGTDĐ về TTHC có thể tham khảo thêm Nghị định 63/2010 và Thông tư 07/2014/TT-BTP. Trong trường hợp Dự thảo chính sách chưa có các phương án cụ thể về trình tự, điều kiện, phí và lệ phí để thực hiện TTHC là cơ sở để tính toán chi phí tuân thủ TTHC trong phương án TTHC, thì báo cáo ĐGTDĐCS có thể so sánh chi phí tuân thủ của một TTHC tương tự trong cùng lĩnh vực, hoặc TTHC sẽ bị bãi bỏ, sửa đổi mà phương án TTHC này thay thế.</i>

4. Phương pháp đánh giá

Sau khi thu thập và rà soát thông tin, đơn vị thực hiện ĐGTDĐ TTHC phải phân tích, kết luận về phương án TTHC **CÓ CẦN THIẾT** hay không để bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức. Các lý do này cần phải:

(i) Phân tích cụ thể từng lý do đối với lựa chọn hoặc không lựa chọn TTHC trong số những biện pháp khác có thể được sử dụng để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước; đáp ứng, giải quyết yêu cầu, đề nghị của cá nhân, tổ chức;

(ii) Trình bày rõ những ưu điểm của TTHC được sửa đổi, bổ sung so với TTHC hiện hành trong trường hợp lựa chọn biện pháp sửa đổi, bổ sung, thay thế TTHC (chưa bao gồm phần phân tích định lượng ở Bước 2).

Nếu phương án TTHC tối ưu là **KHÔNG CẦN THIẾT** phải ban hành TTHC mới hoặc bãi bỏ TTHC hiện hành (bao gồm cả trường hợp bãi bỏ TTHC hiện hành và thay bằng biện pháp khác) thì đơn vị đánh giá **DỪNG** việc ĐGTDĐ TTHC. Nếu phương án TTHC tối ưu là **CẦN BAN HÀNH** TTHC mới hoặc sửa đổi TTHC hiện hành thì đơn vị đánh giá tiếp tục đánh giá **Tính hợp pháp** và **Tính hợp lý** của phương án TTHC.

Việc đánh giá Chi phí tuân thủ của phương án TTHC trong giai đoạn đề xuất chính sách chỉ có thể thực hiện nếu phương án TTHC đã rõ ràng và chi tiết 8 bộ phận tạo thành. Trong trường hợp đơn vị đánh giá muốn tính toán các chi phí tuân thủ TTHC làm phương án thay thế hoặc bổ sung TTHC sau này mà chưa xây dựng đủ 8 bộ phận tạo thành, đơn vị ĐGTDĐ có thể sử dụng các phương pháp giả định để đánh giá hoặc sử dụng số liệu về chi phí tuân thủ của một TTHC có mô hình, quy trình thủ tục tương tự. Các tiêu chí về thông tin sử dụng trong đánh giá Chi phí tuân thủ phương án TTHC cần được áp dụng theo đúng quy định tại Thông tư 07/2014 như sau:

- Thời gian đi lại được tính trung bình là một (01) giờ/ một (01) lượt; thời gian làm đơn, tờ khai theo mẫu được tính trung bình là một (01) giờ/ một (01) trang; thời gian làm tài liệu khác được tính theo thời gian thực tế để hoàn thành tài liệu đó.

Tùy thuộc vào từng địa bàn, phạm vi thời gian đi lại, làm đơn, tờ khai sẽ được xác định theo các định mức tương ứng sau:

Bảng 2.3. Định mức thời gian tính chi phí tuân thủ

Thời gian (giờ)	Địa bàn Phạm vi	Đô thị	Nông thôn	Miền núi, hải đảo
Đi lại	Cấp xã	1.0	1.5	2.0
	Cấp huyện	1.5	2.25	3.0
	Cấp tỉnh	2.0	3.0	4.0
	Liên vùng	8.0	12.0	16.0
	Liên miền	16.0	24.0	32.0
Làm đơn, tờ khai	01 trang	1.0	1.5	2.0

- Chi phí tư vấn, dịch vụ áp dụng theo các mức giá hiện hành do nhà nước quy định. Trường hợp không có quy định thì áp dụng theo mức giá thực tế.
- Mức phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) theo quy định của cơ quan có thẩm quyền về phí, lệ phí thực hiện TTHC;
- Số lần thực hiện một TTHC trong một năm được xác định theo quy định về TTHC đó.
- Số lượng đối tượng tuân thủ một TTHC trong một năm được xác định theo dự báo hoặc thống kê về tổng số lượt cá nhân, tổ chức thực hiện TTHC đó.
- Mức thu nhập bình quân 01 (một) người 01 (một) giờ làm việc tính theo công thức:

$$\text{Mức thu nhập bình quân 01 người 01 giờ làm việc} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (theo thống kê của năm gần nhất)}}{\text{Số dân (tương ứng năm thống kê)} \times 12 \text{ tháng} \times 22 \text{ ngày làm việc} \times 08 \text{ giờ làm việc}}$$

Một phương án TTHC có mức độ tạo ra chi phí tuân thủ/ thực hiện thấp nhất cho xã hội và nền kinh tế nhưng vẫn đảm bảo đạt được mục tiêu chính sách sẽ được lựa chọn.

Ngoài ra, để hỗ trợ cho phân tích tác động về giới, các thông tin cụ thể cần phải thu thập sẽ cần xác định theo tiêu chí về giới (nam/nữ) trong dự kiến ban hành TTHC (nếu có thể).

Lưu ý: Việc rà soát Tính hợp pháp của TTHC có thể được thực hiện một phần trong đánh giá tác động HTPL. Nếu một chỉ tiêu bị đánh giá là KHÔNG HỢP PHÁP thì Đơn vị đánh giá cần nêu rõ lý do và đưa ra phương án xử lý. Ví dụ nếu dự thảo chính sách hoặc văn bản dự thảo không được phép ban hành TTHC theo quy định của Luật BHVBQPPL thì Đơn vị đánh giá đề nghị cơ quan soạn thảo chính sách cần phải đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành TTHC mới hoặc sửa đổi TTHC hiện hành để có thể thực hiện dự thảo chính sách.

Các công cụ giúp cho việc ĐGTD về TTHC sẽ được trình bày cụ thể tại Chương 3.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI

“Tác động về xã hội của chính sách được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo tác động đối với một hoặc một số nội dung về dân số, việc làm, tài sản, sức khỏe, môi trường, y tế, giáo dục, di lại, giảm nghèo, giá trị văn hóa truyền thống, gắn kết cộng đồng, xã hội và các vấn đề khác có liên quan đến xã hội” (Điều 6, Nghị định 34/2016).

1. Khái niệm và định nghĩa

Đánh giá tác động xã hội có nhiệm vụ thu thập các dữ liệu từ thực tế đời sống để phân tích, nhằm dự báo các thay đổi chính có thể xảy ra trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân trên cơ sở tác động của một hoặc một số chính sách nhất định được thi hành. Theo quy định nói trên, ĐGTD xã hội có nội dung rất rộng, bao gồm tối thiểu 11 lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Hiếm có một giải pháp chính sách nào trong đề xuất xây dựng VBQPPL lại có thể tác động tới toàn bộ lĩnh vực xã hội, cộng đồng dân cư hay nhóm xã hội ở cùng mức độ như nhau. Do đó, việc sàng lọc nhóm đối tượng chịu tác động chính và xác định trọng tâm trong ĐGTD xã hội có ý nghĩa giới hạn được các nguồn lực mà đơn vị thực hiện đánh giá cần sử dụng như nhân lực và tài chính. Thông thường, ĐGTD xã hội cần chú ý tới các nhóm xã hội hay cộng đồng dân cư lớn hơn, hoặc có ý nghĩa nhạy cảm⁽²⁸⁾.

2. Chỉ tiêu đánh giá tác động theo nhóm đối tượng

Các chỉ tiêu ĐGTD xã hội được xác định dựa trên các căn cứ như: vấn đề có thể gây ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế và đời sống xã hội của người dân; vấn đề xã hội đang được chính quyền và người dân quan tâm hoặc là vấn đề thuộc các chính sách xã hội trọng tâm mà các cơ quan nhà nước đang thi hành. Để xác định được các chỉ tiêu ĐGTD xã hội, đơn vị đánh giá cần đặt câu hỏi **“Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL gây ra tác động xã hội như thế nào đối với từng nhóm đối tượng bị tác động?”**

Bảng 2.4. Gợi ý các chỉ tiêu trong ĐGTD xã hội

CƠ QUAN NHÀ NƯỚC
• Phương pháp, phong cách, kỷ luật làm việc và thái độ phục vụ nhân dân (như thay đổi từ Chính phủ hành chính, hưởng thụ sang việc xây dựng Chính phủ kiến tạo, phục vụ, ...)
• Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lề lối làm việc (ví dụ như nâng cao trách nhiệm cán bộ, loại bỏ tệ quan liêu, cửa quyền, hách dịch...)
• Tăng/giảm đội ngũ cán bộ nhà nước trong bộ máy quản lý
• Phòng và chống tham nhũng, lãng phí trong bộ máy quản lý nhà nước
• Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ nhà nước
NGƯỜI DÂN
• Dân số (Tình trạng số lượng và chất lượng dân số)
• Việc làm (Tình trạng cơ hội việc làm và thất nghiệp)
• Tài sản (Quyền sở hữu và mức độ gia tăng về tài sản)
• Sức khỏe (Tình trạng sức khỏe cộng đồng, chất lượng nôi giống, bệnh tật và tai nạn, thương

⁽²⁸⁾ Sự nhạy cảm có thể mang ý nghĩa xã hội, ví dụ một nhóm xã hội không lớn nhưng yếu thế như người già cô đơn hoặc dân tộc thiểu số, hay mang ý nghĩa chính trị, ví dụ tác động xã hội liên quan đến người có công với cách mạng.

tích, điều kiện sống vệ sinh, an toàn, tiện ích chăm sóc sức khỏe)
• Môi trường (Ô nhiễm môi trường trong phạm vi gây tác động trực tiếp đến sức khỏe và sinh kế của cộng đồng và bảo tồn đa dạng sinh học)
• Y tế (Khả năng tiếp cận và được cung cấp các loại dịch người dân và cộng đồng)
• Giáo dục (Cơ hội được phổ cập giáo dục, khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục của người dân và cộng đồng)
• Đi lại (Điều kiện và khả năng sử dụng hạ tầng và phương tiện giao thông để di chuyển của người dân)
• Giảm nghèo (Cơ hội và điều kiện giảm tỷ lệ nghèo đói, giảm nghèo bền vững của hộ gia đình và cộng đồng)
• Giá trị văn hoá truyền thống (Bảo vệ và bảo tồn giá trị đạo đức và lối sống của dân tộc trên bình diện quốc gia, phong tục tập quán vùng miền và dân tộc thiểu số)
• Gắn kết gia đình và cộng đồng (Mối quan hệ giữa vợ chồng, ông bà, cha mẹ và con cái, quan hệ với hàng xóm và giữa các thành viên trong làng, thôn, bản ấp v.v..)
• Giảm tỷ lệ tội phạm (giảm các hành vi vi phạm pháp luật hình sự)
• Lĩnh vực và chỉ tiêu khác, nếu cần thiết (ví dụ điều kiện tiếp cận dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và bảo đảm xã hội cơ bản)
TỔ CHỨC
• Chất lượng phát triển và hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức cộng đồng
• Mô hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh để nâng cao hiệu quả kinh doanh, bảo đảm sinh kế của người dân, bảo đảm giá trị văn hoá truyền thống
• Trách nhiệm và ý thức đóng góp cho xã hội của doanh nghiệp
ĐỐI TƯỢNG KHÁC
• Bảo đảm quyền kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài, thương nhân nước ngoài
• Bảo đảm quyền lao động của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài
• Bảo đảm quyền tài sản của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Đối với mỗi giải pháp chính sách, tùy thuộc vào các lĩnh vực xã hội có liên quan chịu sự tác động, đơn vị đánh giá chủ động xác định về số lượng, chỉ tiêu để đánh giá; có thể tập trung vào các lĩnh vực và chỉ tiêu tác động trực tiếp vào giải pháp chính sách.

3. Các nội dung cần đánh giá tác động xã hội

Việc ĐGTD xã hội cần tập trung trả lời các câu hỏi chung dưới đây:

- Giải pháp chính sách có gây tác động tích cực hay tiêu cực lên các đối tượng chịu sự tác động? và ở mức độ thế nào⁽²⁹⁾ ?
- Các tác động sẽ có sự khác biệt thế nào giữa các vùng: miền núi, đồng bằng và thành thị?⁽³⁰⁾
- Các tác động sẽ có sự khác biệt thế nào giữa các nhóm dân cư xét theo 5 nhóm thu nhập: nhóm nghèo, nhóm cận nghèo, nhóm trung bình, nhóm khá và nhóm giàu⁽³¹⁾?

⁽²⁹⁾ Một tác động xã hội được gọi là tác động tích cực hay tiêu cực có thể gây tranh cãi. Do đó, tùy theo quan điểm của cơ quan đề xuất chính sách, có thể phân loại “tác động mong muốn” và “tác động không mong muốn”.

⁽³⁰⁾ Khái niệm vùng, miền không nhất thiết được xác định theo đơn vị hành chính tỉnh, bởi mỗi tỉnh có thể có cả ba vùng, miền.

- Các tác động sẽ có sự khác biệt thế nào đối với nhóm yếu thế (người già, người khuyết tật, trẻ em, người có nguy cơ lây nhiễm cao (HIV/AIDS), người dân tộc thiểu số...) và người có công với cách mạng⁽³²⁾ ?
- Các tác động sẽ có sự khác biệt thế nào giữa hai giới nam và nữ³³?

Lưu ý: ĐGTD xã hội, bao gồm thăm dò phản ứng xã hội đối với giải pháp chính sách (chủ yếu từ các đối tượng chịu tác động). Đơn vị đánh giá cần lưu ý đề xuất giải pháp có liên quan và biện pháp theo dõi hiệu quả và tác động chính sách trong quá trình thực thi. Do đó, đơn vị đánh giá lưu ý thêm 3 vấn đề:

- Các phản ứng xã hội hay sự chấp nhận chính sách từ nhóm đối tượng bị tác động là người dân (phân theo vùng miền, thu nhập, nhóm yếu thế, giới) thế nào³⁴ ?
- Giải pháp để bảo đảm hiện thực hoá và duy trì các tác động tích cực, hạn chế các tác động tiêu cực (hoặc tác động mong muốn và tác động không mong muốn) là gì³⁵ ?
- Biện pháp nào cần được các cơ quan thực thi chính sách tiến hành để theo dõi kết quả và các tác động của chính sách sau khi ban hành³⁶ ?

Về thăm dò phản ứng xã hội đối với giải pháp chính sách, khác với ĐGTD, thông tin về phản ứng xã hội có giá trị tham khảo cho quá trình lập chính sách. Do đó, nên có khảo sát về sự ủng hộ hay không ủng hộ của các nhóm bị tác động đối với giải pháp chính sách.

Các công cụ giúp cho việc ĐGTD xã hội sẽ được trình bày cụ thể tại Chương 3.

IV. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ GIỚI

1. Khái niệm và định nghĩa

a. Khái niệm về ĐGTD về giới theo Luật BHVBQPPL 2015 và Nghị định 34/2016

“Tác động về giới của chính sách (nếu có) được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo các tác động kinh tế, xã hội liên quan đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới” (Điều 6, Nghị định 34/2016).

Tác động về giới của chính sách được hiểu là những ảnh hưởng và hệ quả do dự thảo chính sách có thể gây ra (tích cực hoặc tiêu cực) đối với sự bình đẳng của mỗi giới (nam, nữ) về cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện các quyền, nghĩa vụ cũng như việc thụ hưởng các quyền, lợi ích. Những

⁽³¹⁾ Căn cứ để phân loại các nhóm trên là chuẩn nghèo do Chính phủ hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố từng thời kỳ và Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (GINI). (Tham khảo tại Cổng thông tin điện tử của Tổng Cục thống kê (<http://portal.thongke.gov.vn>)).

⁽³²⁾ Tiêu chí để xác định các đối tượng xã hội này có thể được xác định theo Luật Người cao tuổi số 39/2009, Luật Trẻ em số 102/2016, Luật Người khuyết tật số 51/2010 và Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng số 26/2005.

⁽³³⁾ Tiêu chí này được xác định theo Luật bình đẳng giới số 73/2006. Trong Tài liệu này, phần đánh giá tác động xã hội theo tiêu chí giới tính nam và nữ được hướng dẫn cụ thể.

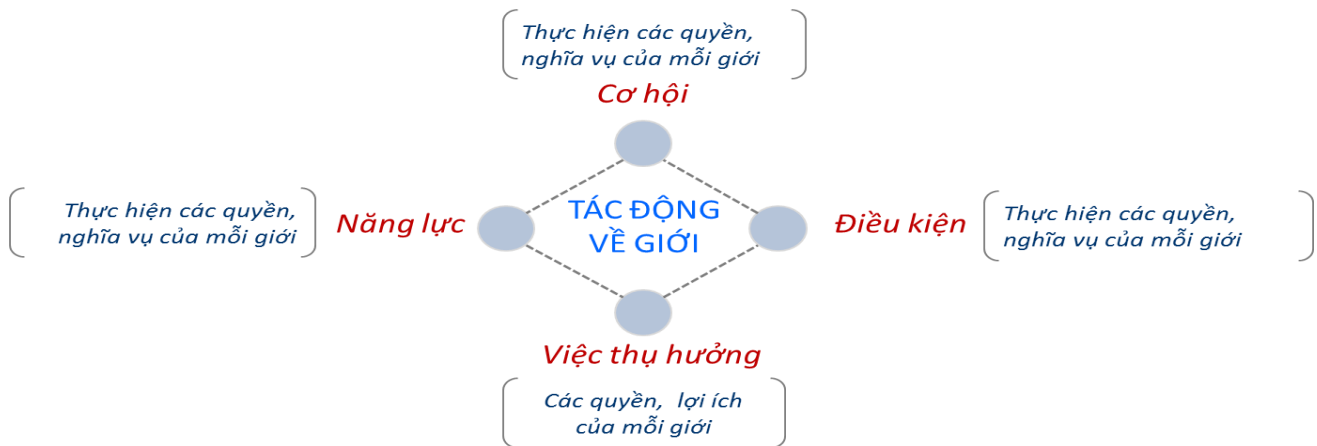
⁽³⁴⁾ Cần phân biệt giữa “tác động xã hội” và “phản ứng xã hội”, theo đó tác động xã hội là các thay đổi được tạo ra một cách khách quan khi thực hiện giải pháp chính sách, trong khi phản ứng xã hội đến từ nhận thức chủ quan, cảm tính của người bị tác động, có thể bị chi phối bởi trình độ nhận thức và tâm lý đám đông. Phản ứng xã hội có ý nghĩa quan trọng bởi nó có thể tạo nên sức ép chính trị ủng hộ hoặc cản trở quá trình ban hành chính sách.

⁽³⁵⁾ Có thể đề xuất giải pháp ngay chính trong khâu xây dựng và ban hành chính sách (bao gồm cả sửa đổi hay chấm dứt giải pháp chính sách đang được ĐGTD và ban hành chính sách mới các chính sách khác có liên quan cho đồng bộ), hoặc trong khâu thực hiện chính sách.

⁽³⁶⁾ Hiện nay trên thực tế, các cơ quan chức năng của nhà nước đã tổ chức việc tổng kết thực hiện một số chính sách nhất định sau một thời gian 03 năm hoặc 05 năm. Khi thực hiện ĐGTD ở giai đoạn dự báo, đơn vị đánh giá có thể và cần thiết đề xuất biện pháp thích hợp để hỗ trợ công tác theo dõi các tác động chính sách sau ban hành một cách thuận tiện và hiệu quả.

tác động này có thể về phương diện kinh tế và xã hội. Các tác động về giới theo Nghị định số 34/2016 có thể được minh họa như sau:

Hình 2.8. Tác động về giới theo Nghị định 34/2016



Như vậy, theo Nghị định 34, ĐGTĐCS về giới được thực hiện lồng ghép trong đánh giá tác động về kinh tế, về xã hội của mỗi giải pháp chính sách.

b. Khái niệm ĐGTĐ về giới theo Luật Bình đẳng giới năm 2006

Luật BHVBQPPL năm 2015 và Nghị định 34/2016 đề cập đến cụm từ “*Lồng ghép vấn đề BĐG*⁽³⁷⁾” và “*Báo cáo Lồng ghép vấn đề BĐG*”⁽³⁸⁾ trong đề nghị xây dựng VBQPPL hoặc trong dự án, dự thảo VBQPPL nhưng không giải thích các thuật ngữ này, điều đó có nghĩa là các thuật ngữ đó phải được hiểu theo nghĩa mà chúng đã được sử dụng và giải thích lần đầu tiên tại Luật bình đẳng giới năm 2006.

Theo định nghĩa này, nội dung và quy trình lồng ghép vấn đề BĐG tương tự như nội dung và quy trình xây dựng chính sách để giải quyết vấn đề giới trong đề nghị xây dựng VBQPPL theo Luật BHVBQPPL 2015. Việc lồng ghép vấn đề BĐG trong xây dựng VBQPPL đã được thực hiện từ khi Luật Bình đẳng giới và các Nghị định quy định chi tiết Luật có hiệu lực đến nay, trong đó, đánh giá (dự báo) tác động về giới là một bước trong quy trình lồng ghép vấn đề BĐG.

Như vậy, do chịu sự điều chỉnh đồng thời của hai luật là Luật BHVBQPPL 2015 và Luật Bình đẳng giới nên việc ĐGTĐ về giới cần phải được hiểu và thực hiện theo hai phương thức như sau:

- *Thứ nhất*, nếu ngay ở Công đoạn 1 - xây dựng nội dung chính sách trong Quy trình chính sách, xác định có vấn đề giới (bất BĐG, phân biệt đối xử về giới) trong số các vấn đề thực tiễn cần phải giải quyết thì một trong các mục tiêu chính sách sẽ phải là giải quyết vấn đề giới và phải đề xuất các giải pháp để giải quyết vấn đề giới theo mục tiêu xác định. Các giải pháp này sẽ được *ĐGTĐ độc lập* ở bước tiếp sau theo cả 5 nội dung đã được quy định tại Luật BHVBQPPL 2015, cụ thể là tác động về kinh tế, xã hội, TTHC, giới và HTPL.
- *Thứ hai*, nếu ở công đoạn 1 *không phát hiện có vấn đề giới* (bất BĐG, phân biệt đối xử về giới) đang tồn tại và cần giải quyết trong lĩnh vực điều chỉnh của chính sách thì có nghĩa là không có mục tiêu chính sách và giải pháp riêng để giải quyết vấn đề giới. Tuy nhiên, việc ĐGTĐ về giới của các giải pháp chính sách khác vẫn phải được tiến hành theo quy định của Luật BHVBQPPL 2015 theo phương thức *lồng ghép với ĐGTĐ về kinh tế, về xã hội* để xác định xem các giải pháp

⁽³⁷⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 39, khoản 2, điểm đ

⁽³⁸⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 58, khoản 2, điểm d

đó có tác động khác biệt đối với mỗi giới không và sự khác biệt đó có làm phát sinh những vấn đề giới mới hay không; nếu có thì cần có những biện pháp gì nhằm khắc phục những hệ quả do tác động khác biệt của mỗi giải pháp lên cơ hội, năng lực, điều kiện thực hiện quyền và thụ hưởng lợi ích của nam và nữ khi tuân thủ chính sách mới.

c. Biện pháp thúc đẩy BĐG

Biện pháp thúc đẩy BĐG là một khái niệm của Luật Bình đẳng giới, là biện pháp nhằm bảo đảm BĐG thực chất, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển mà việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không làm giảm được sự chênh lệch này. Biện pháp thúc đẩy BĐG được thực hiện trong một thời gian nhất định và chấm dứt khi mục đích BĐG đã đạt được⁽³⁹⁾.

2. Nội dung ĐGTD về giới

Nhiều nội dung, chỉ tiêu tác động kinh tế và đặc biệt là tác động xã hội đều là những nội dung, chỉ tiêu tác động có thể gây sự khác biệt đáng kể đối với cơ hội, năng lực, điều kiện và thụ hưởng quyền, lợi ích của nam và nữ. Do đó, cần có “nhạy cảm giới” để nhận biết và đánh giá đúng sự khác biệt của các tác động đó đối với mỗi giới (nam, nữ) và hệ quả phát sinh do sự tác động khác biệt đó; từ đó đề xuất lựa chọn giải pháp vừa phù hợp với mục tiêu chung của chính sách; đồng thời hạn chế hoặc khắc phục, giải quyết các tác động bất lợi về BĐG phù hợp với mục tiêu lồng ghép vấn đề BĐG.

Nội dung ĐGTD về giới đặc thù: ngoài những nội dung, chỉ tiêu tác động chung về kinh tế, xã hội cần lưu ý đến các nội dung ĐGTD về giới đặc thù sau:

- *Thứ nhất*, do mục tiêu của lồng ghép vấn đề BĐG là bảo đảm BĐG thực chất nên nội dung ĐGTD về giới không chỉ dừng ở đánh giá mức độ bình đẳng về mặt pháp lý giữa các giới mà còn phải đánh giá xem các chính sách, giải pháp thực hiện có tác động tích cực đến việc thúc đẩy bình đẳng trên thực tế giữa các giới về vị trí, cơ hội, điều kiện tiếp cận, sử dụng và hưởng thụ lợi ích. Đặc biệt lưu ý đến tác động của chính sách đối với việc khắc phục từng bước các nguyên nhân của bất BĐG, phân biệt đối xử giới trên thực tế (các định kiến giới, các tập quán, hủ tục phân biệt đối xử giới (trọng nam, khinh nữ hoặc ngược lại);
- *Thứ hai*, do Luật Bình đẳng giới thừa nhận nguyên tắc các biện pháp thúc đẩy BĐG và biện pháp bảo vệ, hỗ trợ người mẹ (tức là các biện pháp chỉ áp dụng với một giới) không phải là phân biệt đối xử về giới nên nội dung ĐGTD về giới một mặt cần làm rõ tác động tích cực của việc áp dụng các biện pháp này (thúc đẩy bình đẳng của giới (nam hoặc nữ) hay tác động bảo vệ, hỗ trợ đặc biệt đối với người mẹ), mặt khác, phải xác định các tác động của chúng lên giới còn lại, tác động lên cộng đồng (ủng hộ hay không đồng tình, cản trở), dự báo các nguồn lực, các chi phí - lợi ích, điều kiện, thời hạn áp dụng và chấm dứt thực hiện các biện pháp này (khi mục tiêu BĐG hay hỗ trợ, bảo vệ người mẹ đã đạt được).

3. Phương pháp đánh giá tác động về giới đặc thù và chỉ tiêu đánh giá

Do những đặc điểm giới tính và giới của nam nữ nên khi áp dụng các phương pháp ĐGTD, cần chú ý những kỹ thuật đặc thù sau: (i) Phương pháp nghiên cứu tình huống kết hợp với lấy ý kiến, phỏng vấn sâu, mang tính chất riêng tư với đối tượng chịu tác động trực tiếp của chính sách để đảm bảo thu được các thông tin trung thực, thể hiện khách quan thái độ, ứng xử trước tác động thực tế của

⁽³⁹⁾ Luật Bình đẳng giới, Điều 5, khoản 6.

chính sách, giải pháp thực hiện; (ii) Phương pháp thu thập số liệu có tách biệt theo giới tính (việc này được thực hiện khi ĐGTD kinh tế và ĐGTD xã hội).

Để xác định được vấn đề giới trong dự thảo chính sách, đơn vị đánh giá có thể tiến hành sàng lọc các chỉ tiêu bằng cách trả lời các câu hỏi sau:

i. **“Trong lĩnh vực/các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của dự thảo chính sách có vấn đề giới không? (có sự phân biệt đối xử giới, bất BĐG không?)** Nếu CÓ thì cần xác định nguyên nhân của vấn đề giới trong lĩnh vực/quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách.

Lưu ý: Các nguyên nhân của vấn đề giới có thể là do thiếu chính sách, quy định của pháp luật đảm bảo BĐG về pháp lý; chưa giải quyết vấn đề giới phù hợp với nguyên tắc BĐG; thiếu quy định về chế tài, thiết chế thi hành (bất BĐG về pháp lý); hoặc do việc thực hiện pháp luật không nghiêm từ phía CQNN, các tổ chức kinh tế, xã hội công dân; thiếu thiết chế thi hành pháp luật; do hạn chế về các nguồn lực để bảo đảm BĐG; do hiểu biết, năng lực của mỗi giới; do các định kiến giới trong xã hội cản trở; (bất BĐG thực chất).

ii. **Dự thảo chính sách tác động đến vấn đề giới, giải quyết vấn đề giới như thế nào?** Để trả lời cho câu hỏi này thì các chỉ tiêu sau cần được đánh giá:

- Bảo đảm BĐG về pháp lý;
- Khả năng phát sinh vấn đề giới mới (Có các yếu tố kinh tế, xã hội, pháp luật mới làm phát sinh hay khắc phục vấn đề giới);
- Khả năng khắc phục được các nguyên nhân gây bất BĐG đã tồn tại trước đó;
- Đã có hoặc có cần ban hành biện pháp thúc đẩy BĐG hay biện pháp bảo vệ, hỗ trợ người mẹ.

iii. **Dự thảo chính sách có tác động nội dung nào dưới đây đối với mỗi giới:**

- Cơ hội, điều kiện, phát huy hay hạn chế năng lực của mỗi giới để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình;
- Cơ hội thụ hưởng các quyền và các kết quả (lợi ích) mà chính sách mang lại đối với mỗi giới;

iv. **Giải pháp chính sách có đảm bảo BĐG tối ưu hơn so với các giải pháp khác của dự thảo chính sách không?**

v. **Các điều kiện bảo đảm giải quyết vấn đề giới?** Để trả lời câu hỏi này, các chỉ tiêu sau cần được đánh giá:

- Các điều kiện về pháp luật?
- Các điều kiện về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực⁽⁴⁰⁾?
- Các điều kiện về tài chính (từ Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội)?
- Các điều kiện khác (cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, công nghệ thông tin, truyền thông...) ?

Các công cụ giúp cho việc ĐGTD về giới sẽ được trình bày cụ thể tại Chương 3.

⁽⁴⁰⁾ Ví dụ như phân công trách nhiệm cho các cơ quan có liên quan, hình thành tổ chức mới, điều kiện, tiêu chuẩn, chính sách đối với cán bộ thực thi chính sách, biện pháp giải quyết vấn đề giới.

V. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

1. Khái niệm và định nghĩa

“Tác động đối với hệ thống pháp luật (HTPL) được đánh giá trên cơ sở phân tích, dự báo khả năng về thi hành và tuân thủ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, tác động đối với tổ chức bộ máy nhà nước, khả năng thi hành và tuân thủ của Việt Nam đối với các Điều ước quốc tế” (Điều 6, Nghị định 34/2016).

Theo yêu cầu về ĐGTD đối với HTPL của Nghị định 34/2016, việc đánh giá khả năng thi hành và tuân thủ chính sách, pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, bao gồm năm (05) khía cạnh sau:

- ❖ **Thứ nhất**, tổ chức bộ máy nhà nước của đề xuất chính sách phải phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy nhà nước hiện hành theo các quy định của Hiến pháp và pháp luật.
- ❖ **Thứ hai**, điều kiện bảo đảm thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Việc đánh giá này sẽ xuất phát từ góc độ kinh tế, xã hội và TTHC. Do đó, việc đánh giá này sẽ được đánh giá đồng thời với ĐGTD kinh tế, ĐGTD xã hội và ĐGTD TTHC.
- ❖ **Thứ ba**, khả năng thi hành, tuân thủ của từng đối tượng từ góc độ bảo đảm các quyền cơ bản của công dân theo Hiến pháp. Việc ĐGTD này nhằm bảo đảm dự thảo chính sách sẽ tác động như thế nào tới quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp.
- ❖ **Thứ tư**, khả năng thi hành, tuân thủ của từng đối tượng khi thực thi quy định mới trong mối quan hệ với các quy định pháp luật khác. Việc đánh giá này nhằm bảo đảm tính phù hợp của chính sách/giải pháp chính sách đối với các quy định pháp luật hiện hành hoặc chuẩn bị ban hành. Nói cách khác, cần ĐGTD của dự thảo chính sách đối với việc thúc đẩy hay cản trở thi hành, tuân thủ hiệu quả đối với hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành.
- ❖ **Thứ năm**, khả năng tương thích của chính sách, giải pháp chính sách đối với ĐUQT. Việc đánh giá này nhằm bảo đảm tính tương thích của chính sách/giải pháp chính sách đối với các ĐUQT hiện hành hoặc chuẩn bị ban hành, có hiệu lực. Tương tự như đánh giá tính phù hợp với các quy định pháp luật, cần ĐGTD của dự thảo chính sách đối với việc thúc đẩy hay cản trở thi hành, tuân thủ hiệu quả đối với các ĐUQT.

Hình 2.9. Các nội dung đánh giá tác động đối với HTPL



Để bảo đảm việc ĐGTD đối với HTPL không bị chồng chéo và lặp lại các ĐGTD khác, việc ĐGTD đối với HTPL sẽ tập trung vào ĐGTD tới (i) tổ chức bộ máy nhà nước; (ii) các quyền và nghĩa vụ cơ

bản; (iii) các quy định pháp luật; và (iii) tương thích với các ĐU'QT. Khía cạnh về *điều kiện bảo đảm thi hành* sẽ được đánh giá trong các tác động kinh tế, xã hội và TTHC. Nhưng trong quá trình tổng hợp thông tin cho từng loại đánh giá, các thông tin, phân tích về điều kiện bảo đảm thi hành từ các phân tích tác động kinh tế, xã hội và TTHC sẽ được tập hợp vào phần phân tích tác động HTPL.

2. Chỉ tiêu tác động đối với HTPL

Khi thực hiện việc ĐGTĐ đối với HTPL, để ĐGTĐ theo các nội dung trên, cần xác định các chỉ tiêu tác động đối với HTPL như sau:

Bảng 2.5. Gợi ý các chỉ tiêu trong ĐGTĐ đối với HTPL

Tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước (Bảo đảm phù hợp với mô hình tổ chức bộ máy nhà nước theo quy định của Hiến pháp 2013 và các luật về tổ chức bộ máy nhà nước)	- Tổ chức quyền lực nhà nước; - Tổ chức hệ thống cơ quan dân cử (Quốc hội, HĐND); - Tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp; - Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.
Tác động tới điều kiện bảo đảm thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân	- Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế; - Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội; - Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân từ việc áp dụng TTHC. (xem Bảng 3.10: Các chỉ tiêu được lựa chọn và thông tin cần thu thập trong ĐGTĐ HTPL tại Chương 3)
Tác động đến các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013⁴¹	Bảo đảm các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp (xem Bảng 3.11: Nhận diện các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp 2013 tại Chương 3)
Tác động đến các chính sách, quy định pháp luật⁴²	Tính phù hợp với VBQPPL có hiệu lực cao hơn. Tính phù hợp với chính sách, nghị quyết của Quốc hội (đối với chính sách của cơ quan Trung ương) hoặc với HĐND cùng cấp hoặc cao hơn (đối với chính sách của địa phương). Tính thống nhất, đồng bộ với chính sách, VBQPPL do cùng cơ quan ban hành
Tác động đến khả năng tuân thủ và thi hành các ĐU'QT⁴³	Áp dụng trực tiếp ĐU'QT; hoặc Tương thích, phù hợp đối với ĐU'QT.

3. Một số vấn đề lưu ý khi đánh giá tác động đối với HTPL

i. Khi ĐGTĐ đối với tổ chức bộ máy nhà nước, không chỉ xem xét tới tác động tới một hệ thống CQNN mà chính sách đó dự định điều chỉnh mà cần phải xem xét khả năng tác động tới các CQNN khác có liên quan đến hệ thống CQNN dự định điều chỉnh.

Ví dụ: về giải pháp “tổ chức toà án sơ thẩm khu vực” trong quá trình xây dựng Luật Tổ chức toà án nhân dân. Giải pháp này đã được xem xét, đánh giá với việc tổ chức hệ thống các cơ quan kiểm sát, cơ quan điều tra cấp khu vực và mối quan hệ giữa toà án sơ thẩm khu vực với chính quyền địa phương, thực hiện vai trò giám sát của cơ quan dân cử địa phương với toà án sơ thẩm khu vực.

⁽⁴¹⁾ Việc đánh giá các quyền cơ bản của công dân là phù hợp với nguyên tắc “tính hợp hiến” của các nguyên tắc xây dựng VBQPPL tại Điều 5, Điều 15, Điều 32 của Luật BHVBQPPL 2015.

⁽⁴²⁾ Phù hợp với Điều 32 của Luật BHVBQPPL 2015.

⁽⁴³⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 32.

Lưu ý: Để bảo đảm tính phù hợp, thống nhất, đồng bộ của dự thảo chính sách thì việc thu thập dữ liệu, thông tin của VBQPPL phải bao gồm các VBQPPL cùng lĩnh vực với dự thảo chính sách.

Ví dụ: Dự thảo chính sách khuyến khích đầu tư trong một khu kinh tế đặt ra các giải pháp thực hiện chính sách như: (i) giảm thuế cho các doanh nghiệp hoạt động trong khu kinh tế; (ii) áp dụng cơ chế đặc biệt để cấp phép cho các nhà đầu tư; (iii) áp dụng cơ chế đặc biệt để giao đất hoặc cho thuê đất để xây dựng nhà máy, nhà ở xã hội cho công nhân. Dự thảo chính sách này đòi hỏi phải rà soát Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Xây dựng.

- ii. Một chính sách có thể tác động tới một quyền hoặc nhiều quyền cơ bản. Rất hiếm các chính sách không tác động tới bất kỳ một quyền nào. Chẳng hạn, Bộ luật Hình sự hay Bộ luật Dân sự tác động tới hầu hết các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Các chính sách về tổ chức bộ máy nhà nước ít tác động tới các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, nhưng vẫn có tác động như *“quyền quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với CQNN về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước”*.

Ví dụ, Luật Phòng Chống Thiên tai 2013 có chính sách “Củng cố vai trò và trách nhiệm của cộng đồng trong phòng chống thiên tai”. Chính sách này có tác động tới các quyền và nghĩa vụ cơ bản như: (i) *Quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường; (ii) Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục; (iii) Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với CQNN về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước*.

- iii. Trong quá trình ĐGTD về quyền và nghĩa vụ cơ bản, có trường hợp phát hiện chính sách, giải pháp chính sách hoàn toàn ảnh hưởng tiêu cực tới quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân thì cơ quan đề xuất chính sách cần phải điều chỉnh hoặc loại bỏ chính sách, giải pháp chính sách đó. Trường hợp cơ quan đề xuất chính sách có quan điểm cho rằng việc áp dụng chính sách mới về trước mắt có ảnh hưởng tới quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân nhưng lâu dài chính sách mới có thể cải thiện được quyền và nghĩa vụ này thì phải phân tích rõ và đề ra các biện pháp giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực để cơ quan ban hành chính sách quyết định.
- iv. Trong trường hợp dự thảo chính sách có tác động tích cực tới một hoặc nhiều quyền và nghĩa vụ cơ bản nhưng lại tác động tiêu cực tới quyền và nghĩa vụ cơ bản khác, Đơn vị đánh giá cần mô tả đầy đủ các tác động có thể xảy ra một cách độc lập. Khi tổng hợp, đơn vị đánh giá hoặc người quyết định chính sách sẽ nhận diện được ngay phương án tối ưu của dự thảo chính sách.
- v. Trong trường hợp dự thảo chính sách chưa phù hợp với một số nội dung của Hiến pháp nhưng lại bảo đảm các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, báo cáo ĐGTDĐCS phải nêu rõ vấn đề này và đề xuất cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật. Trường hợp này chủ yếu liên quan đến việc phục vụ mục tiêu cải cách HTPL, sửa đổi Hiến pháp hoặc thực hiện thí điểm những vấn đề mà Hiến pháp chưa quy định hoặc có hạn chế.
- vi. Trong quá trình ĐGTD tới các quy định pháp luật, nếu phát hiện chính sách, giải pháp chính sách làm thay đổi, loại bỏ một vài quy định hoặc toàn bộ VBQPPL cùng cấp nào thì cần phải nêu rõ để thuận tiện cho việc quy định về việc thi hành trong văn bản mới.
- vii. Nếu loại bỏ hoặc thay đổi một văn bản hoặc quy định nào đó thì phải đánh giá khả năng tác động tới các quy định khác có liên quan khác đến quy định bị sửa hoặc hủy bỏ.

- viii. Việc ĐGTD các quy định pháp luật bao gồm đánh giá tính phù hợp, thống nhất với quy định pháp luật đang có hiệu lực, sắp có hiệu lực hoặc đang cùng được soạn thảo với VBQPPL được ĐGTD.
- ix. Luật Điều ước quốc tế 2016 đã quy định chặt chẽ và rõ ràng về thực thi ĐUQT và mối quan hệ giữa ĐUQT với pháp luật trong nước. Do đó, việc ĐGTD về sự tương thích của chính sách, giải pháp chính sách với ĐUQT là rất quan trọng, tương tự như các ĐGTD về quyền, nghĩa vụ cơ bản và quy định pháp luật. Cho đến nay, Việt Nam đã tham gia hơn 2.000 ĐUQT nên việc tìm kiếm ĐUQT để rà soát, đánh giá khá khó khăn. Cơ quan chịu trách nhiệm ĐGTD có thể tìm và tra cứu ĐUQT trên cơ sở dữ liệu Điều ước quốc tế (<https://treaty.mofa.gov.vn/>) của Bộ Ngoại giao hoặc tại nhiều nguồn công bố ĐUQT khác.
- x. Theo quy định của Luật BHVBQPPL 2015, chính sách, giải pháp chính sách của các địa phương cũng phải rà soát tính tương thích với ĐUQT.
- xi. Luật BHVBQPPL 2015 không quy định rõ việc ĐGTD đối với khả năng thi hành và tuân thủ ĐUQT là chỉ bao gồm các ĐUQT đã được Việt Nam ký kết và có hiệu lực hay bao gồm cả các ĐUQT chưa được Việt Nam ký kết và/hoặc chưa có hiệu lực. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 6 của Luật Điều ước quốc tế (như đã trích ở trên), quy định của ĐUQT sẽ chiếm ưu thế đối với quy định pháp luật trong nước và có thể áp dụng trực tiếp. Bởi vậy, việc ĐGTD sẽ chỉ tập trung đánh giá đối với các ĐUQT có hiệu lực và Việt Nam đã ký kết. Trong trường hợp chính sách, giải pháp chính sách có nội dung liên quan đến ĐUQT mà Việt Nam chuẩn bị ký kết hoặc đã ký kết chưa có hiệu lực (như Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), thì mới ĐGTD đối với quy định của (các) văn kiện quốc tế này.
- xii. Sau khi thực hiện ĐGTD đối với HTPL nêu trên, đơn vị đánh giá có thể tạm kết luận về khả năng có thể ban hành chính sách/giải pháp chính sách khi nhận thấy chính sách/giải pháp chính sách:
- ✧ Bảo đảm các quyền cơ bản, phù hợp với HTPL; hoặc
 - ✧ Có thể chưa bảo đảm các quyền cơ bản, chưa phù hợp với HTPL nhưng nhằm đạt mục tiêu bảo đảm tốt hơn, cải cách pháp luật; hoặc
 - ✧ Điều chỉnh các biện pháp thực hiện chính sách để bảo đảm các yêu cầu
- xiii. Việc ĐGTD đối với HTPL về nội dung *Các điều kiện bảo đảm thi hành* sẽ được thực hiện ở ĐGTD kinh tế, xã hội và TTHC.
- xiv. Quá trình ĐGTD đối với HTPL sẽ giúp ích cho các ĐGTD khác và ngược lại như: quy định về quản lý biên chế, ngân sách, BHXH, tính hợp pháp của TTHC...
- xv. Đơn vị đánh giá không **DỪNG** việc đánh giá các tác động khác khi kết luận tạm thời theo các đánh giá nêu trên là chính sách trái với Hiến pháp, xung đột với HTPL hiện hành. Việc tiếp tục đánh giá các tác động khác sẽ giúp cơ quan có thẩm quyền có thêm dữ liệu thông tin để quyết định có “cải cách pháp luật” hay hủy bỏ chính sách đề xuất.

Các công cụ giúp cho việc ĐGTD về HTPL sẽ được trình bày cụ thể tại Chương 3.

Chương 3 sẽ mô tả chi tiết trình tự và các công cụ sử dụng trong đánh giá tác động chính sách

CHƯƠNG 3

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN VÀ CÔNG CỤ SỬ DỤNG TRONG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH



CHƯƠNG 3

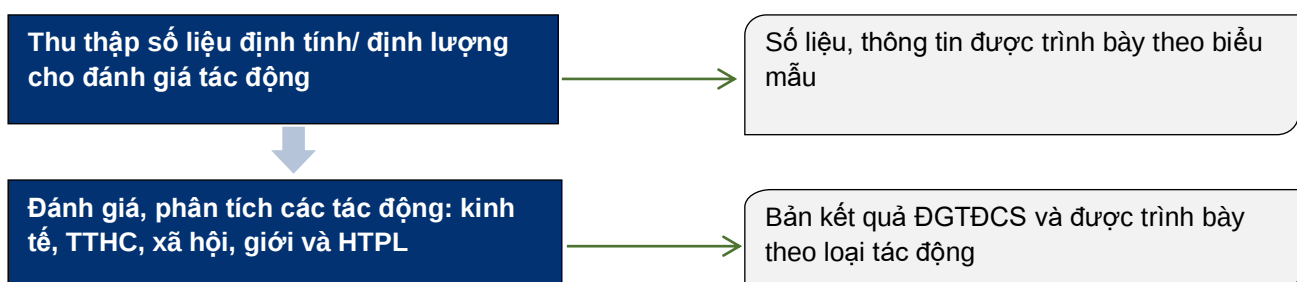
TRÌNH TỰ THỰC HIỆN VÀ CÔNG CỤ SỬ DỤNG TRONG ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Hình 3.1. LƯU ĐỒ TỔNG THỂ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

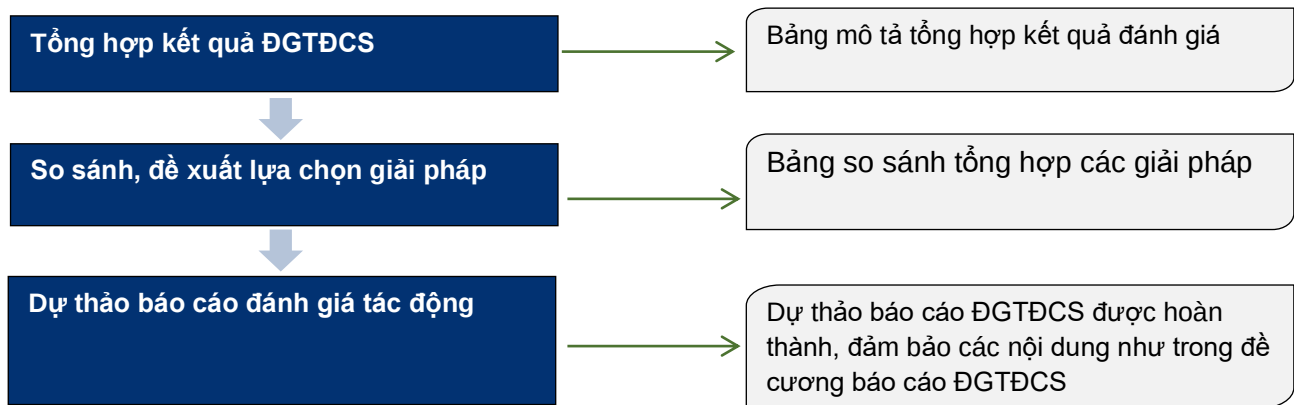
Bước 1: Chuẩn bị nội dung và lập kế hoạch



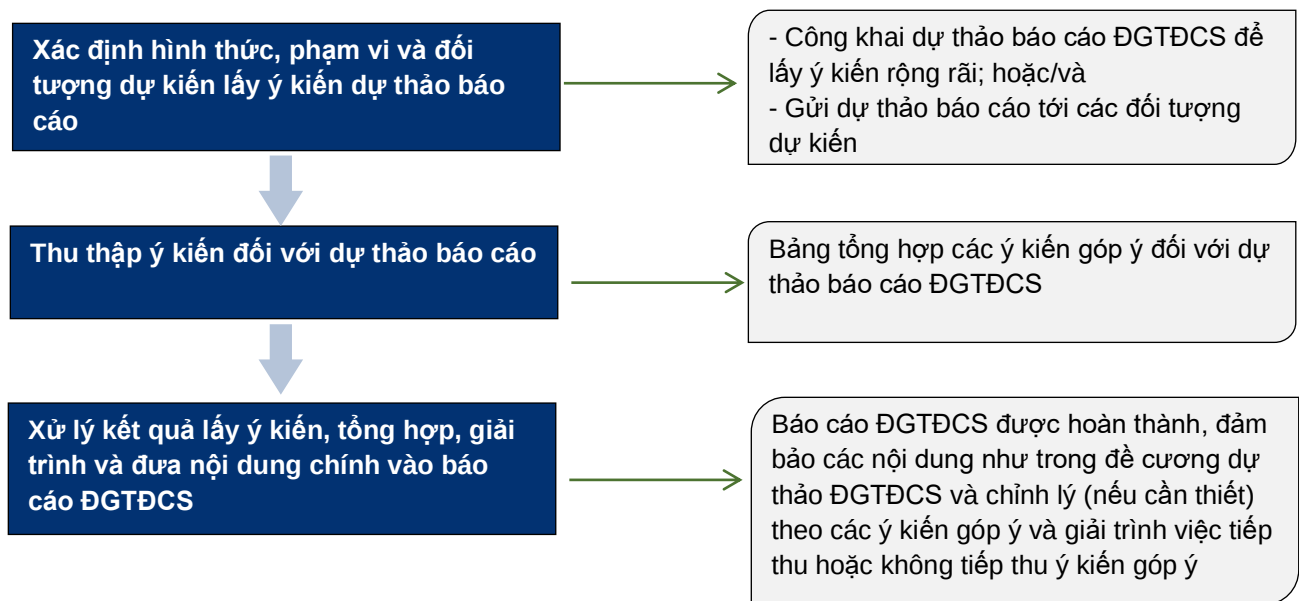
Bước 2: Thực hiện Đánh giá



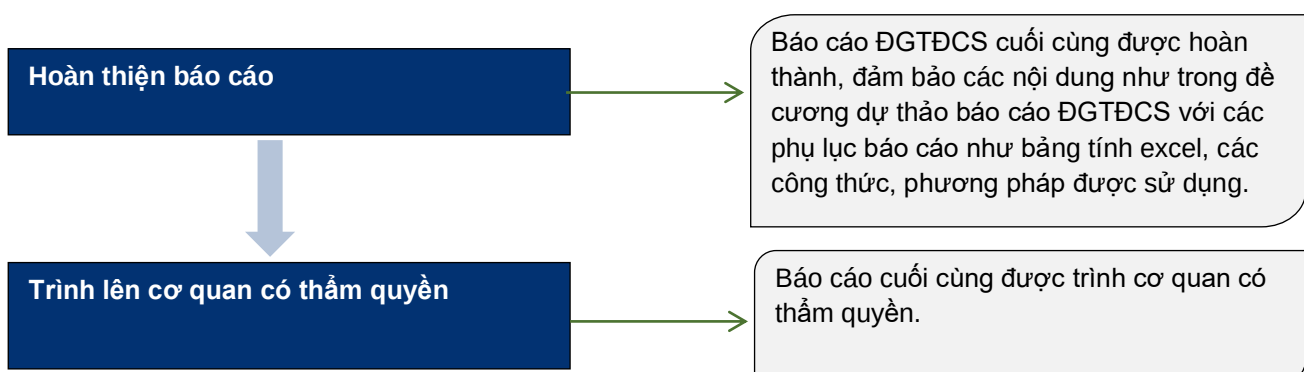
Bước 3: Tổng hợp kết quả, đề xuất giải pháp, dự thảo báo cáo



Bước 4: Lấy ý kiến đối với dự thảo báo cáo

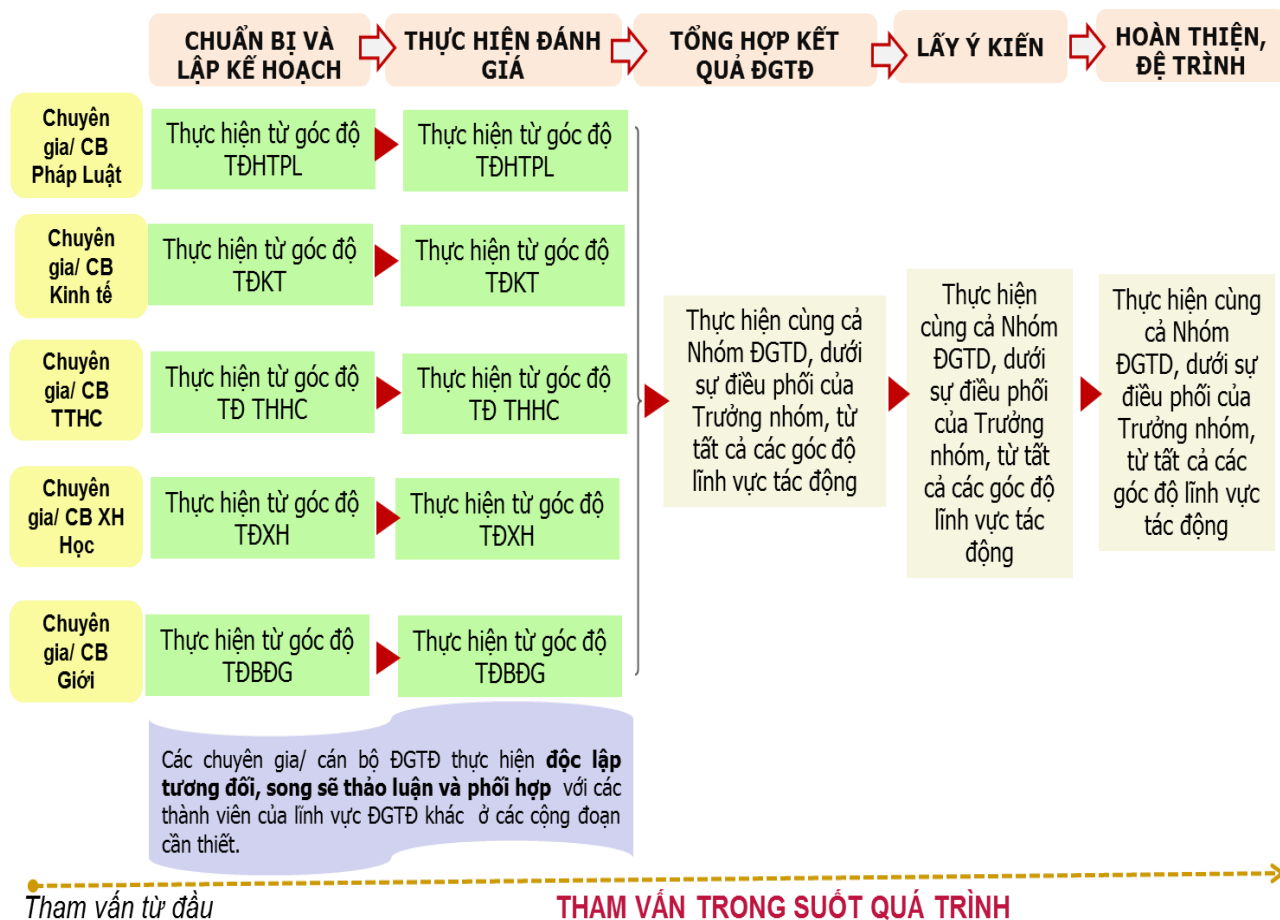


Bước 5: Hoàn thiện báo cáo ĐGTĐCS, trình cơ quan có thẩm quyền



Các bước thực hiện trên sẽ được thực hiện song song, tịnh tiến và đồng thời bởi các cán bộ, chuyên gia phụ trách từng lĩnh vực ĐGTĐ trong Nhóm ĐGTĐ. Việc thực hiện đồng thời ĐGTĐ ở các loại tác động được thể hiện tại sơ đồ sau:

Hình 3.2. Sơ đồ thực hiện ĐGTĐCS



I. BƯỚC 1. CHUẨN BỊ VÀ LẬP KẾ HOẠCH

1. Lập kế hoạch thực hiện ĐGTĐCS

Như đã nêu ở Chương 1, việc lập kế hoạch và phương án thực hiện ĐGTĐ cần làm đồng thời với việc lập kế hoạch xây dựng chính sách. Kế hoạch cần được phân công cụ thể, rõ ràng dựa trên cơ sở nguồn lực của cơ quan đề xuất chính sách dành cho hoạt động ĐGTĐCS. Mẫu bảng kế hoạch thực hiện được đính kèm ở Phụ lục 1 của Tài liệu hướng dẫn này.

2. Mô tả vấn đề thực tiễn và giải pháp chính sách

Ở bước này, ĐGTĐCS chỉ mô tả kết quả của Công đoạn 1: Xây dựng nội dung chính sách. Đơn vị đánh giá sẽ thừa kế kết quả của công việc xác định vấn đề chính sách, xác định mục tiêu chính sách và dự kiến các giải pháp chính sách. Bảng 3.1 dưới đây giúp cho việc mô tả chính sách và giải pháp chính sách:

Bảng 3.1. Mô tả tóm tắt chính sách và giải pháp chính sách

Vấn đề thực tiễn	Mô tả nội dung chính sách/ hành động của Nhà nước	Mục tiêu chính sách/ chỉ tiêu đánh giá kết quả đạt được mục tiêu	Các giải pháp chính sách
		Mục tiêu chung:	Giải pháp 1:
		Chỉ tiêu cụ thể:	Giải pháp 2:
			Giải pháp...:

3. Xác định đối tượng chịu tác động

Bảng 3.2. Phân tích sơ bộ các loại tác động đối với từng nhóm đối tượng

Các đối tượng chịu tác động	Chịu Tác động Kinh tế (Có/Không)	Chịu Tác động Xã Hội (Có/Không)	Chịu Tác động TTTC (Có/Không)	Chịu tác động về giới (Có/Không)	Tác động về HTPL (Có/Không)
CƠ QUAN NHÀ NƯỚC					
-...					
NGƯỜI DÂN (NAM/NỮ)					
-...					
TỔ CHỨC					
-...					
ĐỐI TƯỢNG KHÁC					
-...					

Để điền các đánh giá CÓ/ KHÔNG vào Bảng 3.2 trên đây, đơn vị đánh giá cần tiến hành thảo luận trong nhóm, lấy ý kiến với các chuyên gia, những người có liên quan và các bộ, ngành có liên quan để đảm bảo tính chính xác và khách quan.

Bảng 3.2, đơn vị đánh giá có thể xác định được đối với từng nhóm đối tượng sẽ chủ yếu ĐGTD lĩnh vực nào (kinh tế, xã hội, TTTC, giới và HTPL) và trọng tâm đánh giá là sẽ vào đối tượng nào (CQNN, người dân, tổ chức hay đối tượng khác).

4. Sàng lọc, xác định loại tác động, trọng tâm và chỉ tiêu đánh giá tác động

Sau khi xác định được những lĩnh vực tác động cần phải tập trung đối với từng nhóm đối tượng, đơn vị đánh giá sẽ xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá phù hợp của từng lĩnh vực ĐGTD.

a. Kinh tế

Các chỉ tiêu trong ĐGTD kinh tế được phân nhóm theo đối tượng chịu tác động kinh tế với câu hỏi sàng lọc như mô tả ở Bảng 3.3 dưới đây:

Bảng 3.3. Sàng lọc các chỉ tiêu (*)trong ĐGTD kinh tế

Câu hỏi sàng lọc: Giải pháp chính sách trong Đề nghị xây dựng VB CO hay KHÔNG gây ra các tác động sau?	CÓ		KHÔNG
	Tăng	Giảm	
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC			
Tăng/giảm thu từ thuế cho NSNN			
Tăng/giảm thu từ phí, lệ phí cho NSNN			
Tăng/giảm thu từ các khoản phí đóng góp (ngoài NSNN), và cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...)			
Tăng/giảm chi trang thiết bị, vật tư để thực hiện giải pháp chính sách			
Tăng/giảm chi đầu tư công (cơ sở hạ tầng, trụ sở làm việc...)			
Tăng/giảm các khoản chi trả tiền mặt của Nhà nước: trợ cấp xã hội, bảo trợ, an sinh xã hội ...			
Tăng/giảm chi trả tiền lương và các khoản có tính chất như lương			
Tăng/giảm chi phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù tiền lãi...			
ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN			
Tăng/giảm mức thuế phải đóng cho NSNN			

Tăng/giảm mức phí, lệ phí phải đóng cho NSNN			
Tăng/giảm các mức phí phải đóng cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ, Phòng chống thiên tai...)			
Tăng/giảm chi cho cơ sở vật chất, trang thiết bị và các loại chi phí liên quan khác để thực hiện giải pháp chính sách			
Tăng/giảm về tài sản			
Tăng/giảm các khoản được nhận từ Nhà nước: trợ cấp xã hội, bảo trợ, an sinh xã hội			
Tăng/giảm mức lương và các thu nhập khác ...			
Tăng/giảm mức trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù, tiền lãi trợ giá được nhận.			
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC			
Tăng/giảm mức thuế phải đóng cho NSNN			
Tăng/giảm mức phí, lệ phí phải đóng cho NSNN			
Tăng/giảm các mức phí phải đóng cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...)			
Tăng/giảm chi cho cơ sở vật chất, trang thiết bị và các loại chi phí liên quan khác để thực hiện giải pháp chính sách			
Tăng/giảm về tài sản			
Tăng/giảm chi phí đầu vào như nguyên liệu, nhiên liệu, tiền lương, khấu hao			
Tăng/giảm mức trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù, tiền lãi trợ giá, hỗ trợ miễn phí được nhận.			
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC			
Tăng/giảm dòng vốn đầu tư trực tiếp - gián tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam			
Tăng/giảm dòng vốn cho vay ưu đãi phát triển (ODA) vào Việt Nam			
Tăng/giảm dòng kiều hối hoặc tài sản dịch chuyển vào Việt Nam			

(*) Lưu ý: các chỉ tiêu trên chỉ mang tính gợi ý

Sau khi lần lượt trả lời hết các câu hỏi trong biểu mẫu trên, đơn vị đánh giá sẽ tổng hợp tất cả các chỉ tiêu mà được đánh giá là “CÓ” gây tác động kinh tế để đưa vào biểu mẫu dưới đây. Song song tại bước này, đơn vị đánh giá sẽ xác định xem cần phải thu thập thông tin cụ thể nào để ĐGTD (tăng hoặc giảm) của chỉ tiêu tương ứng.

b. Thủ tục hành chính

Khác với ĐGTD kinh tế, ĐGTD về TTHC không sàng lọc các chỉ tiêu ngay từ nhóm đối tượng chịu sự tác động, mà sàng lọc từ các yêu cầu đánh giá của TTHC, theo tuần tự: Sự cần thiết, Tính hợp pháp, Tính hợp lý và các chỉ tiêu về lợi ích/chi phí trong việc thực hiện TTHC.

Đánh giá Sự cần thiết : Đơn vị đánh giá sẽ phải trả lời ba câu hỏi sau:

Bảng 3.4. Đánh giá sự cần thiết của TTHC

Câu hỏi	CÓ	KHÔNG
Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực liên quan đến việc thực hiện chính sách?	☐	☐
Bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC?	☐	☐
Là biện pháp tối ưu trong các biện pháp có thể được thực hiện để bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức?	☐	☐

Dựa trên các chỉ tiêu đánh giá Sự cần thiết và thông tin cụ thể được thu thập, Đơn vị đánh giá rà soát nhanh dự thảo chính sách mà các trả lời đều là KHÔNG đối với cả 3 câu hỏi trên, Đơn vị Đánh giá sẽ **DỪNG** quy trình ĐGTD đối với TTHC tại đây và ghi rõ trong Báo cáo ĐGTD về những câu hỏi không được thỏa mãn đối với Sự cần thiết phải có TTHC để thực hiện giải pháp chính sách.

Nếu một hoặc hai trong số 3 câu trả lời KHÔNG, thì tiếp tục đánh giá Tính hợp pháp của TTHC.

Khi đánh giá các nội dung nêu trên, Đơn vị đánh giá cần phân tích mối quan hệ của chính sách mới với phương án TTHC được đề xuất (như ban hành TTHC mới, TTHC sửa đổi, đơn giản hóa hoặc bãi bỏ TTHC và thay thế bằng biện pháp khác) để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước nhằm phục vụ cho mục tiêu của chính sách. Trong quá trình phân tích phải nêu được các lý do về sự cần thiết áp dụng giải pháp TTHC, ví dụ như:

- Các hoạt động, công việc của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực mà chính sách mới nhằm điều chỉnh hiện đã được pháp luật điều chỉnh chưa, liệu có khả năng bị chông chéo các TTHC không?
- Có cần thiết phải áp dụng một phương án TTHC mới để Nhà nước thực hiện được công tác quản lý của mình nhằm đạt được mục tiêu chính sách?

Đánh giá Tính hợp pháp

Bảng 3.5. Đánh giá tính hợp pháp của TTHC

Câu hỏi	CÓ	KHÔNG
TTHC dự kiến ban hành có đầy đủ 8 bộ phận tạo thành không (xem hình 2.6)?	☐	☐
VBQPPL dự định ban hành có thẩm quyền ban hành TTHC không (xem Bảng 2.2)	☐	☐
Nội dung của TTHC dự kiến phù hợp với quy định pháp luật hiện hành không? (xem Bảng 2.2)	☐	☐
Khả năng phù hợp của TTHC dự kiến với các ĐUQT mà Việt Nam đã ký kết (xem Bảng 2.2)	☐	☐

Đánh giá Tính hợp lý

Bảng 3.6. Đánh giá tính hợp lý của TTHC

Câu hỏi	CÓ	KHÔNG
Giải pháp chính sách có dự kiến trách nhiệm của CQNN đối với TTHC không?	☐	☐
Trình tự thực hiện TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể các bước thực hiện; phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của CQNN và cá nhân, tổ chức khi tham gia thực hiện	☐	☐
Hồ sơ để giải quyết TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể	☐	☐
Thời hạn giải quyết TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể	☐	☐
Đối tượng thực hiện TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể	☐	☐
Cơ quan thực hiện TTHC được quy định phù hợp với thẩm quyền quản lý nhà nước đối với cấp hành chính hoặc địa giới hành chính theo quy định của pháp luật	☐	☐
Phí, lệ phí và các khoản chi trả khác (nếu có) được quy định rõ ràng, cụ thể	☐	☐
Có cung cấp mẫu đơn tờ khai nếu có quy định đơn, tờ khai	☐	☐
Yêu cầu, điều kiện của TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể, cần thiết đối với yêu cầu quản lý nhà nước, phù hợp với khả năng đáp ứng của cá nhân, tổ chức	☐	☐
Hình thức, thời hạn có hiệu lực và điều kiện có hiệu lực (nếu có) của kết quả của TTHC được quy định rõ ràng, thuận tiện, phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, với quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và tình hình thực tiễn	☐	☐

Nếu một trong các chỉ tiêu của Tính hợp lý nêu trên được lựa chọn là KHÔNG thì đơn vị đánh giá/cơ quan đề xuất chính sách sửa đổi lại phương án TTHC.

Bảng 3.7 dưới đây là danh sách các chỉ tiêu thường được sử dụng trong đánh giá chi phí/lợi ích về TTHC. Các chỉ tiêu được phân nhóm theo đối tượng chịu tác động về TTHC đã được xác định khi đánh giá về Tính hợp lý của phương án TTHC. Nếu CÓ (tức có gây ra tác động), đơn vị đánh giá sẽ trả lời cụ thể hơn là tác động đó khiến giá trị chỉ tiêu TĂNG hay GIẢM. Nếu KHÔNG (tức không gây ra tác động) thì không cần đánh giá. Ví dụ: một phương án TTHC là nhằm đơn giản hoá một TTHC liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ của tổ chức và người dân nhưng không thay đổi quy trình tiếp nhận và xử lý hồ sơ từ CQNN. Như vậy xác định chỉ tiêu KHÔNG gây tác động tới CQNN thì không cần phải đánh giá, tính toán thay đổi đối về chi phí tuân thủ đối với nhóm đối tượng này.

Bảng 3.7. Sàng lọc các chỉ tiêu chi phí/lợi ích (*) trong ĐGTĐ về TTHC

CÂU HỎI SÀNG LỌC: <i>Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG gây ra các tác động sau?</i>	CÓ		KHÔNG
	Tăng	Giảm	
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC			
Tác động tới chi phí tuân thủ TTHC			
Tác động tới biên chế công chức			
ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN			
Tác động tới chi phí tuân thủ TTHC			
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC			
Tác động tới chi phí tuân thủ TTHC			
Tác động tới số lượng lao động trong tổ chức			
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC			
Tác động tới chi phí tuân thủ TTHC			
Tác động tới biên chế/ số lao động của tổ chức			

(*) Lưu ý: các chỉ tiêu trên chỉ mang tính gợi ý

Sau khi trả lời các câu hỏi trong Bảng 3.7 ở trên, nếu câu trả lời là “CÓ” đơn vị đánh giá thu thập các thông tin cần thiết để đánh giá định lượng đối với từng đối tượng chịu tác động.

Ngoài ra, để hỗ trợ cho phân tích tác động về giới, các thông tin cụ thể cần phải thu thập sẽ cần xác định theo tiêu chí về giới (nam/nữ) trong dự kiến ban hành TTHC (nếu có thể).

c. Xã hội

Khi bắt đầu thực hiện ĐGTĐ xã hội, ở bước chuẩn bị ban đầu (lập kế hoạch), Đơn vị đánh giá sử dụng Bảng 3.8 – Sàng lọc chỉ tiêu trong ĐGTĐ xã hội dưới đây trên cơ sở xác định được nhóm đối tượng chịu sự tác động trực tiếp và gián tiếp về tác động xã hội. Câu hỏi sàng lọc cần được đặt ra đối với ĐGTĐ xã hội là: “*Chính sách, giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG gây ra những tác động nào trong những lĩnh vực và vấn đề xã hội? nếu CÓ, thì tác động đó là tích cực hay tiêu cực*”. Bảng 3.8 dưới đây gợi ý các chỉ tiêu thường có trong ĐGTĐ xã hội.

Bảng 3.8. Sàng lọc chỉ tiêu (*) trong ĐGTD xã hội

CÂU HỎI SÀNG LỌC: Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG gây ra tác động trong các lĩnh vực hay vấn đề sau không ?	CÓ		KHÔNG
	Tích cực	Tiêu cực	
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC			
Phương pháp, phong cách, kỷ luật làm việc và thái độ phục vụ nhân dân (như thay đổi từ Chính phủ hành chính, hướng thụ sang việc xây dựng Chính phủ kiến tạo, phục vụ, ...)			
Quy trình, phương pháp làm việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu phục vụ nhân dân	☐	☐	☐
Mô hình cơ sở vật chất tạo điều kiện thuận lợi cho mục tiêu phục vụ nhân dân, bao gồm nhóm người yếu thế (như trụ sở cơ quan có lối lên dành riêng cho người khuyết tật đi lại, CQNN có cán bộ có thể giao tiếp với người thiểu số có ngôn ngữ riêng...)	☐	☐	☐
CQNN (như toà án) có bộ phận làm việc riêng với trẻ em hoặc các vấn đề về trẻ em	☐	☐	☐
(...)			
Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lễ lối làm việc (ví dụ như nâng cao trách nhiệm cán bộ, loại bỏ tệ quan liêu, cửa quyền, hách dịch...)			
Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, tác phong và lễ lối làm việc	☐	☐	☐
Thái độ phục vụ nhân dân	☐	☐	☐
(...)			
Tăng/giảm đội ngũ cán bộ nhà nước trong bộ máy quản lý			
Thay đổi cơ cấu tổ chức ảnh hưởng tới tăng/giảm đội ngũ cán bộ nhà nước trong bộ máy quản lý nhằm mục tiêu phục vụ nhân dân	☐	☐	☐
(...)			
Phòng và chống tham nhũng, lãng phí trong bộ máy quản lý nhà nước			
Phòng và chống tham nhũng, tiêu cực trong bộ máy quản lý nhà nước	☐	☐	☐
Phòng và chống lãng phí trong bộ máy quản lý nhà nước	☐	☐	☐
(...)			
Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ nhà nước			
Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ nhà nước để thực hiện tốt công việc được giao, phục vụ nhân dân	☐	☐	☐
(...)			
ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN			
Dân số (Tình trạng số lượng và chất lượng dân số)			
Tỷ lệ tăng dân số chung	☐	☐	☐
Cơ cấu dân số theo tuổi hoặc theo vùng	☐	☐	☐
Cân bằng giới tính nam nữ	☐	☐	☐
Tuổi thọ trung bình	☐	☐	☐
(...)			
Việc làm (Tình trạng cơ hội việc làm và thất nghiệp)			
Cơ hội việc làm	☐	☐	☐
Tỷ lệ thất nghiệp của người trong độ tuổi lao động	☐	☐	☐
Tiền lương trung bình thực tế của người lao động	☐	☐	☐

CÂU HỎI SÀNG LỌC: <i>Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG gây ra tác động trong các lĩnh vực hay vấn đề sau không ?</i>	CÓ		KHÔNG
	Tích cực	Tiêu cực	
Lao động được đào tạo	☐	☐	☐
(...)			
Tài sản			
Sở hữu nhà ở	☐	☐	☐
Thu nhập trung bình của hộ gia đình	☐	☐	☐
Phương tiện đi lại cá nhân	☐	☐	☐
(...)			
Sức khỏe (Tình trạng sức khỏe cộng đồng, chất lượng nôi giống, bệnh tật và tai nạn, thương tích, điều kiện sống vệ sinh, an toàn, tiện ích chăm sóc sức khỏe)			
Thực phẩm an toàn	☐	☐	☐
Hưởng thụ nước sạch	☐	☐	☐
Sức khỏe của trẻ em, bệnh học đường	☐	☐	☐
Bệnh nghề nghiệp	☐	☐	☐
(...)			
Môi trường (Ô nhiễm môi trường trong phạm vi gây tác động trực tiếp đến sức khỏe và sinh kế của cộng đồng và bảo tồn đa dạng sinh học)			
Ô nhiễm không khí, đất, nguồn nước, tiếng ồn	☐	☐	☐
Tình trạng xử lý chất thải công nghiệp và sinh hoạt	☐	☐	☐
Hệ sinh thái, đa dạng sinh học	☐	☐	☐
Khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu	☐	☐	☐
(...)			
Y tế (Khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế)			
Dịch vụ y tế công cộng	☐	☐	☐
Dịch vụ y tế chất lượng cao	☐	☐	☐
Dịch vụ y tế cơ sở	☐	☐	☐
(...)			
Giáo dục (Cơ hội được phổ cập giáo dục, tiếp cận dịch vụ giáo dục)			
Phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở	☐	☐	☐
Tình trạng thất học, mù chữ theo độ tuổi	☐	☐	☐
Tiếp cận giáo dục phổ thông chất lượng cao	☐	☐	☐
Tiếp cận giáo dục cao đẳng, đại học và trên đại học	☐	☐	☐
Tiếp cận đào tạo nghề	☐	☐	☐
(...)			
Đi lại (Điều kiện và khả năng sử dụng hạ tầng và phương tiện giao thông)			
Dịch vụ giao thông công cộng	☐	☐	☐
Bảo đảm hạ tầng đường xá, giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không)	☐	☐	☐
Sử dụng phương tiện giao thông cá nhân	☐	☐	☐
(...)			
Giảm nghèo (Cơ hội và điều kiện giảm tỷ lệ nghèo đói, giảm nghèo bền vững)			

CÂU HỎI SÀNG LỌC: <i>Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG gây ra tác động trong các lĩnh vực hay vấn đề sau không ?</i>	CÓ		KHÔNG
	Tích cực	Tiêu cực	
Thu nhập tối thiểu	☐	☐	☐
Giảm tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo	☐	☐	☐
Số hộ gia đình không có nhà kiên cố	☐	☐	☐
(...)			
Giá trị văn hoá truyền thống (Bảo tồn và chọn lọc giá trị đạo đức và lối sống của từng dân tộc trên bình diện quốc gia, phong tục tập quán vùng miền và dân tộc thiểu số)			
Đạo đức và lối sống Á Đông và Việt Nam	☐	☐	☐
Ngôn ngữ, lối sống và phong tục, tập quán của người thiểu số	☐	☐	☐
(...)			
Gắn kết gia đình và cộng đồng (Mối quan hệ trong gia đình và cộng đồng)			
Tỷ lệ ly hôn	☐	☐	☐
Bạo lực gia đình	☐	☐	☐
Quyền tham gia quyết định của người dân tại cộng đồng	☐	☐	☐
(...)			
Giảm tỷ lệ tội phạm (giảm các hành vi vi phạm pháp luật hình sự)			
Giảm các hành vi vi phạm pháp luật hình sự	☐	☐	☐
Thể hiện được chính sách nhân đạo của Nhà nước Việt Nam đối với người phạm tội có ý thức hối cải, người phạm tội chưa thành niên...	☐	☐	☐
(...)			
Lĩnh vực và chỉ tiêu khác, nếu cần thiết (ví dụ điều kiện tiếp cận dịch vụ hạ tầng kỹ thuật và bảo đảm xã hội cơ bản)			
Tiếp cận điện lưới	☐	☐	☐
Tiếp cận phương tiện truyền thông (báo giấy, truyền thanh, truyền hình, internet); Khả năng hưởng thụ chính sách trợ giúp xã hội, tiếp cận các cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.	☐	☐	☐
(...)			
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC			
Chất lượng phát triển và hoạt động của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức cộng đồng			
Khả năng phát triển và hoạt động của các tổ chức vì lợi ích của cộng đồng	☐		☐
Khả năng phát triển và hoạt động của các tổ chức nhằm hỗ trợ, bổ khuyết cho các hoạt động của CQNN	☐		☐
Khả năng tự quản, tự bù đắp kinh phí của các tổ chức	☐		☐
(...)			
Mô hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh để nâng cao hiệu quả kinh doanh, bảo đảm sinh kế của người dân, bảo đảm giá trị văn hoá truyền thống			
Gìn giữ và phát triển các nghề, sản phẩm truyền thống	☐		☐
Phát triển các phương thức sản xuất, kinh doanh mới cho doanh nghiệp, hộ kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh	☐		☐
Sinh kế của người dân (thông qua các mô hình sản xuất, kinh doanh nhỏ và siêu nhỏ) được bảo đảm	☐		☐
(...)			

CÂU HỎI SÀNG LỌC: <i>Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG gây ra tác động trong các lĩnh vực hay vấn đề sau không ?</i>	CÓ		KHÔNG
	Tích cực	Tiêu cực	
Trách nhiệm và ý thức đóng góp cho xã hội của doanh nghiệp			
Phát triển trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	☐		☐
Phát triển doanh nghiệp xã hội	☐		☐
Phát triển các mô hình sản xuất sạch, bảo vệ môi trường và sức khỏe người dân	☐		☐
(...)			
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC			
Bảo đảm quyền kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài, thương nhân nước ngoài			
Bảo đảm quyền đầu tư vào Việt Nam của nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với các chính sách mở cửa thị trường, pháp luật của Việt Nam và các hiệp định thương mại song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia	☐		☐
Bảo đảm quyền kinh doanh của thương nhân nước ngoài phù hợp với các chính sách mở cửa thị trường, pháp luật của Việt Nam và các hiệp định thương mại song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia	☐		☐
(...)			
Bảo đảm quyền lao động của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài			
Bảo đảm quyền lao động người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phù hợp với các chính sách mở cửa thị trường lao động, pháp luật của Việt Nam và các hiệp định song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia	☐		☐
(...)			
Bảo đảm quyền tài sản của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài			
Bảo đảm quyền về tài sản được hình thành hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phù hợp với pháp luật của Việt Nam và các hiệp định song phương và đa phương mà Việt Nam đã tham gia	☐		☐
(...)			

(*) Lưu ý: Các chỉ tiêu chỉ mang tính gợi ý

Mục đích của Bảng 3.8 giúp Đơn vị đánh giá sàng lọc các chỉ tiêu thích hợp cho ĐGTD xã hội. Ở các dòng trong Bảng là các chỉ tiêu thể hiện tác động có thể có của giải pháp chính sách. Đơn vị đánh giá sẽ trả lời câu hỏi sàng lọc bằng cách đánh dấu chọn ở từng dòng trong bảng. Lưu ý rằng, việc sàng lọc lĩnh vực và chỉ tiêu tác động ở giai đoạn này có thể còn mang tính sơ bộ và cảm tính. Do đó sẽ được kiểm định và điều chỉnh trong quá trình thực hiện việc ĐGTD.

Để hỗ trợ cho quá trình ĐGTD về giới, các thông tin cụ thể cần phải thu thập sẽ bao gồm các yếu tố về giới (nam/nữ) trong các trường hợp có thể. Tuy nhiên, ngay ở bước này, trong trường hợp không thể tự đánh giá để đưa ra quyết định lựa chọn hay loại bỏ các chỉ tiêu nhất định, Đơn vị đánh giá có thể và được khuyến nghị yêu cầu sự hỗ trợ của cơ quan, tổ chức có liên quan⁽⁴⁴⁾.

⁽⁴⁴⁾ Chẳng hạn, thành phố Hà Nội đang xem xét ban hành chính sách hạn chế sử dụng xe máy trong tương lai với hai giải pháp, hoặc cấm hẳn hoặc hạn chế sử dụng tại các địa điểm và thời gian nhất định. Nếu Sở giao thông Vận tải được giao chuẩn bị và đề xuất giải pháp chính sách và tiến hành ĐGTD xã hội thì Sở này chắc chắn đủ năng lực ĐGTD đối với các chỉ tiêu trong lĩnh vực “Đi lại”; tuy nhiên, rất có thể các cán bộ thực hiện nhiệm vụ sẽ gặp khó khăn khi rà soát các chỉ tiêu về “Việc làm” hay “Y tế” và “Sức khỏe”. Do đó, trong trường hợp như vậy, việc yêu cầu hỗ trợ và tham khảo ý kiến của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (đối với các tác động về “Việc làm”), và Sở Y tế (đối với các tác động về “Y tế” và “Sức khỏe”) là cần thiết.

g. Giới

Việc lồng ghép vấn đề BĐG, ĐGTD giới trong ĐGTD về kinh tế và xã hội trong suốt quá trình, nếu có phát sinh vấn đề về giới (câu hỏi 1 dưới đây). Khi xác định phát sinh vấn đề giới, các thông tin thu thập theo các câu hỏi dưới đây trong quá trình thu thập thông tin của các loại ĐGTD khác:

Bảng 3.9. Sàng lọc các chỉ tiêu (*) ĐGTD về giới

CÂU HỎI XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU	CÓ	KHÔNG
Câu hỏi 1. Trong lĩnh vực/các quan hệ xã hội thuộc phạm vi tác động của chính sách có vấn đề giới (có sự phân biệt đối xử giới, bất BĐG không ? Nếu có:		
Nguyên nhân của vấn đề giới trong lĩnh vực/quan hệ xã hội thuộc phạm vi tác động của chính sách là gì?	☐	☐
Câu hỏi 2. Chính sách và từng giải pháp tác động đến vấn đề giới, giải quyết vấn đề giới như thế nào?		
2.1. Có bảo đảm BĐG về pháp lý không?	☐	☐
2.2. Có làm phát sinh vấn đề giới mới không?	☐	☐
2.3. Có khắc phục được các nguyên nhân gây bất BĐG đã tồn tại trước đó không?	☐	☐
2.4. Đã có hoặc có cần ban hành biện pháp thúc đẩy BĐG hay biện pháp bảo vệ, hỗ trợ người mẹ không?	☐	☐
Câu hỏi 3. Chính sách và giải pháp chính sách có tác động đến chỉ tiêu nào dưới đây đối với mỗi giới?		
3.1. Các chỉ tiêu về kinh tế: Có tác động khác biệt đối với mỗi giới về cơ hội, điều kiện, phát huy hay hạn chế năng lực của mỗi giới để thực hiện quyền, nghĩa vụ và thụ hưởng các kết quả (lợi ích) mà chính sách mang lại cho mỗi giới không?	☐	☐
3.2. Các chỉ tiêu về xã hội: Có tác động khác biệt đối với mỗi giới về cơ hội, điều kiện, phát huy hay hạn chế năng lực của mỗi giới để thực hiện quyền, nghĩa vụ và thụ hưởng các kết quả (lợi ích) mà chính sách mang lại cho mỗi giới không?	☐	☐
Câu hỏi 4. Giải pháp chính sách được lựa chọn có đảm bảo BĐG có tối ưu hơn so với các giải pháp khác của chính sách không? (trên cơ sở so sánh các giải pháp)	☐	☐
Câu hỏi 5. Điều kiện bảo đảm giải quyết vấn đề giới là gì?		
5.1. Về pháp luật ? có cần ban hành mới, sửa đổi, bổ sung văn bản QPPL hiện hành nào để giải quyết đồng bộ vấn đề giới cùng với chính sách đã LGVDBĐG không?	☐	☐
5.2. Các điều kiện về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực để đảm bảo thi hành chính sách có LGVDBĐG là gì ⁽⁴⁵⁾ ?	☐	☐
5.3. Các điều kiện về tài chính (từ Nhà nước, tổ chức, người dân) để đảm bảo thi hành chính sách có LGVDBĐG là gì ⁽⁴⁶⁾ ?	☐	☐
5.4. Các điều kiện khác (cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật, CNTT, truyền thông...)?	☐	☐

(*) Lưu ý: các chỉ tiêu chỉ mang tính gợi ý

e. Hệ thống pháp luật

Bảng 3.10 dưới đây sẽ giúp cho việc lựa chọn và xác định các chỉ tiêu ĐGTD đối với HTPL, bao gồm (i) phù hợp với tổ chức bộ máy nhà nước; (ii) bảo đảm các điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức và cá nhân; (iii) bảo đảm các quyền và nghĩa vụ cơ bản theo Hiến pháp, (iv) phù hợp với VBQPPL có giá trị cao hơn, (v) đồng bộ, thống nhất đối với VBQPPL cùng cơ quan ban hành, và (vi) phù hợp với ĐUQT.

⁽⁴⁵⁾ Ví dụ như phân công trách nhiệm cho các cơ quan có liên quan, hình thành tổ chức mới, điều kiện, tiêu chuẩn, chính sách đối với cán bộ thực thi chính sách, biện pháp giải quyết vấn đề giới.

⁽⁴⁶⁾ Ví dụ như phân công trách nhiệm cho các cơ quan có liên quan, hình thành tổ chức mới, điều kiện, tiêu chuẩn, chính sách đối với cán bộ thực thi chính sách, biện pháp giải quyết vấn đề giới.

Bảng 3.10. Các chỉ tiêu được lựa chọn và thông tin cần thu thập trong ĐGTD HTPL

Chỉ tiêu đánh giá được lựa chọn	Thông tin cần thu thập
Tổ chức quyền lực nhà nước	Hiến pháp 2013
	Luật A
Tổ chức hệ thống cơ quan dân cử (Quốc hội, HĐND)	Hiến pháp 2013
	Luật A
Tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp	Hiến pháp 2013
	Luật A
Phù hợp với tổ chức bộ máy nhà nước	Hiến pháp 2013
	Luật A
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế	Thông qua việc tính toán các chi phí/ lợi ích của từng nhóm đối tượng chịu sự tác động nhằm thi hành chính sách mới (bao gồm: các phương án về tài chính, lao động...). Việc đánh giá khả năng này sẽ được thực hiện thông qua ĐGTD kinh tế.
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội	Đánh giá khả năng thi hành, tuân thủ của từng đối tượng từ những vấn đề xã hội như trình độ dân trí, việc làm, sức khỏe ... của từng nhóm đối tượng chịu sự tác động và khả năng đáp ứng của hệ thống cơ sở hạ tầng (bao gồm: giao thông, y tế, bảo hiểm, cấp và thoát nước, tiếp cận điện năng, y tế...) cho từng đối tượng. Việc đánh giá khả năng này sẽ được thực hiện thông qua ĐGTD xã hội;
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân từ việc áp dụng TTHC	Từ góc độ TTHC, đánh giá tổ chức, cá nhân có thể thực hiện TTHC mới (nếu có) trên cơ sở khả năng có thể thực hiện được TTHC của tổ chức, cá nhân (như trình tự, cách thức, hồ sơ, đối tượng thực hiện TTHC...) và khả năng đáp ứng của CQNN đối với việc tổ chức việc bảo đảm thực hiện TTHC mới (như khả năng phối hợp để thực hiện TTHC liên thông giữa các cơ quan hành chính, thực hiện lấy ý kiến trong quy trình thẩm định, thẩm tra của TTHC...). Việc đánh giá khả năng này sẽ được thực hiện thông qua ĐGTD về TTHC
Quyền và nghĩa vụ cơ bản a, b, c	Hiến pháp 2013
Phù hợp với VBQPPL có hiệu lực cao hơn	Luật A
	Pháp lệnh B, Nghị định C
Phù hợp với chính sách, nghị quyết của Quốc hội (đối với chính sách của cơ quan Trung ương) hoặc với HĐND cùng cấp hoặc cao hơn (đối với chính sách của địa phương)	Nghị quyết A (Quốc hội)
	Nghị quyết B (Chính phủ), Nghị quyết C (HĐND cấp tỉnh đối với chính sách do địa phương ban hành)
Thống nhất, đồng bộ với chính sách, VBQPPL do cùng cơ quan ban hành	Luật A
	Pháp lệnh B, Nghị định C
Khả năng áp dụng trực tiếp ĐƯQT hoặc tương thích, phù hợp với ĐƯQT	Điều ước quốc tế A
	Điều ước quốc tế B

Bảng 3.11 -Nhận diện các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp 2013 dưới đây sẽ giúp đơn vị đánh giá xác định được quyền và nghĩa vụ được quy định trong Hiến pháp hiện nay.

Bảng 3.11. Nhận diện các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp 2013

TT	Nội dung quyền và nghĩa vụ	TT	Nội dung quyền và nghĩa vụ
1.	Bình đẳng giới	2.	Bình đẳng trước pháp luật
3.	Tự do kinh doanh	4.	Tự do ngôn luận
5.	Tự do tín ngưỡng	6.	Tự do báo chí
7.	Tự do tôn giáo	8.	Quyền tiếp cận thông tin
9.	Quyền lập hội	10.	Quyền bào chữa
11.	Quyền biểu tình	12.	Quyền không bị trục xuất
13.	Quyền có quốc tịch Việt Nam	14.	Quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm
15.	Quyền được Nhà nước CHXHCN Việt Nam bảo hộ khi sống ở nước ngoài	16.	Không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm
17.	Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang	18.	Quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác theo quy định của luật
19.	Quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình	20.	Quyền có nơi ở hợp pháp
21.	Quyền sống	22.	Quyền bầu cử
23.	Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở	24.	Quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân
25.	Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với CQNN về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước	26.	Quyền tố cáo
27.	Quyền khiếu nại	28.	Quyền sở hữu tư nhân
29.	Quyền thừa kế	30.	Quyền được bảo đảm an sinh xã hội
31.	Quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và nơi làm việc	32.	Quyền được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi
33.	Quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác	34.	Trẻ em được Nhà nước, gia đình và xã hội bảo vệ, chăm sóc và giáo dục
35.	Quyền kết hôn, ly hôn	36.	Trẻ em không bị xâm hại, hành hạ, ngược đãi, bỏ mặc, lạm dụng, bóc lột sức lao động và những hành vi khác vi phạm quyền trẻ em
37.	Trẻ em được tham gia vào các vấn đề về trẻ em	38.	Quyền và nghĩa vụ học tập
39.	Quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế	40.	Quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa
41.	Quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ	42.	Quyền xác định dân tộc

TT	Nội dung quyền và nghĩa vụ		TT	Nội dung quyền và nghĩa vụ	
	hưởng lợi ích từ các hoạt động đó				
43.	Quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường	☐	44.	Quyền lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp	☐
45.	Quyền sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ	☐	46.	Nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc	☐
47.	Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân	☐	48.	Nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân	☐
49.	Nghĩa vụ nộp thuế theo luật định	☐	50.	Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam được bảo hộ tính mạng, tài sản và các quyền, lợi ích chính đáng theo pháp luật Việt Nam	☐

II. BƯỚC 2. THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Thu thập thông tin định tính và định lượng

a. Kinh tế

Điền thông tin vào cột chỉ tiêu đánh giá được lựa chọn và các thông tin cần thu thập từ Bảng 3.3 – Sàng lọc các chỉ tiêu ĐGTD kinh tế vào Bảng 3.12 dưới đây và tiến hành thu thập thông tin. Trong Bảng 3.12, cột “Thông tin cụ thể cần thu thập” gồm các đầu mục tin cần thu thập để tính toán hoặc làm rõ chỉ tiêu tương ứng, chẳng hạn: các chỉ tiêu liên quan đến “tỷ lệ”, “tỷ trọng” sẽ cần thực hiện phép chia của một giá trị đại lượng thành phần cho giá trị tổng. Khi đó, thông tin cần thu thập là giá trị đại lượng thành phần và giá trị tổng đó. Cột kế tiếp là đơn vị của thông tin thu thập (nếu thông tin là định lượng). Hai cột tiếp theo thể hiện chi tiết giá trị (trong trường hợp thông tin là định lượng) hoặc chi tiết thông tin (nếu thông tin là định tính). Cột “Phương pháp thu thập thông tin/nguồn thông tin” thể hiện cách thức mà Đơn vị đánh giá tiếp cận dữ liệu và nơi lấy dữ liệu.

Bảng 3.12. Tổng hợp các chỉ tiêu được lựa chọn và thông tin ĐGTD kinh tế

CHỈ TIÊU ĐƯỢC LỰA CHỌN	THÔNG TIN CỤ THỂ CẦN THU THẬP	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN			PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN/ NGUỒN THÔNG TIN
		Định lượng		Định tính	
		Đơn vị	Số lượng/giá trị		
KHU VỰC NHÀ NƯỚC					
Chỉ tiêu 1:....					
Chỉ tiêu 2:.....					
NGƯỜI DÂN					
Chỉ tiêu 3:.....					
Chỉ tiêu 4:.....					
TỔ CHỨC					
Chỉ tiêu 5:.....					
Chỉ tiêu 6:.....					
ĐỐI TƯỢNG KHÁC					
Chỉ tiêu 7:.....					
Chỉ tiêu 8:.....					

b. Thủ tục Hành chính

Điền thông tin vào cột chỉ tiêu đánh giá được lựa chọn và các thông tin cần thu thập từ các Bảng 3.4 - Đánh giá sự cần thiết của TTHC, Bảng 3.5 - Đánh giá tính hợp pháp của TTHC, Bảng 3.6 - Đánh giá tính hợp lý của TTHC và Bảng 3.7 - Sàng lọc các chỉ tiêu chi phí/lợi ích trong ĐGTĐ về TTHC vào Bảng 3.13 dưới đây:

Bảng 3.13. Tổng hợp các chỉ tiêu được lựa chọn và thông tin ĐGTĐ TTHC

Các chỉ tiêu được lựa chọn để ĐGTĐ TTHC	Thông tin cụ thể cần thu thập để đánh giá chỉ tiêu	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN (Định tính)	Phương pháp thu thập thông tin/ Nguồn thông tin
Sự cần thiết			
Chỉ tiêu 1:....			
Chỉ tiêu 2:.....			
.....			
Tính hợp pháp			
Chỉ tiêu 1:....			
Chỉ tiêu 2:.....			
.....			
Tính hợp lý			
Chỉ tiêu 1:....			
Chỉ tiêu 2:.....			
.....			

Bảng 3.14. Tổng hợp các chỉ tiêu đánh giá định lượng theo nhóm đối tượng trong ĐGTĐTTHC

CHỈ TIÊU ĐƯỢC LỰA CHỌN	THÔNG TIN CỤ THỂ CẦN THU THẬP	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN (định lượng)		PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN/ NGUỒN THÔNG TIN
		Đơn vị	Số lượng/ giá trị	
KHU VỰC NHÀ NƯỚC				
Chỉ tiêu 1: Tổng chi phí tuân thủ TTHC				
Chỉ tiêu 2: Biên chế, lao động				
NGƯỜI DÂN				
Chỉ tiêu 1: Tổng chi phí tuân thủ TTHC				
TỔ CHỨC				
Chỉ tiêu 1: Tổng chi phí tuân thủ TTHC				
Chỉ tiêu 2: Biên chế, lao động				
ĐỐI TƯỢNG KHÁC				
Chỉ tiêu 1: Tổng chi phí tuân thủ TTHC				
Chỉ tiêu 2: Biên chế, lao động				

c. Xã hội

Điền thông tin vào cột chỉ tiêu đánh giá được lựa chọn và các thông tin cần thu thập từ Bảng 3.8 – Sàng lọc các chỉ tiêu trong ĐGTĐ xã hội vào Bảng 3.15 dưới đây và tiến hành thu thập thông tin theo mẫu sau:

Bảng 3.15. Tổng hợp các chỉ tiêu được lựa chọn và thông tin ĐGTĐ xã hội

CHỈ TIÊU ĐƯỢC LỰA CHỌN	THÔNG TIN CỤ THỂ CẦN THU THẬP	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN			PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN/ NGUỒN THÔNG TIN
		Định lượng		Định tính	
		Đơn vị	Số lượng /giá trị		
KHU VỰC NHÀ NƯỚC					
Lĩnh vực (...)					
Chỉ tiêu 1					
Chỉ tiêu 2					
NGƯỜI DÂN					
Lĩnh vực 1 (...)					
Chỉ tiêu 1					
Chỉ tiêu 2					
Lĩnh vực 2 (...)					
Chỉ tiêu 1:.....					
Chỉ tiêu 2:					
Lĩnh vực 3 (...)					
Chỉ tiêu 1 (...)					
Chỉ tiêu 2 (...)					
TỔ CHỨC					
Lĩnh vực (...)					
Chỉ tiêu 1 (...)					
Chỉ tiêu 2 (...)					
ĐỐI TƯỢNG KHÁC					
Lĩnh vực (...)					
Chỉ tiêu 1 (...)					

d. Giới

Như đã nêu ở trên, các thông tin định tính và định lượng để tiến hành phân tích về BDG đã được lồng ghép trong các chỉ tiêu và loại thông tin cần được thu thập tại các bảng thu thập thông tin nhằm ĐGTĐ kinh tế và xã hội ở trên.

e. Hệ thống pháp luật

Như đã nêu ở trên, việc ĐGTĐ đối với HTPL sẽ tập trung vào việc đánh giá khả năng thi hành, tuân thủ của từng đối tượng từ góc độ ảnh hưởng, tác động của dự thảo chính sách đối với việc thúc đẩy hay cản trở thi hành, tuân thủ hiệu quả đối với hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành. Do vậy, việc thu thập thông tin, dữ liệu đánh giá chỉ tập trung vào các văn bản có chứa các quy định pháp luật liên quan đến dự thảo chính sách.

Bảng 3.16. Tổng hợp các chỉ tiêu được lựa chọn và thông tin ĐGTD đối với HTPL

Chỉ tiêu đánh giá đã được lựa chọn	Thông tin cụ thể cần thu thập	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN (định tính)	NGUỒN THÔNG TIN/ DỮ LIỆU
Tổ chức quyền lực nhà nước	Hiến pháp 2013	Hiến pháp 2013	
	Luật A	Luật A	
Tổ chức hệ thống cơ quan dân cử (Quốc hội, HĐND)	Hiến pháp 2013	Hiến pháp 2013	
	Luật A	Luật A	
Tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp	Hiến pháp 2013	Hiến pháp 2013	
	Luật A	Luật A	
Phù hợp với tổ chức bộ máy nhà nước	Hiến pháp 2013	Hiến pháp 2013	
	Luật A	Luật A	
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế	Thông qua việc tính toán các chi phí/ lợi ích của từng nhóm đối tượng chịu sự tác động nhằm thi hành chính sách mới (bao gồm: các phương án về tài chính, lao động...). Việc đánh giá khả năng này sẽ được thực hiện thông qua ĐGTD kinh tế.		
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội	Đánh giá khả năng thi hành, tuân thủ của từng đối tượng từ những vấn đề xã hội như trình độ dân trí, việc làm, sức khỏe ... của từng nhóm đối tượng chịu sự tác động và khả năng đáp ứng của hệ thống cơ sở hạ tầng (bao gồm: giao thông, y tế, bảo hiểm, cấp và thoát nước, tiếp cận điện năng, y tế...) cho từng đối tượng. Việc đánh giá khả năng này sẽ được thực hiện thông qua ĐGTD xã hội;		
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân từ việc áp dụng TTHC	Từ góc độ TTHC, đánh giá tổ chức, cá nhân có thể thực hiện TTHC mới (nếu có) trên cơ sở khả năng có thể thực hiện được TTHC của tổ chức, cá nhân (như trình tự, cách thức, hồ sơ, đối tượng thực hiện TTHC...) và khả năng đáp ứng của CQNN đối với việc tổ chức việc bảo đảm thực hiện TTHC mới (như khả năng phối hợp để thực hiện TTHC liên thông giữa các cơ quan hành chính, thực hiện lấy ý kiến		

	trong quy trình thẩm định, thẩm tra của TTHC...). Việc đánh giá khả năng này sẽ được thực hiện thông qua ĐGTD về TTHC		
Quyền và nghĩa vụ cơ bản a, b, c	Hiến pháp 2013	Hiến pháp 2013	Các nguồn cung cấp VBQPPL.
Phù hợp với VBQPPL có hiệu lực cùng cấp hoặc cao hơn	Luật A	Luật A cùng lĩnh vực với dự thảo chính sách Luật AA không cùng lĩnh vực nhưng một số quy định lại liên quan đến lĩnh vực của dự thảo chính sách Pháp lệnh B hoặc Nghị định C cùng lĩnh vực với dự thảo chính sách Pháp lệnh BB hoặc Nghị định CC không cùng lĩnh vực nhưng một số quy định lại liên quan đến lĩnh vực của dự thảo chính sách	
	Pháp lệnh B, Nghị định C		
Phù hợp với chính sách, nghị quyết của Quốc hội (đối với chính sách của cơ quan Trung ương) hoặc với HĐND cùng cấp hoặc cao hơn (đối với chính sách của địa phương).	Nghị quyết A (Quốc hội)	Pháp lệnh B hoặc Nghị định C cùng lĩnh vực với dự thảo chính sách Pháp lệnh BB hoặc Nghị định CC không cùng lĩnh vực nhưng một số quy định lại liên quan đến lĩnh vực của dự thảo chính sách	
	Nghị quyết B (Chính phủ), Nghị quyết C (HĐND cấp tỉnh đối với chính sách do địa phương ban hành)		
Thống nhất, đồng bộ với chính sách, VBQPPL do cùng cơ quan ban hành	Luật A Pháp lệnh B, Nghị định C		
Khả năng áp dụng trực tiếp ĐƯQT hoặc tương thích, phù hợp với ĐƯQT	Điều ước quốc tế A	Điều ước quốc tế A cùng lĩnh vực	Các nguồn cung cấp ĐƯQT của Bộ Ngoại giao, Bộ Công thương, Bộ Tư pháp hoặc các nguồn khác. Có thể thực hiện việc lấy ý kiến các cơ quan đầu mối theo dõi việc thực thi ĐƯQT có liên quan cho ý kiến đối với dự thảo chính sách.
	Điều ước quốc tế B	Điều ước quốc tế B không cùng lĩnh vực nhưng một số quy định lại liên quan đến lĩnh vực của dự thảo chính sách	

2. Đánh giá, phân tích các tác động

Trong bước này, đơn vị đánh giá sẽ sử dụng các thông tin đã thu thập được để tính toán, phân tích chi tiết các chỉ tiêu đã chọn. Thông thường, nhà hoạch định chính sách có thể đưa ra nhiều giải pháp chính sách khác nhau. Do đó việc phân tích cũng sẽ ước tính các ảnh hưởng theo từng giải pháp chính sách.

a. Kinh tế

Trong phân tích tác động về kinh tế, kết quả phân tích các chỉ tiêu trong từng giải pháp chính sách sẽ được phân chia theo các nhóm đối tượng ảnh hưởng. Phân tích kết quả tác động mỗi nhóm đối tượng sẽ làm rõ lợi ích và chi phí liên quan.

Bảng 3.17 là tổng hợp các phân tích với thông tin và dữ liệu đã thu thập theo các nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng. Các phân tích gồm có các kết quả dưới dạng thông tin định lượng và định tính.

Bảng 3.17. Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động kinh tế

Phân tích tác động của giải pháp	Loại thông tin	Nhà nước		Người dân		Tổ chức		Đối tượng khác		Xếp hạng giải pháp CS (Tốt, Trung bình, Yếu)
		Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	
Giải pháp chính sách 1	Định lượng									
	Định tính									
Giải pháp chính sách 2	Định lượng									
	Định tính									
Giải pháp chính sách ...	Định lượng									
	Định tính									

Sau khi ghi các phân tích vào trong Bảng, Đơn vị đánh giá sẽ cân nhắc mức độ lợi ích/ tác động tích cực, chi phí/ tác động tiêu cực của từng giải pháp chính sách để lựa chọn giải pháp nào là tốt nhất về mặt kinh tế. Giải pháp nào tốt nhất sẽ được xếp hạng TỐT, các giải pháp tiếp theo được xếp hạng TRUNG BÌNH hoặc YẾU. Trong trường hợp có nhiều giải pháp, Đơn vị đánh giá có thể xếp hạng theo thang điểm.

b. Thủ tục Hành chính

Trong phân tích tác động về TTHC, kết quả phân tích các chỉ tiêu trong từng giải pháp chính sách cũng sẽ được phân chia theo các nhóm đối tượng ảnh hưởng là: Nhà nước, người dân, tổ chức và đối tượng khác.

Bảng 3.18 dưới đây tổng hợp các phân tích với thông tin và dữ liệu đã thu thập theo các nhóm đối tượng chịu ảnh hưởng. Đơn vị đánh giá sẽ ghi các kết quả phân tích (định lượng hoặc định tính) vào Bảng 3.18 và tiếp đó cân nhắc mức độ lợi ích, chi phí để xếp hạng giải pháp chính sách nào là tốt nhất về phương án TTHC. Giải pháp nào tốt nhất sẽ được xếp hạng TỐT, các giải pháp tiếp theo được xếp hạng TRUNG BÌNH hoặc YẾU. Trong trường hợp có nhiều giải pháp, Đơn vị đánh giá có thể xếp hạng theo thang điểm. Lưu ý, cách xếp hạng của các loại ĐGTĐ nên tương ứng nhau để dễ dàng trong việc tổng hợp kết quả.

Bảng 3.18. Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động TTHC

Phân tích tác động của giải pháp	Loại thông tin	Nhà nước		Người dân		Tổ chức		Đối tượng khác		Xếp hạng giải pháp CS (Tốt, Trung bình, Yếu)
		Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	
Phương án TTHC 1	Định lượng									
	Định tính									
Phương án TTHC 2	Định lượng									
	Định tính									
Phương án TTHC ...	Định lượng									
	Định tính									

c. Xã hội

Kết quả phân tích thông tin từ ĐGTD xã hội đối với mỗi chỉ tiêu sẽ được phản ánh trong Bảng 3.19 dưới đây. Tương tự như hai ĐGTD trên, Đơn vị đánh giá sẽ ghi các kết quả phân tích (định lượng hoặc định tính) vào Bảng 3.19 và tiếp đó cân nhắc mức độ tích cực, tiêu cực để xếp hạng giải pháp chính sách nào là tốt nhất về tác động xã hội. Giải pháp nào tốt nhất sẽ được xếp hạng TỐT, các giải pháp tiếp theo được xếp hạng TRUNG BÌNH hoặc YẾU. Trong trường hợp có nhiều giải pháp, Đơn vị đánh giá có thể xếp hạng theo thang điểm. Lưu ý, cách xếp hạng của các loại ĐGTD nên tương ứng nhau để dễ dàng trong việc tổng hợp kết quả.

Bảng 3.19. Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động xã hội

Phân tích tác động của giải pháp	Loại thông tin	Nhà nước		Người dân		Tổ chức		Đối tượng khác		Xếp hạng giải pháp CS (Tốt, Trung bình, Yếu)
		Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	Tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	
Giải pháp chính sách 1	Định lượng									
	Định tính									
Giải pháp chính sách 2	Định lượng									
	Định tính									
Giải pháp chính sách ...	Định lượng									
	Định tính									

Để ĐGTD có chiều sâu hơn đối với Nhóm Người dân, tùy thuộc vào từng nội dung dự thảo chính sách, Đơn vị đánh giá phân loại Nhóm Người dân chi tiết theo: (i) nhóm thu nhập; (ii) giới; và (iii) vùng miền, như ở dưới đây:

Bảng 3.20. Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động xã hội theo nhóm thu nhập (nếu có)

Nhóm giàu		Nhóm khá		Nhóm trung bình		Nhóm cận nghèo		Nhóm nghèo		Nhóm yếu thế và người có công	
Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
Đánh giá DL và DT (bao nhiêu, thế nào và tại sao ?)		Đánh giá DL và DT (bao nhiêu, thế nào và tại sao ?)		Đánh giá DL và DT (bao nhiêu, thế nào và tại sao ?)		Đánh giá DL và DT (bao nhiêu, thế nào và tại sao ?)		Đánh giá DL và DT (bao nhiêu, thế nào và tại sao ?)		Đánh giá DL và DT (bao nhiêu, thế nào và tại sao ?)	
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực.											

Bảng 3.21. Tổng hợp kết quả phân tích tác động xã hội theo vùng miền (nếu có)

Thành thị		Nông thôn (đồng bằng)		Miền núi	
Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
Đánh giá ĐL và ĐT (bao nhiêu, thế nào và tại sao ?)		Đánh giá ĐL và ĐT (bao nhiêu, thế nào và tại sao ?)		Đánh giá ĐL và ĐT (bao nhiêu, thế nào và tại sao ?)	
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực.					

Bảng 3.22. Tổng hợp kết quả phân tích tác động xã hội theo nam/ nữ (nếu có)

Nhóm nam giới		Nhóm nữ giới	
Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
Đánh giá ĐL và ĐT (bao nhiêu, thế nào và tại sao ?)	Đánh giá ĐL và ĐT (bao nhiêu, thế nào và tại sao ?)	Đánh giá ĐL và ĐT (bao nhiêu, thế nào và tại sao ?)	Đánh giá ĐL và ĐT (bao nhiêu, thế nào và tại sao ?)
Xếp hạng giải pháp (Tốt, Trung bình, Yếu) và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực.			

Cần lưu ý trong ĐGTD xã hội, phương pháp định tính có xu hướng được áp dụng phổ biến hơn định lượng. Nhưng nếu các vấn đề có số liệu có thể giúp ích cho phân tích định lượng thì thực hiện phân tích định lượng để dễ minh họa cho vấn đề được đánh giá.

d. Giới

Vấn đề về giới được lồng ghép với các nội dung kinh tế và xã hội. Do đó, ĐGTD về giới cũng được xem xét từ góc độ kinh tế và xã hội. Tác động giới của mỗi giải pháp chính sách được phân tích cả định tính và định lượng ở góc độ kinh tế và góc độ xã hội (chi phí/ lợi ích, tác động tích cực/ tác động tiêu cực). Đơn vị đánh giá sau đó sẽ cân nhắc giải pháp chính sách nào phù hợp để xếp hạng. Giải pháp phù hợp nhất được xếp hạng 1, các giải pháp tiếp theo được đánh số tăng dần tương ứng với mức độ phù hợp giảm dần.

Bảng 3.23. Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động về giới

Phân tích tác động của giải pháp	Loại thông tin	Góc độ kinh tế		Góc độ Xã hội		Xếp hạng giải pháp chính sách (Tốt, Trung bình, Yếu)
		Lợi ích	Chi phí	Tích cực	Tiêu cực	
Giải pháp chính sách 1	Định lượng					
	Định tính					
Giải pháp chính sách 2	Định lượng					
	Định tính					
Giải pháp chính sách ...	Định lượng					
	Định tính					

e. Hệ thống pháp luật

Việc phân tích ĐGTD đối với HTPL sẽ được thực hiện bao gồm: (i) ĐGTD tới bộ máy nhà nước; (ii) các điều kiện bảo đảm thi hành; (iii) quyền cơ bản của công dân; (iv) phù hợp HTPL; (v) tương thích với các ĐUQT. Việc đánh giá trước hết là mô tả tác động tích cực, tiêu cực của từng chỉ tiêu đối với từng giải pháp chính sách. Giải pháp nào có nhiều tích cực thì sẽ được xếp hạng TỐT, các giải pháp tiếp theo được xếp hạng TRUNG BÌNH hoặc YẾU. Trong trường hợp có nhiều giải pháp, Đơn vị đánh giá có thể xếp hạng theo thang điểm. Việc ĐGTD được thực hiện như sau:

e.1. Tác động tới tổ chức bộ máy nhà nước

ĐGTD của dự thảo chính sách đối với tổ chức bộ máy nhà nước được thực hiện theo Bảng 3.24 dưới đây:

Bảng 3.24. Mô tả tác động vào tổ chức bộ máy nhà nước

Tích cực: Phù hợp và bảo đảm cơ cấu tổ chức, tính hệ thống của bộ máy nhà nước hiện tại

Tiêu cực: Trái, không phù hợp cơ cấu tổ chức, tính hệ thống của bộ máy nhà nước hiện tại

CHÍNH SÁCH A		
Giải pháp chính sách 1 Giữ nguyên hiện trạng	Mô tả tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Tổ chức quyền lực nhà nước		
Tổ chức hệ thống cơ quan dân cử (QH, HĐND)		
Tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp		
Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước		
Giải pháp chính sách 2	Mô tả tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Tổ chức quyền lực nhà nước		
Tổ chức hệ thống cơ quan dân cử (QH, HĐND)		
Tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp		
Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước		
Giải pháp chính sách 3	Mô tả tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Tổ chức quyền lực nhà nước		
Tổ chức hệ thống cơ quan dân cử (QH, HĐND)		
Tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp		
Tổ chức bộ máy hành chính nhà nước		
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực.		

e.2. Tác động tới các điều kiện bảo đảm thi hành

Sau khi đã phân tích các tác động kinh tế, xã hội, TTHC, đơn vị đánh giá tổng hợp về các điều kiện bảo đảm thi hành và tuân thủ các quy định pháp luật... của từng nhóm đối tượng theo từng chỉ tiêu được lựa chọn. Để đánh giá được các điều kiện bảo đảm thi hành cần phải xem xét các phân tích tác động về kinh tế, xã hội, TTHC (nếu có) để có được các thông tin đầy đủ và toàn diện. Các chỉ tiêu cần phải được mô tả tác động “Tích cực” và “Tiêu cực” theo Bảng 3.25 dưới đây:

Bảng 3.25. Mô tả tác động vào các điều kiện bảo đảm thi hành

Tích cực: hiệu quả về kinh tế, lợi ích cho nhiều nhóm xã hội; dễ thực hiện TTHC

Tiêu cực: không hiệu quả về kinh tế, tác động xấu cho nhiều nhóm xã hội; khó thực hiện TTHC

CHÍNH SÁCH A		
Giải pháp chính sách 1 Giữ nguyên hiện trạng	Mô tả tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế		
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội		
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân từ việc áp dụng TTHC		

Giải pháp chính sách 2	Mô tả tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế		
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội		
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân từ việc áp dụng TTHC		
Giải pháp chính sách 3	Mô tả tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế		
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội		
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân từ việc áp dụng TTHC		
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực.		

e.3. Tác động tới quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp

Sau khi đã rà soát khả năng tác động của dự thảo chính sách đối với quyền và nghĩa vụ cơ bản, đơn vị đánh giá mô tả tác động “Tích cực” và “Tiêu cực” theo Bảng 3.26 dưới đây:

Bảng 3.26. Bảng mô tả tác động vào quyền và nghĩa vụ cơ bản

Tích cực: Phù hợp và bảo đảm quyền và nghĩa vụ cơ bản

Tiêu cực: Trái, không phù hợp và không bảo đảm quyền và nghĩa vụ cơ bản

CHÍNH SÁCH A		
Giải pháp chính sách 1 Giữ nguyên hiện trạng	Mô tả tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Quyền/ngĩa vụ cơ bản 1		
Quyền/ngĩa vụ cơ bản 2		
Quyền/ngĩa vụ cơ bản n		
Giải pháp chính sách 2	Mô tả tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Quyền/ngĩa vụ cơ bản 1		
Quyền/ngĩa vụ cơ bản 2		
Quyền/ngĩa vụ cơ bản n		
Giải pháp chính sách 3	Mô tả tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Quyền/ngĩa vụ cơ bản 1		
Quyền/ngĩa vụ cơ bản 2		
Quyền/ngĩa vụ cơ bản n		
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực.		

e.4. Tác động tới các quy định pháp luật⁴⁷

Đơn vị đánh giá có thể mô tả tác động bằng việc xác định tính hợp pháp và tính thống nhất thông qua mô tả tác động “Tích cực” và “Tiêu cực” theo Bảng 3.27 dưới đây:

Bảng 3.27. Xác định tính liên quan tới quy định pháp luật hiện hành

Tích cực: Phù hợp, tương thích và thống nhất

Tiêu cực: Trái, không phù hợp, không thống nhất

CHÍNH SÁCH A	Mô tả tác động			
	Tính hợp pháp		Tính thống nhất	
	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
Giải pháp chính sách 1: Giữ nguyên hiện trạng				
Luật A, Pháp lệnh B				
Nghị định C, nghị quyết D (<i>chỉ rà soát trong trường hợp soạn thảo nghị định có chính sách mới</i>)				
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (<i>chỉ rà soát trong trường hợp soạn thảo quyết định có chính sách mới</i>)				
Thông tư (<i>chỉ rà soát trong trường hợp soạn thảo thông tư có chính sách mới</i>)				
Nghị quyết của HĐND tỉnh, quyết định của UBND tỉnh (<i>chỉ rà soát trong trường hợp soạn thảo nghị quyết của HĐND tỉnh, quyết định của UBND tỉnh</i>)				
Giải pháp chính sách 2:				
Luật A, Pháp lệnh B (<i>chỉ nêu trong trường hợp việc thực hiện dự thảo chính sách đã được quy định tại Luật A, Pháp lệnh B. Trong trường hợp thực hiện mà không cần bảo đảm bằng QPPL thì nêu rõ</i>)				
Nghị quyết của HĐND tỉnh, quyết định của UBND tỉnh (<i>chỉ nêu trong trường hợp việc thực hiện dự thảo chính sách đã được quy định tại nghị quyết của HĐND tỉnh, quyết định của UBND tỉnh. Trong trường hợp thực hiện mà không cần bảo đảm bằng QPPL thì nêu rõ</i>)				
Giải pháp chính sách 3:				
Luật A, Pháp lệnh B				
Nghị định C, nghị quyết D (<i>chỉ rà soát trong trường hợp soạn thảo nghị định có chính sách mới</i>)				
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (<i>chỉ rà soát trong trường hợp soạn thảo quyết định có chính sách mới</i>)				
Thông tư (<i>chỉ rà soát trong trường hợp soạn thảo thông tư có chính sách mới</i>)				
Nghị quyết của HĐND tỉnh, quyết định của UBND tỉnh (<i>chỉ rà soát trong trường hợp soạn thảo nghị quyết của HĐND tỉnh, quyết định của UBND tỉnh</i>)				
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực.				

⁴⁷ Phù hợp với Điều 32 của Luật BHVBQPPL 2015.

e.5. Tương thích với Điều ước quốc tế⁽⁴⁸⁾

Đơn vị đánh giá có thể mô tả tác động bằng việc xác định “Áp dụng trực tiếp” và “Phù hợp” bằng mô tả tác động “Tích cực” và “Tiêu cực” theo Bảng 3.28 dưới đây:

Bảng 3.28. Xác định khả năng liên quan tới điều ước quốc tế

Tích cực: Chấp nhận sự ràng buộc của ĐUQT hoặc có thể áp dụng trực tiếp một phần hoặc toàn bộ ĐUQT vào HTPL

Tiêu cực: Không tương thích với ĐUQT và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền bảo lưu một hoặc một số quy định của ĐUQT

CHÍNH SÁCH A	Mô tả tác động			
	Áp dụng trực tiếp		Phù hợp	
	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
Giải pháp chính sách 1: Giữ nguyên hiện trạng				
Điều ước quốc tế đa phương (nếu có)				
Điều ước quốc tế song phương (nếu có)				
Giải pháp chính sách 2:				
Điều ước quốc tế đa phương (nếu có)				
Điều ước quốc tế song phương (nếu có)				
Giải pháp chính sách 3:				
Điều ước quốc tế đa phương (nếu có)				
Điều ước quốc tế song phương (nếu có)				
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực.				

Tổng hợp ĐGTĐ đối với HTPL

Tương tự như bốn loại ĐGTĐ trên, Đơn vị đánh giá sẽ ghi các kết quả phân vào Bảng 3.29, và tiếp đó cân nhắc mức độ tích cực, tiêu cực để xếp hạng giải pháp chính sách nào là tốt nhất về tác động HTPL. Giải pháp nào tốt nhất sẽ được xếp hạng TỐT, các giải pháp tiếp theo được xếp hạng TRUNG BÌNH hoặc YẾU. Trong trường hợp có nhiều giải pháp, Đơn vị đánh giá có thể xếp hạng theo thang điểm.

Bảng 3.29. Tổng hợp phân tích đánh giá tác động HTPL

Giải pháp chính sách 1									
Giải pháp chính sách 2									
Giải pháp chính sách n...									

⁽⁴⁸⁾ Luật BHVBQPPL 2015, Điều 32.

III. BƯỚC 3. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG, ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN VÀ DỰ THẢO BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

1. Tổng hợp, so sánh kết quả đánh giá tác động chính sách và đề xuất giải pháp lựa chọn

Như đã nêu ở Chương 2, các loại ĐGTD sau khi được thực hiện xong thì cần được tổng hợp để có thể so sánh các giải pháp chính sách về các loại tác động. Công tác tổng hợp cần mô tả đầy đủ kết quả ĐGTD của từng loại: kinh tế, xã hội, TTHC, giới và HTPL. Tuy nhiên, một phần kết quả của ĐGTD về kinh tế, xã hội, TTHC, và giới cho từng giải pháp chính sách cũng là một phần của ĐGTD về HTPL như đã nêu ở trên.

Khi thực hiện việc tổng hợp các lĩnh vực ĐGTD, có thể được tổng hợp các giải pháp chính sách vào ma trận so sánh giữa các giải pháp đối với từng loại tác động theo phương pháp xếp hạng, như ở Bảng 3.30 dưới đây:

Bảng 3.30. Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động chính sách

Các giải pháp	Xếp hạng về đánh giá tác động					Nhận xét chung
	Kinh tế	TTHC	Xã hội	Giới	HTPL	
Giải pháp chính sách 1						Nhận xét chung về giải pháp chính sách 1:...
Giải pháp chính sách 2						Nhận xét chung về giải pháp chính sách 2:...
...						
Giải pháp chính sách n						Nhận xét chung về giải pháp chính sách 3:...

Việc tổng hợp và so sánh cũng có thể được thực hiện theo phương pháp mô tả hoặc kết hợp cả hai phương pháp để giúp cho cơ quan có thẩm quyền quyết định chính sách nắm bắt được nội dung của từng loại tác động đối với mỗi giải pháp chính sách; xem xét và so sánh những giải pháp lựa chọn của đơn vị đánh giá và giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề của cơ quan xây dựng chính sách.

Trên cơ sở tổng hợp kết quả phân tích tác động chính sách, Đơn vị đánh giá sẽ đề xuất lựa chọn giải pháp phù hợp. Đề xuất cũng bao gồm việc giải thích ngắn gọn lý do lựa chọn giải pháp chính sách.

Lưu ý: Việc xếp hạng các giải pháp chính sách đối với từng loại ĐGTD cần phải được xây dựng hệ thống điểm xếp hạng rõ ràng và có cơ sở luận giải đối với từng thang điểm. Việc xếp hạng phải mang tính khách quan để tránh việc cho điểm sai dẫn đến việc lựa chọn sai giải pháp chính sách.

2. Dự thảo báo cáo đánh giá tác động của chính sách

Đơn vị đánh giá hoàn thiện dự thảo báo cáo ĐGTĐCS trên cơ sở tham khảo Mẫu số 01 - Báo cáo ĐGTĐCS (Phụ lục 2). Tại giai đoạn này, báo cáo dự thảo sẽ có các nội dung chính như sau:

- Xác định vấn đề bất cập tổng quan: Mô tả được vấn đề thực tiễn
- Mục tiêu giải quyết vấn đề: Mô tả (các) mục tiêu giải quyết vấn đề
- Phương pháp được lựa chọn để đánh giá tác động
- Đánh giá tác động
 - ✓ Tác động kinh tế
 - ✓ Tác động xã hội
 - ✓ Tác động về TTHC (nếu có)
 - ✓ Tác động về giới
 - ✓ Tác động đối với hệ thống pháp luật

- Tổng hợp, so sánh giữa các giải pháp đối với các tác động về kinh tế, xã hội, TTHC (nếu có) và giới (nếu có) và hệ thống pháp luật
- Phụ lục/bảng biểu

IV. BƯỚC 4. LẤY Ý KIẾN VỀ DỰ THẢO BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

Ở phần giới thiệu về ĐGTD ở Chương 2 đã khái quát về công tác lấy ý kiến trong hoạt động ĐGTĐCS. Chương 4 sẽ nêu chi tiết các bước và hướng dẫn cụ thể cho công tác lấy ý kiến của từng giai đoạn nêu trên.

V. BƯỚC 5. HOÀN THIỆN BÁO CÁO, TRÌNH CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Đơn vị đánh giá hoàn thiện dự thảo báo cáo ĐGTĐCS trên cơ sở tham khảo Mẫu số 01 - Báo cáo đánh giá tác động của chính sách (Phụ lục đính kèm Luật BHVBQPPL 2015). Tại giai đoạn này, báo cáo dự thảo sẽ có các nội dung chính như sau:

- Xác định vấn đề bất cập tổng quan: Mô tả được vấn đề thực tiễn
- Mục tiêu giải quyết vấn đề: Mô tả (các) mục tiêu giải quyết vấn đề
- Phương pháp được lựa chọn để đánh giá tác động
- Đánh giá tác động
 - ✓ Tác động kinh tế
 - ✓ Tác động xã hội
 - ✓ Tác động về TTHC (nếu có)
 - ✓ Tác động về giới (nếu có)
 - ✓ Tác động đối với hệ thống pháp luật
- Tổng hợp, so sánh giữa các giải pháp đối với các tác động về kinh tế, xã hội, TTHC (nếu có), giới (nếu có) và hệ thống pháp luật.
- Kết luận và đề xuất giải pháp được lựa chọn.
- Tổng hợp và giải trình của hoạt động lấy ý kiến
- Phụ lục/ bảng biểu

Lưu ý:

- ☞ Báo cáo ĐGTD không nên quá dài quá 30 trang (không tính phần tóm tắt, bảng biểu và phụ lục) trừ trường hợp nội dung chính sách có nhiều đề xuất về giải pháp chính sách.
- ☞ Báo cáo cần thể hiện các phân tích và các kết quả liên quan của công tác ĐGTD. Báo cáo có thể sử dụng một số dữ liệu thu thập được trong quá trình thực hiện tổng kết thi hành của chính sách hay VBQPPL mà không nên sao chép lại các nội dung của các tài liệu khác trong Hồ sơ đề nghị xây dựng VBQPPL (như tờ trình, báo cáo tổng kết thi hành...).
- ☞ Ngôn ngữ sử dụng trong Báo cáo cần đơn giản và rõ ràng phù hợp với những người không hoạt động trong các lĩnh vực đặc thù mà chính sách dự định điều chỉnh.

Chương 4 sẽ mô tả chi tiết việc lấy ý kiến trong quá trình đánh giá tác động chính sách

CHƯƠNG 4

LẤY Ý KIẾN TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

CHƯƠNG 4

LẤY Ý KIẾN TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

Chương 4 sẽ giới thiệu khái quát yêu cầu phải lấy ý kiến trong quá trình ĐGTD theo yêu cầu của pháp luật và nhằm bảo đảm tính khoa học trong quá trình xây dựng chính sách và ĐGĐCS.

1. Khái niệm và định nghĩa

“Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội khi đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh có trách nhiệm nghiên cứu, soạn thảo dự thảo báo cáo đánh giá tác động; lấy ý kiến góp ý, phản biện dự thảo báo cáo; tiếp thu, chỉnh lý dự thảo báo cáo” (Điều 35, Luật BHVBQPPL 2015).

Để bảo đảm tính khoa học và tăng cường quyền của người dân tham gia ý kiến vào việc dự thảo chính sách và VBQPPL, việc lấy ý kiến góp ý trong quá trình ĐGĐCS được thực hiện theo hai (02) giai đoạn sau:

- **Giai đoạn 1:** Lấy ý kiến trong quá trình thực hiện ĐGĐCS;
- **Giai đoạn 2:** Lấy ý kiến góp ý, phản biện dự thảo báo cáo ĐGĐCS; tiếp thu, chỉnh lý dự thảo báo cáo (theo đúng yêu cầu của Luật BHVBQPPL 2015 và Nghị định 34/2016).

Việc lấy ý kiến của từng giai đoạn được thực hiện khái quát như sau:

Giai đoạn 1: Việc lấy ý kiến cần được thực hiện theo ba (03) bước:

- Xác định đối tượng, phạm vi, nội dung lấy ý kiến, xây dựng kế hoạch và chuẩn bị việc lấy ý kiến trong từng bước đánh giá;
- Tổ chức lấy ý kiến trong quá trình ĐGĐCS;
- Xử lý kết quả lấy ý kiến, số liệu thu thập được để thực hiện việc đánh giá, xây dựng dự thảo báo cáo ĐGĐCS.

Giai đoạn 2: Sau khi đã hoàn thành dự thảo báo cáo ĐGĐCS, việc lấy ý kiến vào dự thảo sẽ được thực hiện như sau (xem thêm Lưu đồ tổng thể tại Chương 3):

- **Xác định hình thức, phạm vi và đối tượng dự kiến lấy ý kiến vào dự thảo báo cáo ĐGĐCS:** Đơn vị đánh giá cần xác định hình thức lấy ý kiến là thông qua việc đăng tải công khai dự thảo báo cáo ĐGĐCS trên trang thông tin điện tử của đơn vị/cơ quan chủ trì đề xuất chính sách trong trường hợp phạm vi đối tượng lấy ý kiến rộng rãi hoặc gửi tới các nhóm đối tượng cụ thể để lấy ý kiến góp ý, phản biện dự thảo báo cáo;
- **Thu thập ý kiến góp ý với dự thảo báo cáo:** Đơn vị đánh giá cần có kế hoạch thực hiện việc thu thập ý kiến phù hợp với hình thức và phạm vi được nêu trên. Các ý kiến cần phải được tổng hợp vào trong dự thảo báo cáo ĐGĐCS theo đúng yêu cầu của mẫu báo cáo ĐGTD (xem mẫu Báo cáo đánh giá tác động của chính sách ở Phụ lục 2).
- **Xử lý kết quả lấy ý kiến, tổng hợp, giải trình và đưa nội dung chính vào báo cáo ĐGĐCS:** Đơn vị đánh giá hoàn chỉnh báo cáo ĐGĐCS trên cơ sở phân tích ý kiến (xem mẫu Báo cáo đánh giá tác động của chính sách ở Phụ lục 2). Trong trường hợp có những ý kiến không được tiếp thu thì cần có giải thích trong báo cáo ĐGĐCS.

2. Phương pháp và quy trình chung cho hoạt động lấy ý kiến

Bước 1 – Xác định đối tượng, phạm vi và công tác chuẩn bị

Đối tượng lấy ý kiến:

Đối tượng chịu sự tác động trực tiếp hoặc tổ chức đại diện đối tượng chịu sự tác động trực tiếp là đối tượng cần được thực hiện việc lấy ý kiến cho phù hợp. Các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội chính trị là đối tượng cần thực hiện việc lấy ý kiến.

Đối tượng lấy ý kiến vấn đề chính sách có thể rộng hơn đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, ví dụ lấy ý kiến chuyên gia, nhóm có lợi ích liên quan... Việc xác định đúng đối tượng và phạm vi sẽ giúp cho chất lượng lấy ý kiến được tốt hơn. Do đó, việc xác định phạm vi đối tượng lấy ý kiến cần lưu ý những vấn đề sau:

- i. Những nhóm đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách (ví dụ: những cá nhân, hộ gia đình, tổ chức, doanh nghiệp chịu sự tác động trực tiếp của chính sách);
- ii. Các cán bộ quản lý, chuyên gia, người làm công tác thực tiễn am hiểu về những vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách;
- iii. Thành viên của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức bảo vệ quyền lợi của các thành viên là những đối tượng chịu sự tác động trực tiếp hoặc đối tượng có lợi ích liên quan tới chính sách;
- iv. Các nhóm đối tượng khác có lợi ích liên quan tới chính sách.

Lý do cần xác định nhóm đối tượng tham vấn, lấy ý kiến để thiết kế, xây dựng nội dung và phương pháp tham vấn, lấy ý kiến thích hợp, như:

- (i) **Người dân:** nhóm đối tượng này cần chú trọng hỏi về những vấn đề của chính sách có tác động tới lợi ích của họ hoặc những vấn đề thực tiễn bắt buộc cần có chính sách để giải quyết;
- (ii) **Người làm công tác thực tiễn, tổ chức xã hội:** nhóm đối tượng này cần tập trung tham vấn, lấy ý kiến về phạm vi, đối tượng điều chỉnh của chính sách; quan điểm phản biện; các nội dung chính sách liên quan tới lợi ích thành viên;
- (iii) **Chuyên gia:** nhóm đối tượng cần tập trung lấy ý kiến về phạm vi, đối tượng điều chỉnh của chính sách; những nội dung mang tính lý luận, học thuật, chuyên ngành để làm rõ căn cứ, lập luận cho nội dung chính sách;
- (iv) **Cán bộ quản lý:** nhóm đối tượng này cần tập trung lấy ý kiến những nội dung vừa liên quan đến thực tiễn quản lý nhà nước, khía cạnh lý luận của vấn đề, khả năng thực thi, giải pháp xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật.

Lưu ý:

- Tùy theo nội dung chính sách mà xác định các nhóm đối tượng cần ưu tiên lấy ý kiến, lấy ý kiến, nhất là nhóm đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách, nhưng cũng nên có hình thức mở để các đối tượng khác có thể tham gia.
- Một số nhóm đối tượng chịu sự tác động trực tiếp đặc thù có thể lấy ý kiến thông qua các tổ chức xã hội đại diện cho nhóm đối tượng đó về những vấn đề tác động trực tiếp tới họ. Ví dụ như chính sách di cư người dân tộc ra khỏi vùng lõi của các khu rừng đặc dụng để bảo vệ rừng thì bên cạnh lấy ý kiến một số nhóm người dân tộc (thường khó tiếp xúc) thì có thể lấy ý kiến tổ chức xã hội đại diện cho họ.
- Tổ chức xã hội hay chính trị xã hội được lấy ý kiến thì nên ưu tiên các tổ chức đại diện cho một nhóm đối tượng chịu sự tác động. Những tổ chức đại diện cho nhiều nhóm đối tượng (như Mặt

trận tổ quốc) có thể bị ảnh hưởng bởi tính không độc lập hoặc mâu thuẫn lợi ích giữa các nhóm đối tượng.

- Để tăng cường tính khách quan trong lấy ý kiến, các đối tượng được lấy ý kiến có thể được lựa chọn ngẫu nhiên, như bốc thăm danh sách người dân trong phạm vi đối tượng lấy ý kiến để lựa chọn một danh sách chính thức. Cần hạn chế việc lấy ý kiến người dân bằng việc lấy ý kiến những cán bộ cơ sở (như tổ trưởng dân phố, trưởng thôn, trưởng xóm...) vì sẽ làm việc lấy ý kiến trở nên hình thức.
- Để việc lấy ý kiến đối với dự thảo báo cáo ĐGTĐCS theo yêu cầu của pháp luật được hiệu quả, đơn vị đánh giá hoặc cơ quan chủ trì soạn thảo/đề xuất chính sách cần xác định được các cơ quan, tổ chức có liên quan, chịu sự tác động của chính sách dự định ban hành để gửi dự thảo báo cáo ĐGTĐCS đề nghị góp ý.
- Việc lấy ý kiến trong quá trình thực hiện ĐGTĐ là rất quan trọng vì sẽ giúp cho công tác đánh giá được toàn diện hơn, nâng cao được khả năng tiếp cận các nguồn thông tin, dữ liệu hữu ích cho hoạt động đánh giá, và giúp cho việc thử nghiệm các mô hình mẫu, phương án giả định của các loại ĐGTĐ.

Địa bàn, khu vực cần tổ chức lấy ý kiến

Nhóm đối tượng chịu sự tác động cần được tổ chức lấy ý kiến theo địa bàn. Tùy theo nội dung của chính sách, vấn đề thực tiễn có thể phân chia địa bàn theo một số tiêu chí như sau:

- (i) **Phân chia theo khu vực:** nông thôn, thành thị, miền núi, đồng bằng ở quy mô lấy ý kiến cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh. Phân chia theo huyện, xã, tổ dân phố, xóm, cụm, buôn, sóc... ở quy mô lấy ý kiến địa phương.
- (ii) **Phân chia theo mức độ phát triển kinh tế:** Ở quy mô quốc gia, việc phân chia theo các khu vực như: Khu vực trung tâm phát triển kinh tế (Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh), khu vực phát triển công nghiệp (Bình Dương, Đồng Nai, Hưng Yên, Hải Dương...), khu vực phát triển nông nghiệp (Đồng Tháp, An Giang, Thái Bình...). Ở quy mô địa phương, việc phân chia này theo các khu vực: trung tâm hành chính, kinh tế của tỉnh, huyện.
- (iii) **Phân chia theo tính đa dạng văn hóa:** địa phương có nhiều người dân tộc sinh sống và duy trì tập tục, lối sống truyền thống, địa phương có nhiều lao động nhập cư...

Lưu ý:

- Địa bàn tham vấn, lấy ý kiến có thể lựa chọn bằng phương pháp chọn trực tiếp, chỉ định cụ thể địa bàn tham vấn, lấy ý kiến hoặc lựa chọn bằng phương pháp ngẫu nhiên đối với địa bàn. Phương pháp ngẫu nhiên là việc lựa chọn ngẫu nhiên một địa bàn khảo sát trong khu vực dự định khảo sát bằng bốc thăm, bằng phần mềm máy tính. Phương pháp ngẫu nhiên bảo đảm được tính khách quan trong việc tham vấn. Tuy nhiên, phương pháp này thường được sử dụng khi tham vấn ở phạm vi nhiều địa bàn, chi phí dành cho việc tham vấn lớn, khả năng thu xếp với địa phương cho công tác tham vấn của đơn vị đánh giá. Ngược lại, phương pháp lựa chọn trực tiếp sẽ giúp cho đơn vị thực hiện đánh giá chủ động hơn về khả năng thu xếp ở địa phương, ngân sách dự kiến cho việc tham vấn.
- Có thể tham khảo các báo cáo đánh giá về chỉ số giữa các địa phương để lựa chọn theo tiêu chí thích hợp, ví dụ Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số hiệu quả hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI), Chỉ số công lý...

Hình thức lấy ý kiến

Việc lấy ý kiến có thể được tổ chức dưới một hay kết hợp nhiều hình thức khác nhau, như: khảo sát ý kiến bằng bảng hỏi gửi trực tiếp hoặc trực tuyến, phỏng vấn trực tiếp đối tượng, hội nghị lấy ý kiến trong quá trình ĐGTD. Hình thức tổ chức lấy ý kiến thông qua việc công bố dự thảo báo cáo ĐGTD trên trang thông tin điện tử (website) của cơ quan đề xuất chính sách, đơn vị thực hiện ĐGTD hoặc gửi dự thảo tới trực tiếp đối tượng cần lấy ý kiến... Mỗi hình thức có những đặc điểm cụ thể sau:

- (i) **Khảo sát bằng bảng hỏi:** Đây là phương pháp thường được áp dụng lấy ý kiến đối tượng trên phạm vi rộng. Phương pháp này đòi hỏi đơn vị tổ chức lấy ý kiến phải có kỹ năng xây dựng các câu hỏi bao quát được các vấn đề cần lấy ý kiến. Nếu bảng hỏi dành cho đối tượng lấy ý kiến tự trả lời thì các câu hỏi nên ở dưới dạng đóng (như trả lời “đúng” hay “sai”). Bảng hỏi dành cho phỏng vấn trực tiếp thì có thể có nhiều câu hỏi mở, câu hỏi có tính dẫn dắt để người phỏng vấn thu thập được nhiều thông tin nhất. Khảo sát bằng bảng hỏi có thể được thực hiện dưới hình thức gửi thư trực tiếp tới đối tượng khảo sát hoặc đăng trên trang thông tin điện tử. Kết quả các câu trả lời được thống kê và tính toán (xử lý định lượng) về số lượng, tỷ lệ phần trăm quan điểm, ý kiến của đối tượng về một vấn đề. Việc các thông tin thu thập được từ các bảng hỏi trả lời cần được xử lý chính xác bằng các phần mềm thống kê (ví dụ: Stata, SPSS, excel...) hoặc các website khảo sát và thống kê (www.vietsurvey.vn, www.surveymonkey.com...).
- (ii) **Hội nghị lấy ý kiến:** là một hình thức thường được sử dụng rộng rãi trong các hoạt động lấy ý kiến của CQNN, bao gồm: tọa đàm, hội thảo, họp cử tri, họp các hộ dân cư. Để hội nghị lấy ý kiến được tổ chức có hiệu quả về nội dung và kinh phí thì cần lưu ý tới phạm vi của hội nghị lấy ý kiến, như:
 - *Hội nghị lấy ý kiến nhân dân ở địa bàn rộng*, như: hội nghị lấy ý kiến nhân dân với đại diện trên toàn quốc, toàn tỉnh hoặc liên huyện, liên xã...
 - *Hội nghị lấy ý kiến có đối tượng hẹp hoặc nhóm nhỏ có trọng tâm*, như: hội thảo, tọa đàm lấy ý kiến một nhóm đối tượng chịu sự tác động của chính sách, giải pháp chính sách hoặc lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học đối với chính sách, giải pháp chính sách.
- (iii) **Phỏng vấn trực tiếp (còn gọi là phỏng vấn sâu hay gặp gỡ, phỏng vấn cá nhân):** Đây là phương pháp áp dụng lấy ý kiến đối tượng trên phạm vi hẹp nhằm thu thập thông tin chi tiết, cụ thể đối với vấn đề của chính sách, vấn đề cần ĐGTD. Tùy theo quy mô ngân sách của hoạt động ĐGTD và chất lượng thông tin của khảo sát bằng bảng hỏi hay hội nghị, đơn vị đánh giá thực hiện thêm việc phỏng vấn trực tiếp đối tượng bị tác động. Để việc phỏng vấn trực tiếp được thành công, người thực hiện phỏng vấn phải nghiên cứu kỹ vấn đề cần được đánh giá, thông tin từ các hình thức khác (nếu có) để có thể trao đổi, thu thập thông tin chi tiết nhất đối với vấn đề nghiên cứu. Cuộc phỏng vấn cần được chuẩn bị về không gian, thời gian, địa điểm, an toàn và bí mật để bảo đảm sự thoải mái cho người trả lời.
- (iv) **Lấy ý kiến thông qua trang thông tin điện tử (website):** là hình thức khá phổ biến hiện nay với kinh phí thấp dưới hai cách thức:
 - Lấy ý kiến thông qua khảo sát bằng bảng hỏi (bao gồm trực tuyến hoặc tải bảng hỏi về để trả lời và gửi lại);
 - Lấy ý kiến vào dự thảo báo cáo ĐGTD.

Để việc lấy ý kiến này có hiệu quả, đơn vị tổ chức lấy ý kiến cần đăng tải hướng dẫn về cách thức tham gia lấy ý kiến, trả lời bằng hỏi, thông tin về địa chỉ liên lạc của cán bộ phụ trách khảo sát (như điện thoại, email) để người khảo sát có thể tiếp cận để làm rõ những vấn đề cần thiết hoặc gửi phản hồi. Tránh việc tiếp nhận thông tin nhưng không có cơ chế phản hồi nên không khuyến khích người dân tham gia các lần lấy ý kiến tiếp theo.

Lưu ý:

- Cần lựa chọn hình thức lấy ý kiến phù hợp nội dung và đối tượng cần lấy ý kiến; khả năng ngân sách dự kiến cho hoạt động lấy ý kiến. Việc lấy ý kiến có thể lồng ghép với một số hoạt động giữ mối liên hệ với cử tri, kết hợp với khảo sát tổng kết thực tiễn vấn đề cần giải quyết của chính sách.
- Trong quá trình thực hiện lấy ý kiến cần luôn kiểm tra xem thông tin thu thập trong quá trình này đã đầy đủ chưa để có kế hoạch tiếp tục thu thập.
- Xác định những thông tin cần cho phân tích định tính hoặc định lượng để thu thập trong quá trình lấy ý kiến. Luôn luôn kiểm tra về tính chính xác của các thông tin thu thập.
- Cần tránh lấy ý kiến bản dự thảo báo cáo ĐGTD chưa hoàn chỉnh hoặc là bản đã bị sửa đổi hoặc huỷ bỏ. Việc này sẽ làm lãng phí, không hiệu quả của hoạt động lấy ý kiến.

Lập kế hoạch lấy ý kiến:

Trước khi tiến hành ĐGTD, đơn vị đánh giá cần lập kế hoạch cụ thể cho hoạt động lấy ý kiến (giai đoạn 1) để thu thập các thông tin tốt nhất phục vụ cho quá trình lập chính sách. Nhiều kinh nghiệm cho thấy, hoạt động xây dựng chính sách, VBQPPL càng lấy ý kiến sớm thì chất lượng của chính sách, VBQPPL càng được nâng cao và cũng tác động để giảm bớt được khối lượng của quá trình soạn thảo, nghiên cứu về tác động.

Kế hoạch lấy ý kiến cần có các nội dung chính sau:

- (i) Đối tượng lấy ý kiến (thứ tự ưu tiên của từng loại đối tượng)
- (ii) Hình thức lấy ý kiến;
- (iii) Thời điểm tổ chức lấy ý kiến (trong quá trình ĐGTD, sau khi đã hoàn thành dự thảo báo cáo ĐGTD...) và thời gian kéo dài của mỗi cuộc lấy ý kiến. Ngoài ra, thời điểm và thời gian lấy ý kiến cũng cần phải phù hợp với đối tượng được lấy ý kiến;
- (iv) Địa bàn, khu vực tổ chức lấy ý kiến;
- (v) Nhân lực của đơn vị đánh giá tham gia lấy ý kiến, kế hoạch đào tạo, tập huấn, phổ biến kỹ năng, chương trình cho các nhân sự có thể tham gia hoạt động lấy ý kiến (tùy theo từng hình thức lấy ý kiến được lựa chọn);
- (vi) Ngân sách dự kiến cho hoạt động lấy ý kiến;
- (vii) Kế hoạch liên hệ với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể hỗ trợ, tham gia hoạt động lấy ý kiến;
- (viii) Xác định địa chỉ tiếp nhận ý kiến trong trường hợp, lấy ý kiến bằng bảng hỏi, phiếu khảo sát;
- (ix) Xây dựng bộ tài liệu lấy ý kiến (nội dung, bộ câu hỏi; kịch bản lấy ý kiến, phương pháp ghi chép thông tin, phương pháp tổng hợp thông tin...);
- (x) Phương tiện và cơ sở vật chất cho mỗi cuộc lấy ý kiến (phòng họp, âm thanh, ánh sáng...).

Sau khi đã có dự thảo báo cáo ĐGTD, đơn vị đánh giá xây dựng kế hoạch cụ thể cho hoạt động lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức đối với dự thảo báo cáo ĐGTD (giai đoạn 2). Tương tự như hoạt động lấy ý kiến ở giai đoạn 1, kế hoạch lấy ý kiến ở giai đoạn 2 cần bao gồm các nội dung sau:

- (i) Cơ quan, tổ chức cần lấy ý kiến (bao gồm cơ quan, tổ chức có liên quan, chịu sự tác động của chính sách dự định ban hành).
- (ii) Hình thức lấy ý kiến (gửi công văn hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của đơn vị đánh giá/cơ quan chủ trì đề xuất chính sách)
- (iii) Thời điểm gửi công văn hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của đơn vị đánh giá/cơ quan chủ trì đề xuất chính sách đề nghị góp ý vào dự thảo báo cáo và thời điểm dự kiến thu hồi ý kiến;
- (iv) Nhân lực để tổng hợp ý kiến và phương pháp tổng hợp ý kiến;
- (v) Ngân sách dự kiến cho hoạt động lấy ý kiến

Lưu ý:

- Việc lập kế hoạch tham vấn càng chi tiết, cẩn thận thì giúp cho tổ chức tham vấn được thành công và hiệu quả về chi phí.
- Khi lập kế hoạch cần phải chú ý tới thời điểm phù hợp tổ chức tham vấn, như không phải ngày mùa đối với nông dân, thời điểm gấp rút hoàn thiện kế hoạch công tác năm của các ngành...
- Tổ chức tham vấn về tác động chính sách có thể kết hợp với việc nghiên cứu, khảo sát về tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật.
- Cần xác định nội dung trọng tâm của tham vấn, đối tượng ưu tiên để chuẩn bị tốt về nhân lực, phương tiện và thời gian, hạn chế việc thay đổi kế hoạch mà không chú ý tới nội dung trọng tâm và đối tượng ưu tiên.

Xác định nội dung lấy ý kiến

Nội dung lấy ý kiến trong quá trình ĐGTD (giai đoạn 1) sẽ phải bám sát 5 (năm) nội dung cơ bản của ĐGTD (tác động kinh tế, tác động xã hội, tác động giới, tác động TTHC và tác động HTPL). Phạm vi nội dung mỗi cuộc lấy ý kiến của phụ thuộc vào hình thức và đối tượng lấy ý kiến. Để hoạt động ĐGTD có chất lượng, những nội dung chính sau cần được lấy ý kiến:

- (i) Lợi ích và thiệt hại kinh tế của dự thảo chính sách (lưu ý mỗi nhóm đối tượng sẽ có những quan điểm, số liệu khác nhau về nội dung này);
- (ii) Khả năng tuân thủ của người dân, tổ chức khi thực hiện một yêu cầu của chính sách, giải pháp chính sách và TTHC (bao gồm thời gian, các bước thủ tục, quy trình, chi phí...);
- (iii) Chi phí của bộ máy nhà nước trong việc thực thi chính sách, giải pháp chính sách (bao gồm thời gian, nhân lực, cơ sở vật chất, quy trình, thủ tục...);
- (iv) Các tác động tích cực và tiêu cực của mỗi khía cạnh tác động xã hội (như việc làm, sức khỏe, y tế, giáo dục...) đối với mỗi chính sách, giải pháp chính sách;
- (v) Sự khác biệt giữa các giới, các nhóm yếu thế đối với những khía cạnh tác động xã hội và kinh tế;
- (vi) Các tác động tới quyền cơ bản của công dân, tính hợp pháp, thống nhất, đồng bộ của HTPL và tương thích với các ĐUQT.

Lưu ý:

- Không nên có quá nhiều nội dung tham vấn cho một nhóm đối tượng.
- Cần có các nội dung tham vấn của nhiều nhóm đối tượng trùng nhau để có thể so sánh quan điểm, ý kiến của các nhóm đối tượng về cùng một vấn đề.

- Cần chủ động thực hiện việc tham vấn ở giai đoạn ĐGTĐCS (giai đoạn 1) và chủ động gửi công văn lấy ý kiến góp ý dự thảo báo cáo ĐGTĐCS (giai đoạn 2) hơn chỉ đơn thuần thực hiện việc lấy ý kiến theo quy định của pháp luật. Việc đăng tải dự thảo báo cáo ĐGTĐCS đơn thuần sẽ không thu hút được các đối tượng tham gia góp ý, thậm chí còn lầm tưởng là không cần góp ý vào báo cáo ĐGTĐCS. Trong trường hợp đăng toàn văn báo cáo ĐGTĐCS để lấy ý kiến, đơn vị đánh giá cần có một hướng dẫn cụ thể về nội dung cần lấy ý kiến đối với báo cáo này.

Bước 2 – Tổ chức lấy ý kiến

Để hoạt động lấy ý kiến có hiệu quả, công tác tổ chức lấy ý kiến của mỗi hình thức có thể thực hiện như sau:

Khảo sát bằng bảng hỏi: Thành công của khảo sát bằng bảng hỏi ở 3 tiêu chí cơ bản:

- Tỷ lệ bảng hỏi được trả lời cao
- Chất lượng các câu trả lời tốt
- Số lượng các câu trả lời đầy đủ, hợp lệ

Để đạt được các tiêu chí nêu trên, đơn vị thực hiện ĐGTD cần thực hiện những công việc theo quy trình sau đây:

- Lập kế hoạch khảo sát như đã nêu ở Bước 1 với việc xác định cụ thể đối tượng khảo sát, số lượng đối tượng, địa chỉ của đối tượng để gửi bảng hỏi.
- Xây dựng bảng hỏi theo như đã nêu ở Bước 1. Sau khi thiết kế nháp bảng hỏi thì cần tổ chức phỏng vấn thử để xác định khả năng trả lời, ngôn ngữ, hình thức của bảng hỏi đã thiết kế.
- Bảng hỏi cần được in nhân bản cẩn thận để tránh sai sót và gửi tới đối tượng hỏi. Nên đánh số bảng hỏi để tránh việc in sao tùy tiện bảng hỏi dẫn đến tỷ lệ phân bổ mẫu bị sai quy mô. Trong trường hợp bảng hỏi được tải về (download) ở trên trang thông tin của đơn vị lập chính sách và khảo sát thì không cần làm thủ tục này. Cần đề ra thời hạn phải gửi phản hồi cho bảng hỏi.
- Gửi bảng hỏi tới đối tượng khảo sát, nghiên cứu. Đồng thời với việc gửi bảng hỏi, cần chú ý tới công tác truyền thông thích hợp để huy động đối tượng khảo sát trả lời câu hỏi đầy đủ và có chất lượng.
- Thu thập bảng hỏi đã trả lời, trong trường hợp tỷ lệ phản hồi thấp liên hệ tới các đối tượng khảo sát nhưng chưa trả lời bảng hỏi để nhắc việc trả lời bảng hỏi.
- Nhập dữ liệu thu thập thông qua các bảng hỏi trả lời hợp lệ và tiến hành phân tích.

Việc các thông tin thu thập được từ các bảng hỏi trả lời cần được xử lý chính xác. Một số phần mềm thống kê sẽ giúp cho việc nhập dữ liệu và phân tích dữ liệu (phần mềm thống kê Stata, SPSS, Excel hoặc các website khảo sát và thống kê (www.vietsurvey.vn, www.surveymonkey.com...)). Trong một số khảo sát có nguồn tài chính tốt, việc nhập dữ liệu vào máy tính được thực hiện bởi hai nhóm độc lập thực hiện song song để kiểm tra tính chính xác của quá trình nhập liệu. Khi nhận được bảng hỏi phản hồi thì đơn vị đánh giá cần rà soát nhanh những bảng hỏi hợp lệ và chưa hợp lệ.

Hội nghị lấy ý kiến:

Để hội nghị lấy ý kiến đạt được chất lượng và đúng mục tiêu lấy ý kiến, công tác tổ chức lấy ý kiến cần thực hiện như sau:

- Lập kế hoạch khảo sát như đã nêu ở Bước 1 với việc xác định cụ thể đối tượng được mời tới lấy ý kiến, số lượng đối tượng, địa điểm tổ chức lấy ý kiến, thời gian tổ chức và kịch bản của hội nghị lấy ý kiến.

- (ii) Xây dựng nội dung cần lấy ý kiến, trao đổi để làm rõ các vấn đề được đánh giá.
- (iii) Liên hệ với chính quyền địa phương, đoàn thể và đối tượng cần lấy ý kiến chính... để chuẩn bị cho việc lấy ý kiến.
- (iv) Chuẩn bị các phương tiện, cơ sở vật chất cần thiết cho các hội nghị lấy ý kiến, như bút, giấy trắng, bảng, hệ thống trang âm...
- (v) Thực hiện hội nghị lấy ý kiến theo hình thức, phương pháp đã nêu.
- (vi) Viết báo cáo.

Phòng vấn trực tiếp (còn gọi là phỏng vấn sâu hay gặp gỡ, phỏng vấn cá nhân)

Để việc phỏng vấn thành công và hiệu quả, đơn vị đánh giá cần thực hiện các công việc sau:

- (i) Lập kế hoạch khảo sát như đã nêu ở Mục 4.1.d với việc xác định cụ thể đối tượng cần phỏng vấn trực tiếp và kịch bản chi tiết của việc phỏng vấn trực tiếp;
- (ii) Xây dựng nội dung cần lấy ý kiến hoặc bảng hỏi “mở” để xác định các nội dung cần thiết phỏng vấn, trao đổi;
- (iii) Liên hệ với chính quyền địa phương, đoàn thể và đối tượng cần lấy ý kiến chính... để chuẩn bị cho việc lấy ý kiến.
- (iv) Chuẩn bị địa điểm phỏng vấn sao cho tạo cảm giác thoải mái, thuận tiện cho người được phỏng vấn để họ sẵn sàng cung cấp thông tin.
- (v) Viết báo cáo theo ngày, theo nhóm đối tượng hoặc theo khu vực khi kết thúc phỏng vấn trong ngày phỏng vấn để bảo đảm thông tin không bị thiếu sót.

Lấy ý kiến thông qua trang thông tin điện tử (website): là hình thức khá phổ biến hiện nay với kinh phí thấp. Việc lấy ý kiến này được thực hiện dưới hai cách thức:

- a. Lấy ý kiến thông qua khảo sát bằng bảng hỏi (bao gồm trực tuyến hoặc tải bảng hỏi về để trả lời và gửi lại);
- b. Lấy ý kiến bằng xin ý kiến nhận xét vào dự thảo báo cáo ĐGTĐCS.

Dù ở bất kỳ cách thức nào, để thực hiện việc lấy ý kiến qua trang thông tin điện tử có hiệu quả, đơn vị thực hiện đánh giá cần thực hiện những công việc sau:

- Phổ biến, tuyên truyền tới các đối tượng bị tác động, đối tượng cần lấy ý kiến đề nhu cầu cần thu thập ý kiến của họ đối với việc ĐGTĐ trên trang thông tin điện tử được chỉ định (cần nêu rõ tên, đường dẫn (link) của trang tin điện tử).
- Nội dung và thiết kế của trang tin điện tử phải dễ tìm kiếm thông tin, hoặc có quảng cáo, hướng dẫn về nội dung khảo sát, đánh giá. Ngoài ra, trang tin phải có cơ chế tiếp nhận thông tin như khảo sát trực tuyến, hộp thư điện tử nhận thư góp ý hoặc góp ý trực tuyến... và cần có cơ chế gửi thông tin phản hồi đã tiếp nhận được thông tin.
- Trong trường hợp trang thông tin chỉ đăng tải bảng hỏi hoặc dự thảo báo cáo ĐGTĐCS để đối tượng lấy ý kiến gửi ý kiến góp ý thì đơn vị tổ chức lấy ý kiến cần đăng tải hướng dẫn về cách thức tham gia lấy ý kiến, cách thức trả lời bảng hỏi, thông tin về địa chỉ liên lạc của cán bộ phụ trách khảo sát (như điện thoại, email) để người khảo sát có thể tiếp cận để làm rõ những vấn đề cần thiết hoặc gửi phản hồi. Tránh việc tiếp nhận thông tin nhưng không có cơ chế phản hồi nên không khuyến khích người dân tham gia các lần lấy ý kiến tiếp theo.

- Khoảng thời gian tổ chức lấy ý kiến cần được thông báo rõ ràng trên trang thông tin điện tử. Việc tham gia góp ý, cung cấp thông tin của cá nhân, tổ chức cần được thông tin đầy đủ nhưng phải giữ bí mật các thông tin nhân thân của người tham gia góp ý, khảo sát.

Lưu ý:

- Công tác tổ chức tham vấn cần được xây dựng kế hoạch cụ thể và truyền thông mạnh mẽ tới các đối tượng chịu sự tác động. Không nên để xảy ra sự thiếu thống nhất trong quá trình thực hiện lấy ý kiến ở địa phương.
- Không nên có chỉ đăng tải dự thảo báo cáo ĐGTĐCS mà không có bất kỳ một hướng dẫn hay thông tin phản hồi nào về tình hình tiếp nhận và xử lý các ý kiến phản hồi.
- Không nên giao quá nhiều việc cho một người hoặc một nhóm thực hiện lấy ý kiến vì có thể chậm trễ trong quá trình lấy ý kiến dẫn đến người dân có thể không nhiệt tình tham gia khảo sát

Bước 3 - Xử lý kết quả lấy ý kiến

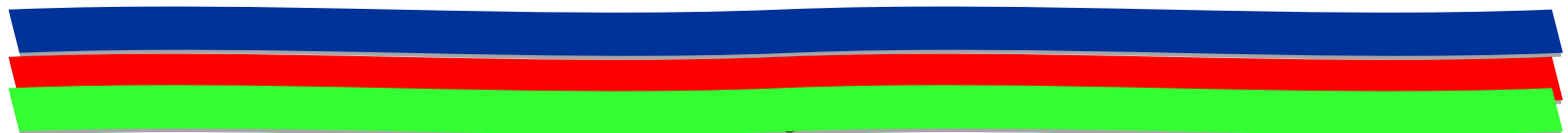
Sau đã thực hiện các hoạt động tham vấn, đơn vị đánh giá cần tổng hợp, xử lý các thông tin để hoàn thiện các nội dung của Báo cáo ĐGTĐCS. Một số công việc cần lưu ý như sau:

- Trong khảo sát bằng bảng hỏi, cần lưu ý tới việc thành lập các cơ chế bằng phần mềm, hoặc thủ công để nhập dữ liệu thu thập từ bảng hỏi về để phân tích. Số liệu thu thập được có ý nghĩa rất lớn trong việc định lượng mong muốn, ý kiến của người dân về vấn đề chính sách;
- Đối với các loại hình khảo sát khác, người thu thập thông tin cần tóm tắt lại các ý kiến và phân loại theo từng chủ đề, mục tiêu của lấy ý kiến hoặc nội dung của chính sách hoặc vấn đề cần đo lường, xác định mức độ tác động để hoàn thiện Báo cáo ĐGTĐCS;
- Việc xử lý thông tin lấy ý kiến cần phải chú ý tới các mục tiêu sau:
 - Vấn đề của chính sách có nghiêm trọng tới mức độ phải có sự can thiệp của nhà nước bằng ban hành quy định pháp luật? Còn có lựa chọn, phương án nào khác?;
 - Các nhóm ý kiến, quan điểm của các đối tượng lấy ý kiến về hệ quả của chính sách đối với họ, lợi ích công cộng và lợi ích phát triển xã hội;
 - Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với vấn đề của chính sách, nội dung chính sách hay giải pháp chính sách để giải quyết vấn đề;
 - Kiến nghị sửa đổi, bổ sung dự thảo chính sách.

Báo cáo tổng hợp phải ngắn gọn, súc tích để người soạn báo cáo ĐGTĐCS hoàn thiện báo cáo ĐGTĐCS, và cơ quan soạn thảo, thẩm định, thẩm tra có thể quan tâm khi xem xét báo cáo ĐGTĐCS hay đề xuất chính sách. Báo cáo tổng hợp này có thể là một phần của Báo cáo ĐGTĐCS (theo yêu cầu tại Mẫu báo cáo đánh giá tác động của Nghị định 34/2016 được đính kèm tại Phụ lục 2 của Tài liệu này) hoặc phần tổng hợp này được xây dựng thành một báo cáo riêng và được đính kèm như là một phụ lục của Báo cáo ĐGTĐCS.

Trong trường hợp lấy ý kiến vào dự thảo báo cáo ĐGTĐCS mà ý kiến đóng góp đòi hỏi phải thực hiện việc ĐGTĐ lại một hoặc nhiều nội dung thì đơn vị đánh giá cần phải nghiên cứu, rà soát lại phương pháp, số liệu để quyết định việc đánh giá lại hay không. Trong trường hợp có đánh giá lại hay không đánh giá lại thì cũng phải giải trình trong báo cáo tổng hợp của hoạt động lấy ý kiến. Tương tự như vậy đối với các ý kiến đề nghị chỉnh sửa dự thảo báo cáo ĐGTĐCS thì cũng cần cân nhắc việc chỉnh lý và phải có giải trình đối với việc chấp thuận chỉnh lý hay không.

PHỤ LỤC



PHỤ LỤC 1: MẪU BẢNG KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

Bảng 5.1. Bảng kế hoạch thực hiện

ST T	Hoạt động/ Nhiệm vụ	Cán bộ/ Chuyên gia thực hiện		Thời gian					Sản phẩm/ Kết quả cần đạt
		Trách nhiệm chính	Trách nhiệm hỗ trợ	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	...	Tuần thứ n	
I	BƯỚC 1: CHUẨN BỊ NỘI DUNG VÀ LẬP KẾ HOẠCH								
1	CHUẨN BỊ								
1.1	Hoạt động 1.1								
1.2	Hoạt động ...								
II	THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ								
1	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ								
1.1	Hoạt động 1.1...								
2	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG TTHC								
2.1	Hoạt động 2.1...								
3	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI								
3.1	Hoạt động 3.1								
3	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG GIỚI								
4.1	Hoạt động 4.1								
5	ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT								
5.1	Hoạt động 5.1...								
III	BƯỚC 3: TỔNG HỢP KẾT QUẢ, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP, DỰ THẢO BÁO CÁO								
	...								
IV	BƯỚC 4: LẤY Ý KIẾN								
	...								
V	BƯỚC 5: HOÀN THIỆN BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH, TRÌNH CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN								
	...								

PHỤ LỤC 2
MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

(Trích theo Phụ lục V, kèm theo Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH
(tên đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật/dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật)

I. Xác định vấn đề bất cập tổng quan

Phần này nêu rõ bối cảnh xây dựng báo cáo ĐGTĐCS, trong đó mô tả vấn đề bất cập tổng quan cần giải quyết và Mục tiêu chung của chính sách.

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

II. Đánh giá tác động của chính sách

Phần này liệt kê từng vấn đề chính sách cụ thể cần giải quyết. Việc phân tích mỗi vấn đề chính sách bao gồm các nội dung: xác định vấn đề bất cập (mô tả thực trạng của vấn đề, phân tích các bất cập, hậu quả, nguyên nhân); Mục tiêu để giải quyết vấn đề; các giải pháp đề xuất (trong đó bắt buộc phải có giải pháp giữ nguyên hiện trạng); ĐGTĐ của giải pháp đề xuất (ĐGTĐ tích cực (lợi ích), tiêu cực (chi phí) của từng giải pháp chính sách đối với Nhà nước, người dân, tổ chức); kiến nghị lựa chọn giải pháp trên cơ sở phân tích, so sánh tác động tích cực, tiêu cực của từng giải pháp.

1. Chính sách 1:

1.1. Xác định vấn đề bất cập

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề)

2. Chính sách 2:

2.1. Xác định vấn đề bất cập

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề)

3. Chính sách 3:

3.1. Xác định vấn đề bất cập

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

3.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

3.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề)

.....

III. Lấy ý kiến

Phần này nêu rõ việc lấy ý kiến về dự thảo báo cáo ĐGTĐCS (mô tả các phương pháp lấy ý kiến, phản hồi, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý).

IV. Giám sát và đánh giá

Phần này nêu rõ cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách, giám sát đánh giá việc thực hiện chính sách.

V. Phụ lục

Các bảng, biểu tính toán chi phí và lợi ích của các giải pháp (nếu có).

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC NGUỒN THÔNG TIN HỮU ÍCH CHO ĐGTĐCS

TT	Tên nguồn dữ liệu	Mô tả
1.....	Chính phủ (http://chinhphu.vn)	Website của Chính phủ có đầy đủ các thông tin về số liệu NSNN, hệ thống các văn bản pháp luật, chính sách phát triển kinh tế xã hội, các chương trình, dự án phát triển kinh tế-xã hội trọng điểm quốc gia, các chương trình khoa học công nghệ, tình hình kinh tế xã hội và các thông tin cần thiết khác
2.....	Website của Cơ quan đại diện Liên hiệp Quốc và Chương trình phát triển Liên hiệp quốc tại Việt Nam (http://www.un.org.vn) (http://www.vn.undp.org)	Website của Cơ quan đại diện Liên hiệp quốc và Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc có nhiều báo cáo phân tích về tình hình kinh tế, xã hội, cải cách hành chính, BDG và nhóm yếu thế, môi trường, tình hình thực hiện các công ước quốc tế về quyền con người của Việt Nam... Website có hai ngôn ngữ Anh – Việt.
3.....	Ngân hàng Thế giới (http://www.worldbank.org/vi/country/vietnam)	Website của Ngân hàng Thế giới có các thông tin, nghiên cứu về tình hình kinh tế, xã hội, môi trường ở Việt Nam. Website có nhiều ngôn ngữ trong đó có tiếng Việt
4.....	Tổng cục Thống kê (https://www.gso.gov.vn)	Trang thông tin của Tổng cục có đăng tải các số liệu thống kê của các ngành, các lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế quốc dân, số liệu về dân cư tại các địa phương, trang thông tin có hai ngôn ngữ Anh – Việt.
5.....	Bộ Tài chính (http://www.mof.gov.vn)	Trang thông tin của Bộ Tài chính có các số liệu thống kê tài chính như chi tiêu NSNN, nợ nước ngoài, bảo hiểm, các quy định pháp luật và TTHC liên quan đến ngành tài chính, trang thông tin có hai ngôn ngữ Anh – Việt
6.....	Bộ Kế hoạch và Đầu tư (http://www.mpi.gov.vn)	Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cổng thông tin quốc gia về giám sát, đánh giá đầu tư, có các thông tin, số liệu và chỉ tiêu kinh tế-xã hội, số liệu thống kê về đăng ký doanh nghiệp, số liệu đầu tư trực tiếp nước ngoài, báo cáo Mục tiêu thiên niên kỷ, cổng thông tin có hai ngôn ngữ Anh – Việt
7.....	Bộ Công thương (http://www.moit.gov.vn)	Cổng thông tin điện tử Bộ Công thương có số liệu thống kê về thương mại, doanh nghiệp, xuất khẩu, công nghiệp, nông lâm thủy sản, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, số liệu thống kê nước ngoài, có các báo cáo tổng hợp của ngành, thống kê về nhượng quyền thương mại, cổng thông tin có hai ngôn ngữ Anh – Việt
8.....	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn http://www.mard.gov.vn/	Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có các báo cáo thống kê theo tháng, cơ sở dữ liệu về thống kê – thông tin an ninh lương thực, cổng thông tin có hai ngôn ngữ Anh – Việt
9.....	Bộ Giáo dục và Đào tạo http://moet.gov.vn/	Website của Bộ Giáo dục và Đào tạo có số liệu thống kê về giáo dục mầm non, phổ thông, chuyên nghiệp và đại học

TT	Tên nguồn dữ liệu	Mô tả
10....	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội http://www.molisa.gov.vn/	Cổng thông tin điện tử của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội có các thông tin về lao động, chính sách xã hội, có cơ sở dữ liệu kinh tế-xã hội tổng hợp, cổng thông tin có hai ngôn ngữ Anh – Việt
11....	Bộ Tài nguyên và Môi trường http://monre.gov.vn/wps/portal/	Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường có các thông kê ngành tài nguyên môi trường, cổng thông tin có hai ngôn ngữ Anh – Việt
12....	Trung tâm WTO (http://trungtamwto.vn)	Trang tin về Hội nhập kinh tế quốc tế của Trung tâm WTO – VCCI có số liệu thống kê về phát triển kinh tế quốc tế bằng tiếng Anh
13....	Hải quan Việt Nam (http://www.customs.gov.vn)	Trang thông tin của Tổng cục Hải quan có các dữ liệu về tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam qua các năm, trang thông tin có hai ngôn ngữ Anh – Việt
14....	Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (http://www.gopfp.gov.vn)	Trang tin của Tổng cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình có các số liệu về dân số, sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, trang thông tin có hai ngôn ngữ Anh – Việt
15....	Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (http://thutuchanhchinh.vn)	Trang thông tin của Cục Kiểm soát TTHC có cơ sở dữ liệu TTHC của Việt Nam, phương pháp rà soát, ĐGTD, kiểm soát TTHC.
16....	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch http://www.bvhttdl.gov.vn/	Cổng thông tin điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có chỉ tiêu, số liệu thống kê cơ bản ngành văn hóa, thể thao và du lịch qua các năm
17....	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam http://www.sbv.gov.vn/	Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam liên quan đến lĩnh vực ngân hàng như cán cân thanh toán quốc tế, hoạt động thanh toán, hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng, dư nợ tín dụng kinh tế, cổng thông tin có hai ngôn ngữ Anh – Việt
18....	Ủy ban Dân tộc http://www.cema.gov.vn/	Cổng thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc có dữ liệu về 54 dân tộc Việt Nam, cổng thông tin có hai ngôn ngữ Anh – Việt
19....	Bộ Tư pháp (http://www.moj.gov.vn)	Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp có các số liệu thống kê liên quan đến tư pháp như thi hành án dân sự; hành chính tư pháp; trợ giúp pháp lý; hỗ trợ tư pháp, xây dựng, thẩm định, kiểm tra VBQPPL, phổ biến giáo dục pháp luật, nuôi con nuôi..., cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật. Cổng thông tin có hai ngôn ngữ Anh – Việt
20....	Cơ sở dữ liệu Luật Việt Nam (luatvietnam.vn) Hoặc Thư viện pháp luật (thuvienphapluat.vn)	Cơ sở dữ liệu các VBQPPL Việt Nam (bằng tiếng Việt và tiếng Anh) từ năm 1945 trở lại đây. Hệ thống này có tính phí sử dụng. Các văn bản có thể tra cứu được hiệu lực của văn bản và các thuộc tính khác như mối quan hệ tham chiếu...

PHỤ LỤC 4
TÌNH HUỐNG GIẢ ĐỊNH
Đề xuất chính sách tăng tuổi nghỉ hưu

Tình huống này mang tính giả định để minh họa cho các công cụ ĐGTĐCS mà không nhằm thuyết minh cho bất kỳ một đề xuất chính sách tương tự nào của CQNN có thẩm quyền. Các thông tin, dữ liệu minh họa trong toàn bộ các công cụ cũng được sử dụng từ nhiều nguồn, chưa được kiểm chứng hết. Khuyến nghị (nếu có) từ việc ĐGTĐ tại Tài liệu này không có bất kỳ một hàm ý về khuyến nghị chính sách có tính chính thức nào. Nhóm xây dựng tình huống giả định của Bộ Tư pháp và Chương trình Quản trị Nhà nước nhằm Tăng trưởng toàn diện (USAID GIG) không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng số liệu, kết quả, khuyến nghị nào từ bài tập cho các hoạt động xây dựng, phản biện chính sách liên quan đến tình huống được sử dụng.

Ngoài ra, các phân tích ĐGTĐ sau đây chỉ nhằm hướng dẫn việc sử dụng các công cụ được giới thiệu tại Tài liệu này mà không xây dựng một báo cáo đánh giá tác động hoàn chỉnh theo mẫu được quy định tại Nghị định 34/2016.

Mô tả tình huống và vấn đề thực tiễn:

Bộ Lao động – Thương Binh và Xã hội (“Bộ Lao động”) đã đề xuất sửa đổi, bổ sung Bộ Luật lao động (“BLLĐ”), trong đó đề xuất chính sách nâng tuổi nghỉ hưu để bảo đảm quyền lợi cho người lao động (đặc biệt đối với phụ nữ), bảo đảm duy trì được một số lượng lao động có kinh nghiệm và tay nghề, và bảo đảm sự duy trì ổn định, bền vững của Quỹ Bảo hiểm xã hội. Có 2 giải pháp chính sách được đề xuất: (i) nâng tuổi nghỉ hưu cơ bản của lao động nam là 62 thay vì 60 như hiện nay và của lao động nữ sẽ là 60 thay vì 55 như hiện nay; (ii) nâng tuổi nghỉ hưu của nữ ngang bằng với nam là 60 tuổi.

Thông tin và số liệu thu thập:

Thông tin và Số liệu cần thu thập để đánh giá đề xuất nêu trên được thu thập từ rất nhiều nguồn: Tổng cục Thống kê, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Bộ Lao động, khảo sát... Các số liệu này sẽ được mô tả cụ thể tại các bảng biểu sau đây.

Bảng mô tả chính sách và giải pháp chính sách

Vấn đề thực tiễn	Mô tả nội dung chính sách/ hành động của Chính phủ	Mục tiêu chính sách/ chỉ tiêu đánh giá kết quả đạt được mục tiêu	Các giải pháp chính sách
- Thiếu nguồn cung lao động có chuyên môn và kinh nghiệm; - Vỡ quỹ BHXH; và - Phân biệt đối xử về giới.	Điều chỉnh tuổi nghỉ hưu theo hướng tăng của người lao động	<i>Mục tiêu chung:</i> - <i>Bổ sung nguồn cung lao động có kinh nghiệm;</i> - <i>Cân đối, bảo đảm hoạt động bền vững của Quỹ BHXH; và</i> - <i>Bảo đảm BĐG.</i> <i>Chỉ tiêu cụ thể:</i> - <i>Giữ lại được % tổng số lao động có kinh nghiệm</i> - <i>Giảm tỷ lệ lạm chi từ 31%-43% xuống thấp hơn 10%.</i>	Giải pháp 1: Giữ nguyên
			Giải pháp 2: Thực hiện một mức tuổi nghỉ hưu cơ bản (60 tuổi) đối với cả nam và nữ
			Giải pháp 3: Tuổi nghỉ hưu cơ bản cho nam là 62, nữ là 60.

Bảng Xác định các đối tượng chịu tác động của giải pháp chính sách

Các đối tượng chịu tác động
Cơ quan nhà nước
- Quỹ Bảo hiểm xã hội
- Các cơ quan nhà nước
Người dân
- Người lao động (nam/nữ)
Tổ chức (Doanh nghiệp/ Cơ sở kinh tế và các tổ chức sử dụng lao động khác)
- Các doanh nghiệp sử dụng lao động
- Cơ sở kinh tế sử dụng lao động
- Tổ chức sử dụng lao động khác
Đối tượng khác
- Tổ chức quốc tế có sử dụng lao động Việt Nam

Bảng phân tích các loại tác động của các giải pháp chính sách đối với từng nhóm đối tượng

Các đối tượng chịu tác động	Chịu Tác động Kinh tế (Có/Không)	Chịu Tác động Xã Hội (Có/Không)	Chịu Tác động TTHC (Có/Không)	Chịu tác động về BDG (Có/ Không)
Cơ quan nhà nước				
- Quỹ Bảo hiểm xã hội (cơ quan quản lý nhà nước)	Có	Có	Không	Có
- Các cơ quan nhà nước sử dụng lao động	Có	Có	Không	Có
Người dân (nam/nữ)				
- Người lao động có ký hợp đồng và tham gia BHXH*	Có	Có	Không	Có
Tổ chức				
- Các doanh nghiệp sử dụng lao động	Có	Có	Không	Có
- Cơ sở kinh tế sử dụng lao động	Có	Có	Không	Có
- Tổ chức sử dụng lao động khác	Có	Có	Không	Có
Đối tượng khác			Không	
- Tổ chức quốc tế có sử dụng lao động Việt Nam	Có	Có	Không	Có

- *Lưu ý: Việc xác định không có TTHC trong đề xuất chính sách sẽ dẫn đến không phải đánh giá tác động TTHC. Các công cụ đánh giá tác động TTHC sẽ không xuất hiện tại phần đánh giá này.*

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ

Bảng Sàng lọc các chỉ tiêu trong đánh giá tác động kinh tế

Chính sách tăng tuổi nghỉ hưu

(lưu ý việc sàng lọc có thể cho cả chính sách, hoặc việc sàng lọc cho từng giải pháp của chính sách tùy theo việc các giải pháp đề xuất mức độ khác nhau)

CÂU HỎI SÀNG LỌC: Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG gây ra các tác động sau?	CÓ		KHÔNG
	Tăng	Giảm	
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC			
Tăng/giảm thu từ thuế cho NSNN			X
Tăng/giảm thu từ phí, lệ phí cho NSNN			X
Tăng/giảm thu từ các khoản phí đóng góp (ngoài NSNN), và cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...)	✓		
Tăng/giảm chi trang thiết bị, vật tư để thực hiện giải pháp chính sách			X
Tăng/giảm chi đầu tư công (cơ sở hạ tầng, trụ sở làm việc...)			X
Tăng/giảm các khoản chi trả tiền mặt của Nhà nước: trợ cấp xã hội, bảo trợ, an sinh xã hội ...	✓	✓	
Tăng/giảm chi trả tiền lương và các khoản có tính chất như lương			X
Tăng/giảm chi phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù tiền lãi...			X
ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN			
Tăng/giảm mức thuế phải đóng cho NSNN			X
Tăng/giảm mức phí, lệ phí phải đóng cho NSNN	✓		
Tăng/giảm các mức phí, lệ phí phải đóng, phí cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...)			X
Tăng/giảm chi cho cơ sở vật chất, trang thiết bị và các loại chi phí liên quan khác để thực hiện giải pháp chính sách			X
Tăng/giảm về tài sản			X
Tăng/giảm các khoản được nhận từ Nhà nước: trợ cấp xã hội, bảo trợ, an sinh xã hội			X
Tăng/giảm mức lương và các thu nhập khác ...			X
Tăng/giảm mức trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù, tiền lãi trợ giá được nhận.			X
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC			
Tăng/giảm mức thuế phải đóng cho NSNN			
Tăng/giảm mức phí, lệ phí phải đóng cho NSNN			
Tăng/giảm các mức phí, lệ phí phải đóng, phí cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...)	✓		

CÂU HỎI SÀNG LỌC: Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG gây ra các tác động sau?	CÓ		KHÔNG
	Tăng	Giảm	
Tăng/giảm chi cho cơ sở vật chất, thiết bị, tài sản trực tiếp để thực hiện giải pháp chính sách			X
Tăng/Giảm về tài sản			X
Tăng/giảm chi phí đầu vào như nguyên liệu, nhiên liệu, tiền lương, khấu hao,	✓		
Tăng/Giảm mức trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù, tiền lãi trợ giá, hỗ trợ miễn phí được nhận.			X
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC			
Tăng/giảm dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam			X
Tăng/giảm dòng vốn cho vay ưu đãi phát triển (ODA) vào Việt Nam			X
Tăng/giảm dòng kiều hối hoặc tài sản dịch chuyển vào Việt Nam			X

Bảng Các chỉ tiêu được lựa chọn và những mục thông tin cần thu thập trong ĐGTD kinh tế Chính sách tăng tuổi nghỉ hưu

Các chỉ tiêu được lựa chọn để đánh giá tác động kinh tế	Thông tin cụ thể cần thu thập để đánh giá chỉ tiêu	Phương pháp thu thập thông tin
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC		
1. Tăng thu của BHXH	Số người đến tuổi nghỉ hưu mỗi năm (toàn bộ các khu vực)	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nam giới	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nữ giới	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Mức đóng BHXH trung bình năm	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Tổng thu của BHXH hiện nay (2013)	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
2. Giảm chi trả lương hưu từ BHXH	Mức lương hưu hàng năm trung bình hiện nay	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nam giới	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nữ giới	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Tổng chi của BHXH hiện nay	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
3. Tăng chi phí BHXH của cơ quan Nhà nước (do giảm khả năng tuyển dụng lao động trẻ với mức đóng BHXH thấp hơn để thay thế lao động lớn tuổi đáng lẽ đã đến tuổi về hưu theo	Số người đến tuổi nghỉ hưu tại các cơ quan Nhà nước mỗi năm	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nam	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nữ	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Mức phí BHXH trung bình mà cơ quan Nhà nước/hành chính sự nghiệp phải đóng cho người lao động	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nam ở tuổi 60	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nữ ở tuổi 55	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH

<i>pháp luật hiện hành).</i>	Mức phí BHXH trung bình mà cơ quan Nhà nước phải đóng cho người lao động tại tuổi thứ 30.	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
4. Tăng chi phí tiền lương của khu vực Nhà nước (do giảm khả năng tuyển dụng lao động trẻ với mức lương thấp hơn để thay thế lao động lớn tuổi đáng lẽ đã đến tuổi về hưu).	Số người đến tuổi nghỉ hưu ở khu vực cơ quan nhà nước/ hành chính sự nghiệp mỗi năm	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nam	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nữ	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Mức lương trung bình mà cơ quan nhà nước chi trả đối với:	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nam ở tuổi 60	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nữ ở tuổi 55	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Mức lương trung bình mà cơ quan nhà nước chi trả cho người lao động tại tuổi thứ 30.	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN		Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
1. Tăng số tiền BHXH phải đóng thêm do chính sách mới	Số người đến tuổi nghỉ hưu mỗi năm (toàn bộ các khu vực)	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nam	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nữ	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Mức BHXH trung bình mà người lao động phải đóng tại thời điểm đối với:	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nam ở tuổi 60	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nữ ở tuổi 55	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC		Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
1. Tăng chi phí BHXH (do giảm khả năng tuyển dụng lao động trẻ thay thế lao động lớn tuổi với mức đóng BHXH thấp hơn).	Số người đến tuổi nghỉ hưu ở của nhóm tổ chức mỗi năm	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nam	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nữ	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Mức phí BHXH trung bình mà nhóm tổ chức phải đóng tại thời điểm đối với:	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nam ở tuổi 60	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nữ ở tuổi 55	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Mức phí BHXH trung bình mà nhóm tổ chức phải đóng cho người lao động tại tuổi thứ 30.	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
2. Tăng chi phí tiền lương (do giảm khả năng tuyển dụng lao động trẻ thay thế lao động lớn tuổi với mức lương thấp hơn).	Mức lương trung bình mà nhóm tổ chức phải đóng tại thời điểm đối với:	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nam ở tuổi 60	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Nữ ở tuổi 55	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH
	Mức phí BHXH trung bình mà nhóm tổ chức phải đóng cho người lao động tại tuổi thứ 30.	Thứ cấp, nguồn: BHXH Việt Nam, Bộ LĐTBXH

**Bảng tổng hợp các chỉ tiêu được lựa chọn và thông tin đánh giá tác động kinh tế
Chính sách tăng tuổi nghỉ hưu**

CHỈ TIÊU ĐƯỢC LỰA CHỌN	THÔNG TIN CỤ THỂ CẦN THU THẬP	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN			PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN/ NGUỒN THÔNG TIN
		Định lượng		Định tính	
		Đơn vị	Số lượng/giá trị		
KHU VỰC NHÀ NƯỚC					
Chỉ tiêu 1: Tăng thu của BHXH	Số người đến tuổi nghỉ hưu mỗi năm (toàn bộ các khu vực)	Người	101,200		BHXH Việt Nam
	Nam giới	Người	48,576		BHXH Việt Nam
	Nữ giới	Người	52,624		BHXH Việt Nam
	Mức đóng BHXH trung bình năm	triệu VND	7.49		BHXH Việt Nam
	Tổng thu của BHXH hiện nay (2013)	tỷ VND	78,131		BHXH Việt Nam
Chỉ tiêu 2: Giảm chi trả lương hưu từ BHXH	Mức lương hưu hàng năm trung bình hiện nay	triệu VND/ năm	30.1		BHXH Việt Nam
	Nam giới	triệu VND/ năm	31.1		BHXH Việt Nam + Khảo sát
	Nữ giới	triệu VND/ năm	29		Khảo sát
	Tổng chi của BHXH hiện nay	tỷ VND	59,052.00		BHXH Việt Nam
Chỉ tiêu 3: Tăng chi phí BHXH(do giảm khả năng tuyển dụng lao động trẻ với mức đóng BHXH thấp hơn để thay thế lao động lớn tuổi đáng lẽ đã đến	Số người đến tuổi nghỉ hưu tại các cơ quan Nhà nước mỗi năm	Người	54,500		BHXH Việt Nam/ Bộ LĐTBXH
	Nam	Người	26,160		BHXH Việt Nam/ Bộ LĐTBXH
	Nữ	Người	28,340		BHXH Việt Nam/ Bộ LĐTBXH
	Mức phí BHXH trung bình mà cơ quan Nhà nước/ HCSN phải đóng cho người lao động				
	Nam ở tuổi 60	triệu VND/ năm	6.8		BHXH Việt Nam

CHỈ TIÊU ĐƯỢC LỰA CHỌN	THÔNG TIN CỤ THỂ CẦN THU THẬP	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN			PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN/ NGUỒN THÔNG TIN
		Định lượng		Định tính	
		Đơn vị	Số lượng/giá trị		
tuổi về hưu).	Nữ ở tuổi 55	triệu VND/ năm	6.2		BHXXH Việt Nam
	Mức phí BHXH trung bình mà cơ quan Nhà nước phải đóng cho người lao động tại tuổi thứ 30.	triệu VND/ năm	4.8		BHXXH Việt Nam
Chỉ tiêu 4: Tăng chi phí tiền lương (do giảm khả năng tuyển dụng lao động trẻ với mức lương thấp hơn để thay thế lao động lớn tuổi đáng lẽ đã đến tuổi về hưu).	Số người đến tuổi nghỉ hưu ở khu vực cơ quan nhà nước/ hành chính sự nghiệp mỗi năm	Người	54,500		BHXXH Việt Nam
	Nam	Người	26,160		BHXXH Việt Nam
	Nữ	Người	28,340		BHXXH Việt Nam
	Mức lương trung bình mà cơ quan nhà nước tra đối với:	VND			BHXXH Việt Nam
	Nam ở tuổi 60	triệu VND/ năm	7		BHXXH Việt Nam
	Nữ ở tuổi 55	triệu VND/ năm	6.5		BHXXH Việt Nam
	Mức lương trung bình mà cơ quan nhà nước tra cho người lao động tại tuổi thứ 30.	triệu VND/ năm	3		BHXXH Việt Nam
NGƯỜI DÂN					
Chỉ tiêu 1: Tăng số tiền BHXH phải đóng thêm do chính sách mới	Số người đến tuổi nghỉ hưu mỗi năm (toàn bộ các khu vực)	Người	101,200		BHXXH Việt Nam
	Nam	Người	48,576		BHXXH Việt Nam
	Nữ	Người	52,624		BHXXH Việt Nam
	Mức BHXH trung bình mà người lao động phải đóng tại thời điểm đối với:				
	Nam ở tuổi 60	triệu VND/ năm	8		BHXXH Việt Nam

CHỈ TIÊU ĐƯỢC LỰA CHỌN	THÔNG TIN CỤ THỂ CẦN THU THẬP	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN			PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN/ NGUỒN THÔNG TIN
		Định lượng		Định tính	
		Đơn vị	Số lượng/giá trị		
	Nữ ở tuổi 55	triệu VND/ năm	7.5		BHXXH Việt Nam
TỔ CHỨC					
Chỉ tiêu 1: Tăng chi phí BHXH(do giảm khả năng tuyển dụng lao động trẻ thay thế lao động lớn tuổi với mức đóng BHXH thấp hơn).	Số người đến tuổi nghỉ hưu ở nhóm tổ chức mỗi năm	Người	46,700		BHXXH Việt Nam
	Nam	Người	22,416		BHXXH Việt Nam
	Nữ	Người	24,284		BHXXH Việt Nam
	Mức phí BHXH trung bình mà nhóm tổ chức phải đóng tại thời điểm đối với:	triệu VND/ năm			BHXXH Việt Nam
	Nam ở tuổi 60	triệu VND/ năm	9.2		BHXXH Việt Nam
	Nữ ở tuổi 55	triệu VND/ năm	8.8		BHXXH Việt Nam
	Mức phí BHXH trung bình mà nhóm tổ chức phải đóng cho người lao động tại tuổi thứ 30.	triệu VND/ năm	6.4		BHXXH Việt Nam
Chỉ tiêu 2: Tăng chi phí tiền lương(do giảm khả năng tuyển dụng lao động trẻ thay thế lao động lớn tuổi với mức lương thấp hơn).	Mức lương trung bình mà nhóm tổ chức phải đóng tại thời điểm đối với:		11.2		BHXXH Việt Nam + Khảo sát
	Nam ở tuổi 60	triệu VND/ năm	11.5		BHXXH Việt Nam + Khảo sát
	Nữ ở tuổi 55	triệu VND/ năm	10.9		BHXXH Việt Nam + Khảo sát
	Mức phí BHXH trung bình mà nhóm tổ chức phải đóng cho người lao động tại tuổi thứ 30.	triệu VND/ năm	6		BHXXH Việt Nam + Khảo sát
	Mức lương trung bình mà nhóm tổ chức phải đóng tại thời điểm đối với:		11.2		BHXXH Việt Nam + Khảo sát
	Nam ở tuổi 60	triệu VND/ năm	11.5		BHXXH Việt Nam + Khảo sát
	Nữ ở tuổi 55	triệu VND/ năm	10.9		BHXXH Việt Nam + Khảo sát

Bảng Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động kinh tế

Phân tích tác động của giải pháp	Loại thông tin	Nhà nước		Người dân		Tổ chức		Đối tượng khác		Xếp hạng giải pháp chính sách (Tốt, Trung bình, Yếu)
		Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	
Giải pháp chính sách 1 - Giữ nguyên như hiện nay, nữ 55, nam 60	Định lượng	Mức tăng thu BHXH mỗi năm: 0 Mức giảm chi lương hưu mỗi năm: 0 Tỷ lệ chi/ thu của Quỹ BHXH sau khi thực hiện GPCS: 76%	Chi phí BHXH cơ quan NN phải đóng thêm: 0 Tiền lương trả thêm: 0		Số tiền BHXH phải đóng thêm: <i>Nam: 0</i> <i>Nữ: 0 tỷ</i>	Chi phí BHXH tăng thêm: 0 tỷ Chi phí tiền lương tăng thêm: 0 tỷ		Số liệu thống kê của khu vực tổ chức có yếu tố nước ngoài được tính trong số liệu của Nhóm tổ chức		Yếu
Giải pháp chính sách 2 – Tăng tuổi hưu nữ lên 60, nam giữ nguyên	Định lượng	Mức tăng thu BHXH mỗi năm: 394 tỷ Mức giảm chi lương hưu mỗi năm: 1526 tỷ Tỷ lệ chi/ thu của Quỹ BHXH sau khi thực hiện GPCS: 73%	Chi phí BHXH cơ quan NN phải đóng thêm: 39.7 tỷ Tiền lương trả thêm: 99,2 ty		Số tiền BHXH phải đóng thêm: <i>Nam: 0</i> <i>Nữ: 394,7 tỷ</i>	Chi phí BHXH tăng thêm: 58,3 tỷ Chi phí tiền lương tăng thêm: 119 tỷ		Tương tự như trên		Trung bình
	Định tính	„Điều này phù hợp với xu thế hiện tại về tình trạng già hóa dân số” (Ông X – Bộ LĐTBXH)			„Tôi không đồng ý với phương án này. Tôi muốn được nghỉ ngơi sớm” (Chị A – Công nhân Công ty Than Cẩm Phả)					

Phân tích tác động của giải pháp	Loại thông tin	Nhà nước		Người dân		Tổ chức		Đối tượng khác		Xếp hạng giải pháp chính sách (Tốt, Trung bình, Yếu)
		Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	
Giải pháp chính sách 3 – Tăng tuổi hưu nữ lên 60, nam 62	Định lượng	Mức tăng thu BHXH mỗi năm: 758 tỷ Mức giảm chi lương hưu mỗi năm: 3046 tỷ Tỷ lệ chi/ thu của Quỹ BHXH sau khi thực hiện GPCS: 71%	Chi phí BHXH cơ quan NN phải đóng thêm: 76.3 tỷ Tiền lương trả thêm: 190.8 tỷ		Số tiền BHXH phải đóng thêm: Nam: 388.6 tỷ Nữ: 394,7 tỷ	Chi phí BHXH tăng thêm: 112.1 tỷ Chi phí tiền lương tăng thêm: 242.8 tỷ		Tương tự như trên		Tốt
	Định tính		<i>„Về phương diện kinh tế, phương án này có lợi nhất do giảm nguy cơ khả năng vỡ Quỹ BHXH, giải quyết sự thiếu hụt nguồn cung lao động có kinh nghiệm....”</i>							
	Định tính				<i>„Giữ nguyên là phương án làm lãng phí nguồn nhân lực chất lượng cao” (Tiến sỹ Y)</i>					

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI

Bảng kiểm tra để xác định lĩnh vực và chỉ tiêu đánh giá tác động xã hội

(Lưu ý: Bảng sàng lọc cho mỗi giải pháp chính sách hoặc cho tất cả các giải pháp tùy theo mức độ khác nhau của các giải pháp đề xuất)
Chính sách tăng tuổi nghỉ hưu đối với người lao động từ mức cơ bản 60 (đối với nam) và 55 (đối với nữ) như hiện nay, sau khi rà soát cho thấy có 11/70 chỉ tiêu thuộc 5/11 lĩnh vực được cho là có liên quan và chịu sự tác động trực tiếp. Cụ thể như sau:

TT	Lĩnh vực tác động	Các chỉ tiêu tác động cụ thể (Xác định tác động nói chung chưa phân theo nhóm xã hội cụ thể)
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC		
1.	Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Khả năng tác động tích cực cho năng lực chuyên môn, nghiệp vụ khi mà đội ngũ lao động có tuổi thường gắn với có kinh nghiệm về công việc, nghiệp vụ trong khu vực nhà nước.
2.	Tăng đội ngũ quản lý trong bộ máy nhà nước	Khả năng tác động tiêu cực do tăng đội ngũ làm công tác quản lý trong khu vực nhà nước vì sẽ phải duy trì những lao động trẻ kế tục vẫn phải tiếp tục được bổ nhiệm theo các tiêu chí bổ nhiệm cán bộ quản lý hiện tại.
ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN		
3.	Dân số	Khả năng tác động tiêu cực chung (không mong muốn) đến 1 chỉ tiêu (tuổi thọ). Lý do có thể là việc nghỉ hưu muộn của người lao động sẽ đồng nghĩa với ít có thời gian còn lại để nghỉ ngơi, do đó sẽ dẫn đến khả năng tuổi thọ thấp đi.
4.	Việc làm	Khả năng tác động tiêu cực chung một cách rõ ràng đến 2 chỉ tiêu như: Giảm cơ hội việc làm và tỷ lệ thất nghiệp của người lao động nói chung và thanh niên (16 đến 30 tuổi) tăng lên.
5.	Sức khỏe	Khả năng tác động tiêu cực đến bệnh nghề nghiệp (do người lao động phải tiếp tục làm việc kéo dài).
6.	Gắn kết gia đình và cộng đồng	Khả năng tác động tiêu cực đến 2 chỉ tiêu như: Điều kiện liên lạc, sinh hoạt chung và hỗ trợ giữa các thành viên trong gia đình, đặc biệt hỗ trợ của cha mẹ với con cái giảm (do cha/mẹ hay ông/bà vẫn phải đi làm kéo dài).
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC		
7.	Chất lượng phát triển và hoạt động của các tổ chức	Vừa tăng (do kinh nghiệm) và vừa giảm (do khả năng thích ứng với mô hình kinh doanh, sản xuất mới) đối với lao động cao tuổi
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC		
8.	Chất lượng phát triển và hoạt động của các tổ chức	Tương tự như các tổ chức Việt Nam

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu được lựa chọn và thông tin đánh giá tác động xã hội

(Trong ví dụ này, về mặt xã hội, cả giải pháp 2 và giải pháp 3 đều tương đồng về tác động xã hội nên bảng tổng hợp dùng chung cho cả giải pháp 2 và giải pháp 3)

CHỈ TIÊU ĐƯỢC LỰA CHỌN	THÔNG TIN CỤ THỂ CẦN THU THẬP	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN			PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN/ NGUỒN THÔNG TIN
		Định lượng		Định tính	
		Đơn vị	Số lượng /giá trị		
KHU VỰC NHÀ NƯỚC					
Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Những ngành nghề phải nghỉ hưu sớm. Xác định những loại công việc, vị trí công việc cần đến kinh nghiệm công tác của cán bộ viên chức (như cán bộ quản lý, bác sĩ, thẩm phán, giáo viên đại học...)			Sử dụng phương pháp loại trừ để xác định những ngành nghề có thể kéo dài tuổi nghỉ hưu ở khu vực nhà nước. Ngoài ra, xác định những loại công việc cần thiết phải kéo dài tuổi nghỉ vì kinh nghiệm của người cán bộ viên chức	Danh mục ngành nghề phải nghỉ hưu sớm theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Phân tích định tính theo niên giám thống kê; khảo sát ý kiến tại các cơ quan nhà nước thuộc các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau.
Tăng đội ngũ quản lý trong bộ máy nhà nước	Tiêu chuẩn bổ nhiệm cán bộ quản lý hiện hành				Luật Cán bộ công chức; Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng và các luật liên quan đến tổ chức bộ máy nhà nước (xem phần đánh giá tác động pháp luật)
NGƯỜI DÂN					
Lĩnh vực 1 (Dân số) Chỉ tiêu: Tuổi thọ	Hiện trạng tuổi thọ trung bình của người dân phân theo nam/ nữ		Mức tuổi thọ chung và mức tuổi của từng nhóm	Các yếu tố tác động đến tuổi thọ dân số chung và tuổi thọ của từng nhóm	Niên giám thống kê, Báo cáo nghiên cứu, Báo cáo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Viện nghiên cứu có liên quan (nguồn trực tiếp hoặc internet); khảo sát thực tế.

CHỈ TIÊU ĐƯỢC LỰA CHỌN	THÔNG TIN CỤ THỂ CẦN THU THẬP	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN			PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN/ NGUỒN THÔNG TIN
		Định lượng		Định tính	
		Đơn vị	Số lượng /giá trị		
Lĩnh vực 2 (Việc làm) Chỉ tiêu: Tăng giảm cơ hội việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động và đối với thanh niên (16 – 30 tuổi)	Hiện trạng số việc làm mới được tạo ra hàng năm; hiện trạng số lượng và tỷ lệ thất nghiệp chung, và hiện trạng thất nghiệp trong thanh niên; khả năng thay đổi hiện trạng do tác động của tăng tuổi nghỉ hưu.		Số việc làm mới trong từng lĩnh vực ngành nghề; số người thất nghiệp trong từng nhóm xã hội phân theo nam/nữ, vùng/miền, độ tuổi	Các yêu cầu chung về tuyển dụng trong từng nhóm ngành nghề; lý do thất nghiệp phân theo nhóm xã hội	Niên giám thống kê, Báo cáo nghiên cứu, Báo cáo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Viện nghiên cứu có liên quan (nguồn trực tiếp hoặc internet); khảo sát thực tế.
Lĩnh vực 3 (Sức khỏe) Chỉ tiêu: Bệnh nghề nghiệp	Hiện trạng bệnh nghề nghiệp và khả năng thay đổi do tác động của tăng tuổi nghỉ hưu.		Số người mắc bệnh nghề nghiệp chung và phân theo loại ngành nghề.	Nguyên nhân các loại bệnh nghề nghiệp và yếu tố tác động đến bệnh nghề nghiệp.	Báo cáo nghiên cứu về bệnh nghề nghiệp của Bộ Lao động, Báo cáo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Viện nghiên cứu có liên quan (nguồn trực tiếp hoặc internet); khảo sát thực tế.
Lĩnh vực 4: Gắn kết gia đình và cộng đồng. Chỉ tiêu: Khả năng liên lạc, hỗ trợ nhau giữa các thành viên gia đình (ông/bà và cha/mẹ đối với cháu/con).	Hiện trạng sống chung các thế hệ trong gia đình, sự hỗ trợ của ông/bà, bố/mẹ đối với gia đình cháu, con trong đời sống vật chất và sinh hoạt hàng ngày; khả năng thay đổi do tác động của tăng tuổi nghỉ hưu.		Tỷ lệ về hiện trạng sống chung, hỗ trợ nhau trong các hộ gia đình nói chung và phân theo nhóm xã hội (vùng/miền, thu nhập).	Lý do, điều kiện và nhu cầu sống chung, gặp gỡ và hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình.	Niên giám thống kê, Báo cáo nghiên cứu, Báo cáo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Viện nghiên cứu có liên quan (nguồn trực tiếp hoặc internet); khảo sát thực tế.
TỔ CHỨC					
Chất lượng phát triển và hoạt động của các tổ chức	Các loại nghề nghiệp và công việc phù hợp vào lao động cao tuổi. Tương tự như thu thập thông tin của khu vực nhà nước.				Danh mục ngành nghề phải nghỉ hưu sớm theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Phân tích định tính tương tự như khu vực nhà nước
ĐỐI TƯỢNG KHÁC					
Chất lượng phát triển và hoạt động của các tổ chức	Các loại nghề nghiệp và công việc phù hợp vào lao động cao tuổi. Tương tự như thu thập thông tin của khu vực nhà nước.				Danh mục ngành nghề phải nghỉ hưu sớm theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội. Phân tích định tính tương tự như khu vực nhà nước

**Bảng 3.20. Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động xã hội
Chính sách tăng tuổi nghỉ hưu**

(Trong ví dụ này, về mặt xã hội, cả giải pháp 2 và giải pháp 3 đều tương đồng về tác động xã hội nên bảng tổng hợp dùng chung cho cả giải pháp 2 và giải pháp 3)

Phân tích tác động của giải pháp	Loại thông tin	Nhà nước		Người dân		Tổ chức		Đối tượng khác		Xếp hạng giải pháp chính sách (Tốt, Trung bình, Yếu)
		Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	
GIẢI PHÁP 1: Giữ nguyên	Định tính									
GIẢI PHÁP 2 và GIẢI PHÁP 3: Tăng tuổi nghỉ hưu	Định tính									

Để thuận tiện và dễ dàng trong việc tổng hợp thông tin và phân tích, Bảng tổng hợp kết quả phân tích tác động xã hội nêu trên được kết cấu lại như sau:

GIẢI PHÁP 1: GIỮ NGUYÊN			
	Tích cực	Tiêu cực	Xếp hạng
Nhà nước	Khuyến khích được cán bộ trẻ phấn đấu trong công tác; thúc đẩy được áp dụng những tiến bộ về quản lý nhà nước, như công nghệ thông tin.	Không tạo điều kiện để duy trì được lao động có tay nghề, kinh nghiệm làm việc trong một số ngành và lĩnh vực, như giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, quản lý nhà nước, thẩm phán, kiểm sát viên, quản lý doanh nghiệp... Số lượng lao động trong các lĩnh vực này thấp hơn khu vực sản xuất	TỐT
Người dân	Nữ giới trong khu vực sản xuất có quan điểm tích cực do được tạo cơ hội nghỉ ngơi. Số lượng nữ giới ở khu vực này chiếm đa số	Người dân có thu nhập thấp và nhóm người được ưu tiên không có khả năng tiếp cận các dịch vụ về y tế.	
Tổ chức	Tạo cơ hội thay mới lực lượng lao động trẻ		
Đối tượng khác	Tạo cơ hội thay mới lực lượng lao động trẻ		
GIẢI PHÁP 2 VÀ 3: TĂNG TUỔI HƯU			
Nhà nước		Không tạo được động lực cho các cán bộ trẻ phấn đấu thực hiện các công việc của lao động cao tuổi	TRUNG BÌNH
Người dân	Người dân ở nhóm thu nhập trung bình, thu nhập thấp, nhóm người yếu thể và người có công có khả năng tiếp cận BHYT. Các nhóm thu nhập khác không có ảnh hưởng rõ rệt	Giảm cơ hội được nghỉ ngơi cho người lao động cao tuổi, đặc biệt người lao động trong khu vực sản xuất	
Tổ chức		Giảm cơ hội thay mới lực lượng lao động trẻ	
Đối tượng khác		Giảm cơ hội thay mới lực lượng lao động trẻ	

Bảng Tổng hợp kết quả đánh giá tác động xã hội theo nhóm thu nhập và ưu tiên trong xã hội (Nhóm người dân)

Nhóm giàu		Nhóm khá		Nhóm trung bình		Nhóm cận nghèo		Nhóm nghèo		Nhóm yếu thế và người có công	
Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
GIẢI PHÁP 1: Giữ nguyên											
Lĩnh vực 1: Dân số. Chỉ tiêu: Tuổi thọ											
Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng		✓ (không khả năng chữa bệnh theo BHYT ở mức cao hơn)		✓ (không khả năng chữa bệnh theo BHYT ở mức cao hơn)		✓ (không khả năng chữa bệnh theo BHYT ở mức cao hơn)		✓ (không khả năng chữa bệnh theo BHYT ở mức cao hơn)
Lĩnh vực 2 (Việc làm) Chỉ tiêu: Tăng giảm cơ hội việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động và đối với thanh niên (16 – 30 tuổi)											
✓		✓		✓		✓		✓		✓	
Lĩnh vực 3 (Sức khỏe). Chỉ tiêu: Bệnh nghề nghiệp											
Các nhóm theo thu nhập đều gặp các vấn đề tương tự như nhau đối với bệnh nghề nghiệp											
Lĩnh vực 4: Gắn kết gia đình và cộng đồng. Chỉ tiêu: Khả năng liên lạc, hỗ trợ nhau giữa các thành viên gia đình (ông/bà và cha/mẹ đối với cháu/con).											
Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng		✓ (không thêm thu nhập hỗ trợ gia đình)		✓ (không thêm thu nhập hỗ trợ gia đình)		✓ (không thêm thu nhập hỗ trợ gia đình)		✓ (không thêm thu nhập hỗ trợ gia đình)
Đánh giá chất lượng giải pháp từ góc độ tác động xã hội (xếp hạng tốt, trung bình, kém); đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực:											

Nhóm giàu		Nhóm khá		Nhóm trung bình		Nhóm cận nghèo		Nhóm nghèo		Nhóm yếu thế và người có công	
Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
Tổng hợp kết quả tích cực và tiêu cực giữa các nhóm theo thu nhập: Xếp hạng kém.											
GIẢI PHÁP 2 VÀ GIẢI PHÁP 3											
Lĩnh vực 1: Dân số. Chỉ tiêu: Tuổi thọ											
Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	✓ (khả năng chữa bệnh theo BHYT ở mức cao hơn so với hưu trí)		✓ (khả năng chữa bệnh theo BHYT ở mức cao hơn so với hưu trí)		✓ (khả năng chữa bệnh theo BHYT ở mức cao hơn so với hưu trí)		✓ (khả năng chữa bệnh theo BHYT ở mức cao hơn so với hưu trí)	
Lĩnh vực 2 (Việc làm) Chỉ tiêu: Tăng giảm cơ hội việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động và đối với thanh niên (16 – 30 tuổi)											
	✓		✓		✓		✓		✓		✓
Lĩnh vực 3 (Sức khỏe). Chỉ tiêu: Bệnh nghề nghiệp											
Các nhóm theo thu nhập đều gặp các vấn đề tương tự như nhau đối với bệnh nghề nghiệp											
Lĩnh vực 4: Gắn kết gia đình và cộng đồng. Chỉ tiêu: Khả năng liên lạc, hỗ trợ nhau giữa các thành viên gia đình (ông/bà và cha/mẹ đối với cháu/con).											
Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	Không ảnh hưởng nhiều do việc về hưu trước tuổi vẫn được áp dụng	✓ (Có thêm thu nhập hỗ trợ gia đình)		✓ (Có thêm thu nhập hỗ trợ gia đình)		✓ (Có thêm thu nhập hỗ trợ gia đình)		✓ (Có thêm thu nhập hỗ trợ gia đình)	
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực: <i>Phân tích các nhóm người dân theo thu nhập thấp và ưu tiên trong xã hội, Giải pháp 1 chủ yếu là tác động tiêu cực và Giải pháp 2 và 3 là Tích cực. Người dân có thu nhập thấp và nhóm người được ưu tiên có khả năng tiếp cận các dịch vụ BHYT đối với Giải pháp 2 và 3.</i>											

Bảng Tổng hợp kết quả đánh giá tác động xã hội theo nhóm đối tượng nam/ nữ (Nhóm người dân)

Nhóm nam giới		Nhóm nữ giới	
Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
GIẢI PHÁP 1: Giữ nguyên			
Lĩnh vực 1: Dân số. Chỉ tiêu: Tuổi thọ			
<i>Không có số liệu rõ ràng về mối quan hệ của tuổi thọ với việc kéo dài thời gian lao động. Ngoài ra, việc áp dụng tăng tuổi nghỉ hưu không làm mất đi quyền được nghỉ hưu trước tuổi của người lao động.</i>			
Lĩnh vực 2 (Việc làm) Chỉ tiêu: Tăng giảm cơ hội việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động và đối với thanh niên (16 – 30 tuổi)			
	✓		✓
Lĩnh vực 3 (Sức khỏe). Chỉ tiêu: Bệnh nghề nghiệp			
	✓		✓
Lĩnh vực 4: Gắn kết gia đình và cộng đồng. Chỉ tiêu: Khả năng liên lạc, hỗ trợ nhau giữa các thành viên gia đình (ông/bà và cha/mẹ đối với cháu/con)			
40% nam giới (trong đó 80% của nhóm thu nhập trung bình và thấp hoặc lao động chân tay) cho rằng tác động tích cực bởi họ mong muốn làm công việc khác có thu nhập cao hơn để hỗ trợ con, cháu hoặc tự phát triển kinh tế gia đình.	60% nam giới (trong đó 80% của nhóm có thu nhập cao hoặc lao động trí óc) cho rằng tác động tiêu cực bởi họ vẫn muốn làm việc tiếp tục, được cống hiến cho nghề nghiệp và duy trì gắn kết xã hội, tạo ảnh hưởng xã hội tốt cho con, cháu.	70% nữ giới (trong đó 80% của nhóm thu nhập trung bình và thấp hoặc lao động chân tay) cho rằng tác động tích cực bởi họ muốn được nghỉ ngơi do sức khỏe yếu, mong muốn lao động tiếp nhưng với ngành nghề, công việc khác có thu nhập cao hơn, tự phát triển kinh tế gia đình hoặc có thời gian rảnh rỗi để chăm sóc con, cháu.	30% nữ giới (trong đó 80% của nhóm có thu nhập cao hoặc lao động trí óc) cho rằng tác động tiêu cực bởi họ vẫn muốn làm việc tiếp tục, được cống hiến cho nghề nghiệp và duy trì gắn kết xã hội để tạo ảnh hưởng xã hội tốt cho gia đình hoặc có thêm thu nhập để cho mình và hỗ trợ con, cháu.
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực: <i>Đối với Giải pháp 1 Nữ giới đánh giá Tích cực cao hơn Nam giới.</i>			
GIẢI PHÁP 2 VÀ GIẢI PHÁP 3			
Lĩnh vực 1: Dân số. Chỉ tiêu: Tuổi thọ			
<i>Không có số liệu rõ ràng về mối quan hệ của tuổi thọ với việc kéo dài thời gian lao động. Ngoài ra, việc áp dụng tăng tuổi nghỉ hưu không làm mất đi quyền được nghỉ hưu trước tuổi của người lao động.</i>			

Nhóm nam giới		Nhóm nữ giới	
Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
Lĩnh vực 2 (Việc làm) Chỉ tiêu: Tăng giảm cơ hội việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động và đối với thanh niên (16 – 30 tuổi)			
	✓		✓
Lĩnh vực 3 (Sức khỏe). Chỉ tiêu: Bệnh nghề nghiệp			
	✓		✓
<i>Bệnh tật thường gắn với sức khỏe và tuổi già. Do đó, bệnh nghề nghiệp có liên quan với việc kéo dài thời gian lao động nhưng không có số liệu chứng minh sự khác biệt về tác động tiêu cực và tích cực giữa hai giới. Ngoài ra, việc áp dụng tăng tuổi nghỉ hưu không làm mất đi quyền được nghỉ hưu trước tuổi của người lao động.</i>			
Lĩnh vực 4: Gắn kết gia đình và cộng đồng. Chỉ tiêu: Khả năng liên lạc, hỗ trợ nhau giữa các thành viên gia đình (ông/bà và cha/mẹ đối với cháu/con)			
<i>60% nam giới (trong đó 80% của nhóm có thu nhập cao hoặc lao động trí óc) cho rằng tác động tích cực bởi họ vẫn muốn làm việc tiếp tục, được cống hiến cho nghề nghiệp và duy trì gắn kết xã hội, tạo ảnh hưởng xã hội tốt cho con, cháu.</i>	<i>40% nam giới (trong đó 80% của nhóm thu nhập trung bình và thấp hoặc lao động chân tay) cho rằng tác động tiêu cực bởi họ mong muốn lao động tiếp nhưng với ngành nghề, công việc khác có thu nhập cao hơn để hỗ trợ con, cháu hoặc tự phát triển kinh tế gia đình.</i>	<i>30% nữ giới (trong đó 80% của nhóm có thu nhập cao hoặc lao động trí óc) cho rằng tác động tích cực bởi họ vẫn muốn làm việc tiếp tục, được cống hiến cho nghề nghiệp và duy trì gắn kết xã hội để tạo ảnh hưởng xã hội tốt cho gia đình hoặc có thêm thu nhập để cho mình và hỗ trợ con, cháu.</i>	<i>70% nữ giới (trong đó 80% của nhóm thu nhập trung bình và thấp hoặc lao động chân tay) cho rằng tác động tiêu cực bởi họ muốn được nghỉ ngơi do sức khỏe yếu, mong muốn lao động tiếp nhưng với ngành nghề, công việc khác có thu nhập cao hơn, tự phát triển kinh tế gia đình hoặc có thời gian rỗi sớm để chăm sóc con, cháu.</i>
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực: <i>Cả hai giới đều cảm thấy Tiêu cực đối với Giải pháp 2 và 3. Tuy nhiên, ở Chỉ tiêu gắn kết gia đình thì nhiều Nam giới đánh giá Tích cực hơn. Ngược lại, Nữ giới cảm thấy Tiêu cực ở Chỉ tiêu này.</i> <i>Tổng hợp đối với việc đánh giá theo phân nhóm về giới, cả hai giới đều không có khác biệt rõ ràng về mức độ Tích cực hay Tiêu cực.</i>			

Bảng Tổng hợp kết quả đánh giá tác động xã hội theo vùng miền (nhóm người dân)

Thành thị		Nông thôn (đồng bằng)		Miền núi	
Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
GIẢI PHÁP 1: Giữ nguyên					
Lĩnh vực 1: Dân số. Chỉ tiêu: Tuổi thọ					
Không có số liệu rõ ràng về mối quan hệ của tuổi thọ với việc kéo dài thời gian lao động ở các vùng miền khác nhau.					
Lĩnh vực 2 (Việc làm) Chỉ tiêu: Tăng giảm cơ hội việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động và đối với thanh niên (16 – 30 tuổi)					
✓		✓		✓	
Lĩnh vực 3 (Sức khỏe). Chỉ tiêu: Bệnh nghề nghiệp					
✓		✓		✓	
Lĩnh vực 4: Gắn kết gia đình và cộng đồng. Chỉ tiêu: Khả năng liên lạc, hỗ trợ nhau giữa các thành viên gia đình (ông/bà và cha/mẹ đối với cháu/con)					
	✓		✓	✓	
60% đánh giá tiêu cực cho rằng tiếp tục đi làm kéo dài sẽ làm cho các thành viên trong gia đình càng sống biệt lập với nhau hơn do thiếu thời gian.		40% còn lại đánh giá tiêu cực, cho rằng đi làm tiếp với công việc cũ với lương thấp không giúp hỗ trợ tốt cho gia đình.		70% đánh giá tích cực, cho rằng duy trì công việc sẽ hỗ trợ gia đình tốt hơn về mọi mặt. 30% còn lại đánh giá tiêu cực, cho rằng nghỉ hưu để có thu nhập tối thiểu, từ đó gia đình gắn bó hơn bởi cùng nhau tự làm ăn, phát triển kinh tế.	
Lĩnh vực 1: Dân số. Chỉ tiêu: Tuổi thọ					

Không có số liệu rõ ràng về mối quan hệ của tuổi thọ với việc kéo dài thời gian lao động ở các vùng miền khác nhau. Ngoài ra, việc áp dụng tăng tuổi nghỉ hưu không làm mất đi quyền được nghỉ hưu trước tuổi của người lao động.					
Lĩnh vực 2 (Việc làm) Chỉ tiêu: Tăng giảm cơ hội việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động và đối với thanh niên (16 – 30 tuổi)					
	✓		✓		✓
Lĩnh vực 3 (Sức khoẻ). Chỉ tiêu: Bệnh nghề nghiệp					
	✓		✓		✓
Bệnh tật thường gắn với sức khoẻ và tuổi già. Do đó, bệnh nghề nghiệp có liên quan với việc kéo dài thời gian lao động nhưng không có số liệu chứng minh sự khác biệt về tác động tiêu cực và tích cực giữa các vùng miền. Ngoài ra, việc áp dụng tăng tuổi nghỉ hưu không làm mất đi quyền được nghỉ hưu trước tuổi của người lao động. C					
Lĩnh vực 4: Gắn kết gia đình và cộng đồng. Chỉ tiêu: Khả năng liên lạc, hỗ trợ nhau giữa các thành viên gia đình (ông/bà và cha/mẹ đối với cháu/con)					
✓		✓		✓	
60% đánh giá tiêu cực cho rằng tiếp tục đi làm kéo dài sẽ làm cho các thành viên trong gia đình càng sống biệt lập với nhau hơn do thiếu thời gian. 40% còn lại đánh giá tích cực, cho rằng đi làm tiếp sẽ có điều kiện hỗ trợ con, cháu về quan hệ xã hội và tiền bạc.		60% đánh giá tích cực, cho rằng tiếp tục đi làm sẽ có điều kiện hỗ trợ gia đình, con, cháu tốt hơn về quan hệ xã hội và tiền bạc. 40% còn lại đánh giá tiêu cực, cho rằng đi làm tiếp với công việc cũ với lương thấp không giúp hỗ trợ tốt cho gia đình.		70% đánh giá tích cực, cho rằng duy trì công việc sẽ hỗ trợ gia đình tốt hơn về mọi mặt. 30% còn lại đánh giá tiêu cực, cho rằng nghỉ hưu để có thu nhập tối thiểu, từ đó gia đình gần bó hơn bởi cùng nhau tự làm ăn, phát triển kinh tế.	
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực:					
Đối với đánh giá tác động xã hội đối với nhóm người dân theo vùng miền, các giải pháp đều có mức độ Tích cực và Tiêu cực khác nhau. Do vậy, có thể xây dựng cơ chế áp dụng tuổi nghỉ hưu linh hoạt theo vùng miền.					

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ GIỚI

Bảng Sàng lọc các chỉ tiêu trong ĐGTĐ về Giới – Tăng tuổi nghỉ hưu

(Trong ví dụ này, về mặt xã hội, cả giải pháp 2 và giải pháp 3 đều tương đồng về tác động giới nên bảng tổng hợp dùng chung cho cả giải pháp 2 và giải pháp 3)

CÂU HỎI XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU	CÓ	KHÔNG
Câu hỏi 1. Trong lĩnh vực/các quan hệ xã hội thuộc phạm vi tác động của chính sách có vấn đề giới (có sự phân biệt đối xử giới, bất BÐG không ? Nếu có :	✓	
Câu hỏi 2. Chính sách và từng giải pháp chính sách tác động đến vấn đề giới, giải quyết vấn đề giới như thế nào?		
2.1. Có bảo đảm BÐG về pháp lý không?	✓	☐
2.2. Có làm phát sinh vấn đề giới mới không?	✓	☐
2.3. Có khắc phục được các nguyên nhân gây bất BÐG đã tồn tại trước đó không?	✓	☐
2.4. Đã có hoặc có cần ban hành biện pháp thúc đẩy BÐG hay biện pháp bảo vệ, hỗ trợ người mẹ không?	☐	✓
Câu hỏi 3. Chính sách và giải pháp chính sách có tác động đến chỉ tiêu nào dưới đây đối với mỗi giới?		
3.1. Các chỉ tiêu về kinh tế: Có tác động khác biệt đối với mỗi giới về cơ hội, điều kiện, phát huy hay hạn chế năng lực của mỗi giới để thực hiện quyền, nghĩa vụ và thụ hưởng các kết quả (lợi ích) mà chính sách mang lại cho mỗi giới không?	☐	✓
3.2. Các chỉ tiêu về xã hội: Có tác động khác biệt đối với mỗi giới về cơ hội, điều kiện, phát huy hay hạn chế năng lực của mỗi giới để thực hiện quyền, nghĩa vụ và thụ hưởng các kết quả (lợi ích) mà chính sách mang lại cho mỗi giới không?	✓	☐
Câu hỏi 4. Giải pháp chính sách được lựa chọn có đảm bảo BÐG có tối ưu hơn so với các giải pháp khác của chính sách không? (trên cơ sở so sánh tác động về giới của các giải pháp)	✓	☐
Câu hỏi 5. Điều kiện bảo đảm giải quyết vấn đề giới là gì?	✓	☐
5.1. Về pháp luật ? có cần ban hành mới, sửa đổi, bổ sung văn bản QPPL hiện hành nào để giải quyết đồng bộ vấn đề giới cùng với chính sách đã LGVĐBÐG không?	✓	☐
5.2. Các điều kiện về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực để đảm bảo thi hành chính sách có LGVĐBÐG là gì ⁴⁹ ?	✓	☐
5.3. Các điều kiện về tài chính (từ Nhà nước, tổ chức, người dân) để đảm bảo thi hành chính sách có LGVĐBÐG là gì ⁵⁰ ?	✓	☐

⁽⁴⁹⁾ Ví dụ như phân công trách nhiệm cho các cơ quan có liên quan, hình thành tổ chức mới, điều kiện, tiêu chuẩn, chính sách đối với cán bộ thực thi chính sách, biện pháp giải quyết vấn đề giới.

Bảng Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động về giới

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA GIẢI PHÁP	LOẠI THÔNG TIN	GÓC ĐỘ KINH TẾ		GÓC ĐỘ XÃ HỘI		XẾP HẠNG GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH (Yếu/Trung bình/Tốt)
		Lợi ích	Chi phí	Tích cực	Tiêu cực	
Giải pháp chính sách 1 :	Định lượng.	Phần này được trích xuất từ phân tích kinh tế	Phần này được trích xuất từ phân tích kinh tế			YẾU
Giữ nguyên hiện trạng	Định tính	Phần này được trích xuất từ phân tích kinh tế	Phần này được trích xuất từ phân tích kinh tế	Tăng được cơ hội về việc làm cho thanh niên (16-30 tuổi)	Giải pháp này chưa bảo đảm được BDG tối thiểu về pháp lý.	
Giải pháp chính sách 2:	Định lượng					TỐT
Thực hiện một tuổi về hưu (60) đối với cả nam và nữ	Định tính			- Giải pháp này bảo đảm BDG theo quy định pháp luật. - Thêm thu nhập cho cả hai giới, đặc biệt cho nữ.	- Nếu áp dụng tự động cho mọi người thì có thể lại gây bất bình đẳng cho nhóm phụ nữ ở khu vực sản xuất, lao động nặng nhọc. Do đó, nếu áp dụng giải pháp này thì nên điều chỉnh giải pháp này theo hướng để lao động nữ từ 55 đến 60 tự quyết định việc nghỉ hưu. - Giảm cơ hội về việc làm cho thanh niên (16-30 tuổi)	
Giải pháp chính sách 3:	Định lượng					

⁽⁵⁰⁾ Ví dụ như phân công trách nhiệm cho các cơ quan có liên quan, hình thành tổ chức mới, điều kiện, tiêu chuẩn, chính sách đối với cán bộ thực thi chính sách, biện pháp giải quyết vấn đề giới.

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA GIẢI PHÁP	LOẠI THÔNG TIN	GÓC ĐỘ KINH TẾ		GÓC ĐỘ XÃ HỘI		XẾP HẠNG GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH (Yếu/Trung bình/Tốt)
		Lợi ích	Chi phí	Tích cực	Tiêu cực	
Nâng tuổi nghỉ hưu cơ bản cho nam (62) và nữ (60)	Định tính			- Thêm thu nhập cho cả hai giới, đặc biệt cho nữ.	Giải pháp này vẫn có bất bình đẳng về pháp lý nhưng thu hẹp khoảng bất BĐG về tuổi nghỉ hưu trong nhiều khu vực địa lý và lĩnh vực việc làm. Nhưng nếu áp dụng tự động cho mọi người thì có thể lại gây bất bình đẳng cho nhóm phụ nữ ở khu vực sản xuất, lao động nặng nhọc. Do đó, nếu áp dụng giải pháp này thì nên điều chỉnh giải pháp này theo hướng để lao động nữ từ 55 đến 60 tự quyết định việc nghỉ hưu. - Giảm cơ hội về việc làm cho thanh niên (16-30 tuổi)	TRUNG BÌNH
Giải pháp chính sách 4 (phát sinh trong đánh giá tác động giới) Thực hiện một tuổi về hưu (60) đối với cả nam. Phụ nữ có quyền lựa chọn tuổi nghỉ hưu từ 55 đến 60.	Định lượng	Có thay đổi	Có thay đổi	Có thay đổi	Có thay đổi	TỐT HƠN
	Định tính			- Giải quyết được vấn đề bất BĐG phát sinh từ giải pháp chính sách 2. - Thêm thu nhập cho cả hai giới, đặc biệt cho nữ.	Giảm cơ hội về việc làm cho thanh niên (16-30 tuổi)	

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Bảng chỉ tiêu đánh giá đã được lựa chọn và thông tin cụ thể cần thu thập

Chỉ tiêu đánh giá đã được lựa chọn	Thông tin cụ thể cần thu thập
Tổ chức quyền lực nhà nước	Không tác động
Tổ chức hệ thống cơ quan dân cử (Quốc hội, HĐND)	Không tác động
Tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp	Không tác động
Phù hợp với tổ chức bộ máy nhà nước	Không tác động
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế	Xem phân tích tác động kinh tế
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội	Xem phân tích tác động xã hội
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân từ việc áp dụng TTHC	Không phát sinh TTHC
Quyền và nghĩa vụ cơ bản: - Bình đẳng giới - Quyền được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi	Hiến pháp 2013
Phù hợp với VBQPPL có hiệu lực cùng cấp hoặc cao hơn	- Luật Bình đẳng giới - Bộ luật Lao động - Luật Việc làm - Luật Cán bộ, công chức - Luật Tổ chức Tòa án - Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng
Phù hợp với chính sách, nghị quyết của Quốc hội (đối với chính sách của cơ quan Trung ương) hoặc với HĐND cùng cấp hoặc cao hơn (đối với chính sách của địa phương)	Không
Thống nhất, đồng bộ với chính sách, VBQPPL do cùng cơ quan ban hành	- Luật Bình đẳng giới - Bộ luật Lao động - Luật Việc làm - Luật Cán bộ, công chức - Luật Tổ chức Tòa án - Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng
Khả năng áp dụng trực tiếp ĐƯQT hoặc tương thích, phù hợp với ĐƯQT	- Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 (CEDAW)

Bảng thu thập thông tin để đánh giá tác động hệ thống pháp luật

CHỈ TIÊU ĐƯỢC LỰA CHỌN	THÔNG TIN CỤ THỂ CẦN THU THẬP	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN (định tính)	NGUỒN THÔNG TIN/ DỮ LIỆU
Chỉ tiêu 1: <i>Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế</i>	ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC - Tăng/giảm thu từ các khoản phí đóng góp (ngoài NSNN), và cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...) - Tăng chi trả tiền lương, lương hưu, phúc lợi xã hội ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN - Tăng/giảm mức phí, lệ phí phải đóng cho NSNN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC - Tăng/giảm các mức phí, lệ phí phải đóng, phí cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...) - Tăng/giảm chi phí đầu vào như nguyên liệu, nhiên liệu, tiền lương, khấu hao. ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC - Không phát sinh	Thông tin phân tích theo các nhóm đối tượng chịu sự tác động từ đánh giá tác động kinh tế.	Thông tin phân tích theo các nhóm đối tượng chịu sự tác động từ đánh giá tác động kinh tế.
Chỉ tiêu 2: <i>Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội</i>	ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC - Tăng/giảm khả năng về chuyên môn và nghiệp vụ ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN - Tăng/giảm mức phí, lệ phí phải đóng cho NSNN ĐỐI VỚI TỔ CHỨC - Khả năng chấp thuận thi hành với công việc ở các lĩnh vực nghiên cứu, hoạt động tại văn phòng.	Thông tin phân tích theo các nhóm đối tượng chịu sự tác động từ đánh giá tác động xã hội.	Thông tin phân tích theo các nhóm đối tượng chịu sự tác động từ đánh giá tác động xã hội.

	- Khả năng chấp thuận với công việc ở các lĩnh vực sản xuất. ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC - Khả năng chấp thuận thi hành với công việc ở các lĩnh vực nghiên cứu, hoạt động tại văn phòng. - Khả năng chấp thuận với công việc ở các lĩnh vực sản xuất.		
<i>Chỉ tiêu 3: Bảo đảm các quyền cơ bản của công dân</i>	Hiến pháp 2013	Hiến pháp 2013 (Điều 26, Điều 35) Bình đẳng giới Quyền được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi	Công báo
<i>Chỉ tiêu 4: Thống nhất VBQPPL cùng cấp và có giá trị cao hơn</i>	- Luật Bình đẳng giới - Bộ luật Lao động - Luật Việc làm - Luật Cán bộ, công chức - Luật Tổ chức Tòa án - Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng	- Luật Bình đẳng giới - Bộ luật Lao động - Luật Việc làm - Luật Cán bộ, công chức - Luật Tổ chức Tòa án - Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng	Công báo
Chỉ tiêu 5: Phù hợp với ĐU'QT	- Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 (CEDAW)	- Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 (CEDAW) -	- Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp - www.thuvienphapluat.vn - Hệ thống Tra cứu Cơ sở dữ liệu Điều ước quốc tế

Bảng Mô tả tác động vào các điều kiện bảo đảm thi hành

Tích cực: hiệu quả về kinh tế, lợi ích cho nhiều nhóm xã hội; dễ thực hiện TTHC

Tiêu cực: không hiệu quả về kinh tế, tác động xấu cho nhiều nhóm xã hội; khó thực hiện TTHC

CHÍNH SÁCH A		
Giải pháp chính sách 1: Giữ nguyên hiện trạng	Mô tả tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế (tổng hợp kết quả)		✓
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC		
- Tăng/giảm thu từ các khoản phí đóng góp (ngoài NSNN), và cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...)		✓
- Tăng/giảm chi phí đầu vào như nguyên liệu, nhiên liệu, tiền lương, khấu hao.		✓
ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN		✓
- Tăng mức phí, lệ phí phải đóng cho NSNN (không tăng)		
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC		✓
- Tăng/giảm các mức phí, lệ phí phải đóng, phí cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...)		
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC		
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội (tổng hợp kết quả)	✓	
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC		✓
- Tăng/giảm khả năng về chuyên môn và nghiệp vụ		
ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN	<i>Không rõ ràng</i>	
- Dân số (tuổi thọ)		
- Việc làm (Tăng giảm cơ hội việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động và đối với thanh niên (16 – 30 tuổi))	✓	
- Sức khỏe (bệnh nghề nghiệp)	✓	
- Gắn kết gia đình và cộng đồng	✓	
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC		✓
- Khả năng chấp thuận thi hành với công việc ở các lĩnh vực nghiên cứu, hoạt động tại văn phòng.		
- Khả năng chấp thuận với công việc ở các lĩnh vực sản xuất.	✓	
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC		✓
- Khả năng chấp thuận thi hành với công việc ở các lĩnh vực nghiên cứu, hoạt động tại văn phòng.		

- Khả năng chấp thuận với công việc ở các lĩnh vực sản xuất.	✓	
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực: Tác động chủ yếu là tiêu cực về điều kiện bảo đảm thi hành dưới góc độ kinh tế nhưng lại tích cực dưới góc độ xã hội.		
Giải pháp chính sách 2: Thực hiện một mức tuổi nghỉ hưu cơ bản (60 tuổi) đối với cả nam và nữ Giải pháp chính sách 3: Tuổi nghỉ hưu cơ bản cho nam là 62, nữ là 60.	Mô tả tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ kinh tế	✓	
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC - Tăng/giảm thu từ các khoản phí đóng góp (ngoài NSNN), và cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...) - Tăng/giảm chi phí đầu vào như nguyên liệu, nhiên liệu, tiền lương, khấu hao.	✓ ✓	
ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN Tăng mức phí, lệ phí phải đóng cho NSNN (không tăng)	✓	
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC Tăng/giảm các mức phí, lệ phí phải đóng, phí cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...)	✓	
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC		
Bảo đảm điều kiện thi hành, tuân thủ pháp luật của các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở góc độ xã hội (tổng hợp)	✓	
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC Tăng/giảm khả năng về chuyên môn và nghiệp vụ	✓	
ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN Dân số (tuổi thọ)	Không rõ ràng	
Việc làm (Tăng giảm cơ hội việc làm và tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động và đối với thanh niên (16 – 30 tuổi))		✓
Sức khỏe (bệnh nghề nghiệp)	Không rõ ràng	
Gắn kết gia đình và cộng đồng	✓	
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC Khả năng chấp thuận thi hành với công việc ở các lĩnh vực nghiên cứu, hoạt động tại văn phòng.	✓	
Khả năng chấp thuận với công việc ở các lĩnh vực sản xuất.		✓
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC Khả năng chấp thuận thi hành với công việc ở các lĩnh vực nghiên cứu, hoạt động tại văn phòng.	✓	
Khả năng chấp thuận với công việc ở các lĩnh vực sản xuất.		✓
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực. Tác động chủ yếu là tích cực về điều kiện bảo đảm thi hành dưới góc độ kinh tế và góc độ xã hội.		

Bảng Đánh giá tác động hệ thống pháp luật – Quyền và nghĩa vụ cơ bản

CHÍNH SÁCH TĂNG TUỔI NGHỈ HƯU	Mô tả tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Giải pháp chính sách 1: Giữ nguyên hiện trạng		
Bình đẳng giới	KHÔNG (cần phân tích thêm trong đánh giá TĐXH liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng)	CÓ (cần phân tích thêm trong đánh giá TĐXH liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng)
Quyền được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi	KHÔNG (cần phân tích thêm trong đánh giá TĐXH liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng)	CÓ (cần phân tích thêm trong đánh giá TĐXH liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng)
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực. Tác động chủ yếu là tiêu cực về quyền và nghĩa vụ cơ bản		
Giải pháp chính sách 2: Thực hiện một tuổi về hưu (60) đối với cả nam và nữ		
Bình đẳng giới	CÓ (cần phân tích thêm trong đánh giá TĐXH liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng, giữa nông thôn và thành thị)	KHÔNG (cần phân tích thêm trong đánh giá TĐXH liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng, giữa nông thôn và thành thị)
Quyền được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi	CÓ (cần phân tích thêm trong đánh giá TĐXH liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng, giữa nông thôn và thành thị)	KHÔNG (cần phân tích thêm trong đánh giá TĐXH liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng, giữa nông thôn và thành thị)
Giải pháp chính sách 3: Nâng tuổi nghỉ hưu cơ bản cho nam (62) và nữ (60)		
Bình đẳng giới	CÓ (cần phân tích thêm trong đánh giá TĐXH liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng, giữa nông thôn và thành thị)	KHÔNG (cần phân tích thêm trong đánh giá TĐXH liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng, giữa nông thôn và thành thị)
Quyền được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi	CÓ (cần phân tích thêm trong đánh giá TĐXH liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng, giữa nông thôn và thành thị)	KHÔNG (cần phân tích thêm trong đánh giá TĐXH liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng, giữa nông thôn và thành thị)
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực. Tác động chủ yếu là tích cực về quyền và nghĩa vụ cơ bản		

Bảng Đánh giá tác động hệ thống pháp luật – các quy định pháp luật hiện hành

CHÍNH SÁCH CHÍNH SÁCH TĂNG TUỔI NGHỈ HƯU	Mô tả tác động	
	Tích cực	Tiêu cực
Giải pháp chính sách 1: Giữ nguyên hiện trạng		
- Luật Bình đẳng giới (Điều 13, 14, 15)	KHÔNG <i>(cần phân tích thêm trong ĐGTD xã hội liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng, giữa nông thôn và thành thị)</i>	CÓ <i>(cần phân tích thêm trong ĐGTD xã hội liên quan đến khác biệt giữa lao động nữ trong khu vực sản xuất và trong khu vực văn phòng, giữa nông thôn và thành thị)</i>
- Bộ luật Lao động (Điều 187)	CÓ	KHÔNG
- Luật Việc làm (chế định về bảo hiểm thất nghiệp, Điều 41-48)	CÓ	KHÔNG
- Luật Cán bộ, công chức	CÓ	KHÔNG
- Luật Tổ chức Tòa án	CÓ	KHÔNG
- Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng	CÓ	KHÔNG
Giải pháp chính sách 2: Thực hiện một tuổi về hưu (60) đối với cả nam và nữ		
- Luật Bình đẳng giới	CÓ	KHÔNG
- Bộ luật Lao động	CÓ	KHÔNG
- Luật Việc làm	CÓ	KHÔNG
- Luật Cán bộ, công chức	CÓ	KHÔNG
- Luật Tổ chức Tòa án	CÓ	KHÔNG
- Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng	CÓ	KHÔNG
Giải pháp chính sách 3: Nâng tuổi nghỉ hưu cơ bản cho nam (62) và nữ (60)		
- Luật Bình đẳng giới	CÓ	KHÔNG
- Bộ luật Lao động	CÓ	KHÔNG
- Luật Việc làm	CÓ	KHÔNG
- Luật Cán bộ, công chức	CÓ	KHÔNG
- Luật Tổ chức Tòa án	CÓ	KHÔNG
- Luật Quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng	CÓ	KHÔNG
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực. Tác động chủ yếu là tác động tích cực đối với các quy định pháp luật hiện hành.		

Bảng Đánh giá tác động hệ thống pháp luật – Điều ước quốc tế

CHÍNH SÁCH CHÍNH SÁCH TĂNG TUỔI NGHỈ HƯU	Mô tả tác động			
	Áp dụng trực tiếp		Phù hợp	
	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
Giải pháp chính sách 1: Giữ nguyên hiện trạng				
Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 (CEDAW)			KHÔNG	CÓ
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực. Tác động chủ yếu là tiêu cực về sự phù hợp với điều ước quốc tế				
Giải pháp chính sách 2: Thực hiện một tuổi về hưu (60) đối với cả nam và nữ				
Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 (CEDAW)			CÓ	KHÔNG
Giải pháp chính sách 3: Nâng tuổi nghỉ hưu cơ bản cho nam (62) và nữ (60)				
Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ năm 1979 (CEDAW)			CÓ	KHÔNG
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực. Tác động chủ yếu là tích cực về sự phù hợp với điều ước quốc tế				

Bảng Tổng hợp Đánh giá tác động hệ thống pháp luật

Phân tích tác động của giải pháp	Bộ máy nhà nước		Bảo đảm thi hành		Quyền và nghĩa vụ cơ bản		Quy định pháp luật hiện hành		Điều ước quốc tế		Xếp hạng giải pháp chính sách (Tốt, Trung bình, Yếu)
	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	
Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng	<i>Không tác động</i>	<i>Không tác động</i>	<i>Có tác động về góc độ xã hội</i>	<i>Có tác động về góc độ kinh tế</i>		Có, quyền BĐG	Có	<i>Lưu ý tới Luật BĐG</i>		Có	Yếu
Giải pháp 2: Thực hiện một tuổi về hưu (60) đối với cả nam và nữ	<i>Không tác động</i>	<i>Không tác động</i>	Có		Có		Có		Có		Tốt
Giải pháp 3: Nâng tuổi nghỉ hưu cơ bản cho nam (62) và nữ (60)	<i>Không tác động</i>	<i>Không tác động</i>	Có		Có		Có		Có		Tốt

Bảng Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động chính sách

Giải pháp			Xếp hạng về đánh giá tác động			Nhận xét chung
	Kinh tế	TTHC	Xã hội	Giới	HTPL	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
<i>Giải pháp chính sách 1: Giữ nguyên hiện trạng</i>	Yếu	Không có	Tốt	Yếu	Yếu	<i>Nhận xét chung về giải pháp chính sách 1:</i> Giải pháp này có tác động yếu về kinh tế, giới, HTPL nhưng tốt về xã hội.
<i>Giải pháp chính sách 2: Thực hiện một tuổi về hưu (60) đối với cả nam và nữ</i>	Trung bình	Không có	Trung bình	Tốt	Tốt	<i>Nhận xét chung về giải pháp chính sách 2:</i> Giải pháp này bảo đảm tốt về các tác động xã hội, giới, HTPL nhưng cần sửa các quy định pháp luật có liên quan nếu áp dụng giải pháp chính sách này. Giải pháp này bảo đảm bình đẳng giới theo quy định pháp luật. Nhưng nếu áp dụng tự động cho mọi người thì có thể lại gây bất bình đẳng cho nhóm phụ nữ ở khu vực sản xuất, lao động nặng nhọc. Do đó, nếu áp dụng giải pháp này thì nên điều chỉnh giải pháp này theo hướng để lao động nữ từ 55 đến 60 tự quyết định việc nghỉ hưu → Giải pháp chính sách 4.
<i>Giải pháp chính sách 3: Nâng tuổi nghỉ hưu cơ bản cho nam (62) và nữ (60)</i>	Tốt	Không có	Trung bình	Trung bình	Tốt	<i>Nhận xét chung về giải pháp chính sách 3:</i> Đối với tác động xã hội và hệ thống pháp luật thì tương tự như giải pháp 2. Giải pháp này vẫn có bất bình đẳng về pháp lý nhưng thu hẹp khoảng bất bình đẳng giới về tuổi nghỉ hưu trong nhiều khu vực địa lý và lĩnh vực việc làm. Nhưng nếu áp dụng tự động cho mọi người thì có thể lại gây bất bình đẳng cho nhóm phụ nữ ở khu vực sản xuất, lao động nặng nhọc. Do đó, nếu áp dụng giải pháp này thì nên điều chỉnh giải pháp này theo hướng để lao động nữ từ 55 đến 60 tự quyết định việc nghỉ hưu → Giải pháp chính sách 4.
<i>Giải pháp chính sách 4 (theo đề xuất của Đơn vị đánh giá): Thực hiện một tuổi về hưu (60) đối với cả nam. Phụ nữ có quyền lựa chọn tuổi nghỉ hưu từ 55 đến 60.</i>	Tốt hơn	Không có	Trung bình	Tốt hơn	- Bảo đảm điều kiện thi hành và tuân thủ của cơ quan, tổ chức, cá nhân về kinh tế và xã hội. - Giải pháp này phù hợp với quy định pháp luật hiện hành; - Giải pháp này bảo đảm được BDG về pháp lý; - Phù hợp với ĐUQT.	<i>Nhận xét chung về giải pháp chính sách 4:</i> Giải quyết được vấn đề bất BDG phát sinh từ giải pháp chính sách 1 và 3. Phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành. Có thay đổi về tác động kinh tế, tác động xã hội → cần đánh giá bổ sung.

PHỤ LỤC 4
TÌNH HUỐNG GIẢ ĐỊNH
Chính sách thu hút nhân tài tại một địa phương

Bảng mô tả chính sách và giải pháp chính sách

Vấn đề thực tiễn	Mô tả nội dung chính sách/ hành động của Chính phủ	Mục tiêu chính sách/ chỉ tiêu đánh giá kết quả đạt được mục tiêu	Các giải pháp chính sách
Thiếu nguồn cung lao động trong một số ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn/vị trí công tác để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	Chế độ ưu đãi	<i>Mục tiêu chung:</i> - thu hút nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH đến năm 2030 đối với các ngành, nghề, lĩnh vực mà nguồn nhân lực tại chỗ chưa đáp ứng được, với các giải pháp (chế độ) thu hút đặc thù, tương xứng nhưng phải phù hợp với điều kiện ngân sách của địa phương. <i>Chỉ tiêu cụ thể:</i> - Đến 2020, thu hút ... giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, - Đến 2025, thu hút ... giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, ...	Giải pháp 1: Giữ nguyên
			Giải pháp 2: Áp dụng chế độ đãi ngộ về lương, phụ cấp thu hút và trợ cấp thu hút 01 lần ở mức độ khác nhau cho từng đối tượng
			Giải pháp 3: Áp dụng chế độ đãi ngộ về lương, phụ cấp thu hút và trợ cấp thu hút 01 lần ở mức độ khác nhau cho từng đối tượng và có chế độ hỗ trợ nơi ở

Bảng Xác định các đối tượng chịu tác động của giải pháp chính sách 3

Các đối tượng chịu tác động
Cơ quan nhà nước
- Cơ quan sử dụng người được thu hút, Đơn vị sự nghiệp giáo dục, y tế có sử dụng nguồn thu hút được
- Sở tài chính, Sở Nội vụ, Sở Giáo dục, Sở Y tế, Sở Văn hóa...
Người dân
- Các cá nhân thuộc diện được thu hút (nam/nữ), gia đình của các cá nhân thuộc diện được thu hút
Đối tượng khác
- Không

Bảng phân tích các loại tác động của các giải pháp chính sách đối với từng nhóm đối tượng (giải pháp chính sách 3)

Các đối tượng chịu tác động	Chịu Tác động Kinh tế (Có/Không)	Chịu Tác động Xã Hội (Có/Không)	Chịu Tác động TTHC (Có/Không)	Chịu tác động về BDG (Có/ Không)
Cơ quan nhà nước				
Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp sử dụng người được thu hút	Có	Có	Có	Có
Các cơ quan quản lý các lĩnh vực thu hút (Sở ...)	Có	Có	Có	Có
Các cơ quan đảm bảo nguồn lực thu hút (Sở Tài chính, Cơ quan Bảo hiểm, Sở xây dựng, Sở Tài nguyên môi trường)	Có	Có	Có	Có
Người dân (nam/nữ)				
- Người lao động được thu hút	Có	Có	Có	Có
- Gia đình của người lao động được thu hút	Có	Có	Có	Có

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KINH TẾ

Bảng Sàng lọc các chỉ tiêu trong đánh giá tác động kinh tế

Chính sách thu hút nhân tài (giải pháp chính sách 3)

(Lưu ý việc sàng lọc có thể cho cả chính sách, hoặc việc sàng lọc cho từng giải pháp của chính sách tùy theo việc các giải pháp đề xuất mức độ khác nhau)

CÂU HỎI SÀNG LỌC: Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG gây ra các tác động sau?	CÓ		KHÔNG
	Tăng	Giảm	
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC			
Tăng/giảm thu từ thuế cho NSNN			✗
Tăng/giảm thu từ phí, lệ phí cho NSNN			✗
Tăng/giảm thu từ các khoản phí đóng góp (ngoài NSNN), và cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...)			✗
Tăng/giảm chi trang thiết bị, vật tư để thực hiện giải pháp chính sách	✓		✗
Tăng/giảm chi đầu tư công (cơ sở hạ tầng, trụ sở làm việc..)	✓		
Tăng/giảm các khoản chi trả tiền mặt của Nhà nước: trợ cấp xã hội, bảo trợ, an sinh xã hội ...	✓		
Tăng/giảm chi trả tiền lương và các khoản có tính chất như lương	✓		

CÂU HỎI SÀNG LỌC: <i>Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG</i> gây ra các tác động sau?	CÓ		KHÔNG
	Tăng	Giảm	
Tăng/giảm chi phí trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù tiền lãi...	✓		
ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN			
Tăng/giảm mức thuế phải đóng cho NSNN			✗
Tăng/giảm mức phí, lệ phí phải đóng cho NSNN			✗
Tăng/giảm các mức phí, lệ phí phải đóng, phí cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...)			✗
Tăng/giảm chi cho cơ sở vật chất, trang thiết bị và các loại chi phí liên quan khác để thực hiện giải pháp chính sách			✗
Tăng/giảm về tài sản	✓		
Tăng/giảm các khoản được nhận từ Nhà nước: trợ cấp xã hội, bảo trợ, an sinh xã hội	✓		
Tăng/giảm mức lương và các thu nhập khác ...	✓		
Tăng/giảm mức trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù, tiền lãi trợ giá được nhận.	✓		
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC			
Tăng/giảm mức thuế phải đóng cho NSNN			✗
Tăng/giảm mức phí, lệ phí phải đóng cho NSNN			✗
Tăng/giảm các mức phí, lệ phí phải đóng, phí cho các quỹ (ví dụ như Quỹ BHXH, Bảo trì đường bộ...)			✗
Tăng/giảm chi cho cơ sở vật chất, thiết bị, tài sản trực tiếp để thực hiện giải pháp chính sách			✗
Tăng/Giảm về tài sản			✗
Tăng/giảm chi phí đầu vào như nguyên liệu, nhiên liệu, tiền lương, khấu hao,			✗
Tăng/Giảm mức trợ giá, trợ cấp, hỗ trợ, đền bù, tiền lãi trợ giá, hỗ trợ miễn phí được nhận.	✓		
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC			
Tăng/giảm dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam			✗
Tăng/giảm dòng vốn cho vay ưu đãi phát triển (ODA) vào Việt Nam			✗
Tăng/giảm dòng kiều hối hoặc tài sản dịch chuyển vào Việt Nam			✗

Bảng Các chỉ tiêu được lựa chọn và những mục thông tin cần thu thập trong ĐGTD kinh tế

Các chỉ tiêu được lựa chọn để đánh giá tác động kinh tế	Thông tin cụ thể cần thu thập để đánh giá chỉ tiêu	Phương pháp thu thập thông tin
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	Số lượng người hưởng ưu đãi mỗi năm (theo mục tiêu)	Thứ cấp (theo đề án, kế hoạch phát triển KTXH...)
	Mức lương theo ngạch bậc	Sở Nội vụ
	Mức phụ cấp hàng tháng theo đề xuất chính sách	Đề án
	Mức chi trả trợ cấp 1 lần cấp	Đề án
	Giá thuê nhà hàng tháng	Sở Xây dựng, tham khảo thị trường
ĐỐI VỚI NGƯỜI THỤ HƯỞNG	Số lượng người hưởng ưu đãi mỗi năm (theo mục tiêu)	Thứ cấp (theo đề án, kế hoạch phát triển KTXH...)
	Mức lương theo ngạch bậc	Sở Nội vụ
	Mức phụ cấp hàng tháng theo đề xuất chính sách	Đề án
	Mức chi trả trợ cấp 1 lần cấp	Đề án
	Giá thuê nhà hàng tháng	Sở Xây dựng, tham khảo thị trường

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu được lựa chọn và thông tin đánh giá tác động kinh tế

Các chỉ tiêu được lựa chọn để đánh giá tác động kinh tế	Thông tin cụ thể cần thu thập để đánh giá chỉ tiêu	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN			Phương pháp thu thập thông tin
		Đơn vị	Giá trị	Định tính	
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC					
1. Tăng chi NSNN tỉnh	Số lượng người hưởng ưu đãi mỗi năm (theo mục tiêu)				Thứ cấp (theo đề án, kế hoạch phát triển KTXH...)
	Mức lương theo ngạch bậc				Sở Nội vụ
	Mức phụ cấp hàng thángtheo đề xuất chính sách				Đề án
	Mức chi trả trợ cấp 1 lần cấp				Đề án
	Giá thuê nhà hàng tháng				Sở Xây dựng, tham khảo thị trường
ĐỐI VỚI NGƯỜI THỤ HƯỞNG					
1. Tăng mức phụ cấp, trợ cấp được hưởng	Số lượng người hưởng ưu đãi mỗi năm (theo mục tiêu)				Thứ cấp (theo đề án, kế hoạch phát triển KTXH...)
	Mức lương theo ngạch bậc				Sở Nội vụ
	Mức phụ cấp hàng thángtheo đề xuất chính sách				Đề án
	Mức chi trả trợ cấp 1 lần cấp				Đề án
	Giá thuê nhà hàng tháng				Sở Xây dựng, tham khảo thị trường

(Tham khảo bảng tính excel đính kèm về các chỉ tiêu, dữ liệu thông tin và tính toán được xây dựng trên cơ sở bảng này)

Bảng Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động kinh tế

Phân tích tác động của giải pháp	Loại thông tin	Nhà nước		Người dân		Tổ chức		Đối tượng khác		Xếp hạng giải pháp chính sách (Tốt, Trung bình, Yếu)
		Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	Lợi ích/tác động tích cực	Chi phí/ Tác động tiêu cực	
Giải pháp chính sách 1: - Giữ nguyên như hiện nay	Định lượng	Không thu hút được cán bộ, người tài	Không	Không	Không	.na	n.a.	n.a.	n.a.	Yếu
Giải pháp chính sách 2	Định lượng	Thu hút được số cán bộ, người tài có chất lượng về tỉnh như mục tiêu đề ra.	Chi phí tiền lương, phụ cấp phải chi: VND 1,923,200,000	Được hưởng ưu đãi từ chính sách: VND 1,923,200,000	Thay đổi cuộc sống, môi trường sinh hoạt	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	TB
Giải pháp chính sách 3	Định lượng	Thu hút được số cán bộ, người tài có chất lượng về tỉnh như mục tiêu đề ra.	Chi phí tiền lương, phụ cấp phải chi: 2,235,200,000 VND	Được hưởng ưu đãi từ chính sách: 2,235,200,000 VND	Thay đổi cuộc sống, môi trường sinh hoạt, chi phí cá nhân và gia đình tăng do không chung sống vì không có nhà ở nơi thu hút	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	Tốt
	Định tính	„Chính sách nhà ở vô cùng quan trọng đối với việc thu hút người tài” (Ông X – Bộ Nội vụ)			„Không đảm bảo được nơi ở thì tôi cũng rất khó khăn khi quyết định chuyển về tỉnh...” (Bác sỹ chuyên khoa A)	n.a.	n.a.	n.a.	n.a.	

Từ góc độ kinh tế - Đề xuất lựa chọn giải pháp 3 vì sau khi cân nhắc chi phí- lợi ích của Nhà nước và cá nhân

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Thủ tục cá nhân đăng ký với Sở Nội vụ để hưởng chính sách thu hút của địa phương - Đánh giá sự cần thiết của TTHC (giải pháp chính sách 2 và 3)

<i>Nội dung đánh giá</i>	CÓ	KHÔNG
Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực liên quan đến việc thực hiện chính sách?	☒	☐
Bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi thực hiện TTHC?	☒	☐
Là biện pháp tối ưu trong các biện pháp có thể được thực hiện để bảo đảm yêu cầu quản lý nhà nước và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức?	☒	☐

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Đánh giá tính hợp pháp của TTHC (giải pháp chính sách 2 và 3)

<i>Nội dung đánh giá</i>	CÓ	KHÔNG
TTHC dự kiến ban hành có đầy đủ 8 bộ phận tạo thành không	☐	☒
VBQPPL dự định ban hành có thẩm quyền ban hành TTHC không	☒	☐
Nội dung của TTHC dự kiến phù hợp với quy định pháp luật hiện hành không?	☒	☐
Khả năng phù hợp của TTHC dự kiến với các ĐU'QT mà Việt Nam đã ký kết	☒	☐

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Đánh giá tính hợp lý của TTHC (giải pháp chính sách 2 và 3)

<i>Nội dung đánh giá</i>	CÓ	KHÔNG
Giải pháp chính sách có dự kiến trách nhiệm của CQNN đối với TTHC không?	☒	☐
Trình tự thực hiện TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể các bước thực hiện; phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của CQNN và cá nhân, tổ chức khi tham gia thực hiện	☐	☒
Hồ sơ để giải quyết TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể	☒	☐
Thời hạn giải quyết TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể	☒	☐
Đối tượng thực hiện TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể	☒	☐
Cơ quan thực hiện TTHC được quy định phù hợp với thẩm quyền quản lý nhà nước đối với cấp hành chính hoặc địa giới hành chính theo quy định của pháp luật	☒	☐
Phí, lệ phí và các khoản chi trả khác (nếu có) được quy định rõ ràng, cụ thể	☐	☒
Có cung cấp mẫu đơn tờ khai nếu có quy định đơn, tờ khai	☐	☒
Yêu cầu, điều kiện của TTHC được quy định rõ ràng, cụ thể, cần thiết đối với yêu cầu quản lý nhà nước, phù hợp với khả năng đáp ứng của cá nhân, tổ chức	☒	☐
Hình thức, thời hạn có hiệu lực và điều kiện có hiệu lực (nếu có) của kết quả của TTHC được quy định rõ ràng, thuận tiện, phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, với quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và tình hình thực tiễn	☒	☐

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
Sàng lọc các chỉ tiêu chi phí/lợi ích trong ĐGTD về TTHC (giải pháp chính sách 3)

CÂU HỎI SÀNG LỌC: <i>Giải pháp chính sách trong đề nghị xây dựng VBQPPL CÓ hay KHÔNG gây ra các tác động sau?</i>	CÓ		KHÔNG
	Tăng	Giảm	
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC			
Tác động tới chi phí tuân thủ TTHC	☒	☐	☐
Tác động tới biên chế công chức	☐	☐	☒
ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN			
Tác động tới chi phí tuân thủ TTHC	☐	☒	☐
ĐỐI VỚI TỔ CHỨC			
Tác động tới chi phí tuân thủ TTHC	☒	☐	☐
Tác động tới số lượng lao động trong tổ chức	☐	☐	☒
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC			
Tác động tới chi phí tuân thủ TTHC	☐	☐	☒
Tác động tới biên chế/ số lao động của tổ chức	☐	☐	☒

Từ góc độ TTHC, không có sự khác biệt giữa giải pháp 2 và 3.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG XÃ HỘI

Bảng kiểm tra để xác định lĩnh vực và chỉ tiêu đánh giá tác động xã hội (giải pháp 2 và 3)

(Lưu ý: Bảng sàng lọc cho mỗi giải pháp chính sách hoặc cho tất cả các giải pháp tùy theo mức độ khác nhau của các giải pháp đề xuất)

TT	Lĩnh vực tác động	Các chỉ tiêu tác động cụ thể (Xác định tác động nói chung chưa phân theo nhóm xã hội cụ thể)
ĐỐI VỚI CƠ QUAN NHÀ NƯỚC		
1.	Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Tác động tích cực đối với việc nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ lao động trong khu vực nhà nước;
2.	Chất lượng đội ngũ quản lý trong các cơ quan QLNN các lĩnh vực liên quan (tài chính, ngoại vụ, bảo hiểm, GD, Y tế...)	Tác động tích cực đối với đội ngũ làm công tác quản lý (nhân sự, tài chính...) vì sẽ phải đổi mới phương thức quản lý phù hợp với những người được thu hút nói riêng, đội ngũ CCVC có trình độ chuyên môn ngày càng cao nói chung để đảm bảo hiệu quả của chính sách, tăng cường năng lực cạnh tranh của địa phương
ĐỐI VỚI NGƯỜI DÂN		
3.	-Người lao động được thu hút	Tác động tích cực: đến việc làm, thu nhập, tài sản (nhà ở) của cá nhân và gia đình,

	- Gia đình của người lao động được thu hút	Tác động tích cực đặc biệt đối với người được thu hút là nữ do không bị PBĐX về mặt chính sách, PL khi tuyển dụng vào các vị trí-việc làm có thu nhập cao trong xã hội; Có thể Tác động tích cực đến thu nhập, tài sản (nhà ở) chung của gia đình, - Khả năng Tác động tiêu cực đến cá nhân người được thu hút và gia đình nếu chính sách thu hút chỉ dành cho người lao động mà không tính đến/ không tạo điều kiện bảo đảm cho gia đình chung sống tại nơi được thu hút, đặc biệt là đối với người được thu hút là nữ.
ĐỐI VỚI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGƯỜI ĐƯỢC THU HÚT		
7.	Chất lượng phát triển và hoạt động của các tổ chức	Tác động tích cực cho việc nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ lao động trong cơ quan, đơn vị, tổ chức; tác động lan toả, dẫn dắt từ đội ngũ có thực tài được thu hút đối với đổi mới phương pháp, chất lượng làm việc chung trong cơ quan, đơn vị; nâng cao vị thế, uy tín, niềm tin xã hội đối với hoạt động của cơ quan, tổ chức.
ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KHÁC		
8.	Không	

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu được lựa chọn và thông tin đánh giá tác động xã hội (giải pháp 2 và 3)

(nếu các thông tin đã được thu thập để phục vụ ĐGTD về kinh tế, TTHC thì chỉ thu thập các thông tin liên quan đến xã hội, giới)

CHỈ TIÊU ĐƯỢC LỰA CHỌN	THÔNG TIN CỤ THỂ CẦN THU THẬP	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN			PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN/ NGUỒN THÔNG TIN
		Định lượng		Định tính	
		Đơn vị	Số lượng /giá trị		
KHU VỰC NHÀ NƯỚC					
Năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	-Những ngành nghề, địa bàn cần thu hút - những loại công việc, vị trí công việc cần thu hút CCVC, chức danh chuyên môn...thuộc diện chính sách thu hút			Sử dụng phương pháp loại trừ để xác định những ngành nghề có thể không cần thu hút.	Danh mục ngành nghề cần thu hút CCVC, chức danh chuyên môn trình độ cao; Phân tích định tính theo niên giám thống kê; khảo sát ý kiến tại các cơ quan nhà nước thuộc các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau.
Chất lượng đội ngũ quản lý trong bộ máy nhà nước	Tiêu chuẩn bổ nhiệm cán bộ quản lý hiện hành Các hình thức, tần suất và chất lượng bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ quản lý, cập				Luật Cán bộ công chức; Luật viên chức và các luật liên quan đến các chức danh chuyên môn, tổ chức bộ máy nhà nước; BLLĐ, Luật Bảo hiểm xã hội...

CHỈ TIÊU ĐƯỢC LỰA CHỌN	THÔNG TIN CỤ THỂ CẦN THU THẬP	DỮ LIỆU/ THÔNG TIN			PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN/ NGUỒN THÔNG TIN
		Định lượng		Định tính	
		Đơn vị	Số lượng /giá trị		
	nhập các chính sách mới, đặc thù của địa phương				
NGƯỜI ĐƯỢC THU HÚT					
Lĩnh vực 1 (Việc làm) Chỉ tiêu: Tăng giảm cơ hội /vị trí- việc làm cần thu hút người có trình độ cao và tỷ lệ người có trình độ đáp ứng yêu cầu hiện có tại địa phương (trong và ngoài độ tuổi lao động)	Hiện trạng số vị trí/ việc làm cần trình độ cao; hiện trạng số lượng và tỷ lệ đáp ứng tại chỗ; hiện trạng thu hút và khả năng thu hút		Số vị trí/việc làm trong từng lĩnh vực ngành nghề, địa bàn cần thu hút người có trình độ cao; phân theo nam/nữ, vùng/miền, độ tuổi	Các yêu cầu chung về tuyển dụng người có trình độ cao trong từng nhóm ngành nghề, địa bàn, lý do	Niên giám thống kê, Báo cáo nghiên cứu, Báo cáo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Viện nghiên cứu có liên quan (nguồn trực tiếp hoặc internet); khảo sát thực tế.
Lĩnh vực 2 (- Nhà ở	Quỹ nhà ở, đất dành cho CCVC tại địa phương, thực hiện chính sách thu hút (hỗ trợ nhà ở)		Định mức/ người và tổng số diện tích/tiền hỗ trợ nơi ở cho từng nhóm người được thu hút, theo nhóm nam/nữ, địa bàn, lĩnh vực	Các yếu tố tác động đến khả năng thực hiện chính sách hỗ trợ nơi ở cho cá nhân, gia đình người được thu hút	Niên giám thống kê, Báo cáo nghiên cứu, Báo cáo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Viện nghiên cứu có liên quan (nguồn trực tiếp hoặc internet); khảo sát thực tế.
Lĩnh vực 3: Gắn kết gia đình và cộng đồng. Chỉ tiêu: Khả năng liên lạc, hỗ trợ nhau giữa các thành viên gia đình (giữa người được thu hút với các thành viên mà họ phải trực tiếp chăm sóc)	<i>Hiện trạng sống chung các thế hệ trong gia đình, sự hỗ trợ của ông/bà, bố/mẹ đối với gia đình cháu, con trong đời sống vật chất và sinh hoạt hàng ngày; khả năng thay đổi do tác động của chính sách thu hút</i>			Lý do, điều kiện và nhu cầu sống chung, gặp gỡ và hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình.	Niên giám thống kê, Báo cáo nghiên cứu, Báo cáo hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Viện nghiên cứu có liên quan (nguồn trực tiếp hoặc internet); khảo sát thực tế.
TỔ CHỨC					
Chất lượng phát triển và hoạt động của các tổ chức	Các loại nghề nghiệp, địa bàn và vị trí/công việc cần thu hút . Tương tự như thu thập thông tin của khu vực nhà nước.				Danh mục ngành nghề, địa bàn cần thu hút Phân tích định tính tương tự như khu vực nhà nước

Bảng 3.20. Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động xã hội

Phân tích tác động của giải pháp	Loại thông tin	Nhà nước		Người dân		Tổ chức		Đối tượng khác		Xếp hạng giải pháp chính sách (Tốt, Trung bình, Yếu)
		Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực	
GIẢI PHÁP 1: Giữ nguyên	Định tính		✓		✓		✓			Yếu
GIẢI PHÁP 2	Định tính	✓		✓		✓				Khá
GIẢI PHÁP 3		✓		✓		✓				Tốt

Để thuận tiện và dễ dàng trong việc tổng hợp thông tin và phân tích, Bảng tổng hợp kết quả phân tích tác động xã hội nêu trên được kết cấu lại như sau:

GIẢI PHÁP 1: GIỮ NGUYÊN			
	Tích cực	Tiêu cực	Xếp hạng
Nhà nước	Không	Không thu hút được CCVC, người có chức danh chuyên môn cao làm việc trong một số ngành và lĩnh vực, địa bàn có nhu cầu mà nguồn nhân lực tại chỗ không đáp ứng được theo yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, ngành, nhu cầu của người dân địa phương; không tăng được năng lực cạnh tranh nhờ chất lượng hoạt động, DVC của cơ quan, tổ chức, địa phương.	YẾU
Người dân	Không	Người có trình độ cao không có cơ hội, điều kiện cống hiến/làm việc tại những ngành, nghề, lĩnh vực, địa bàn có nhu cầu;	
Tổ chức	Không có	Không tăng được chất lượng đội ngũ CCVC, chất lượng DVC	
Đối tượng khác			
GIẢI PHÁP 2			
	Tích cực	Tiêu cực	Xếp hạng
Nhà nước	Thu hút được đội ngũ CCVC, chức danh chuyên môn trình độ cao cho các lĩnh vực, địa bàn có nhu cầu	Phải đầu tư từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện chính sách thu hút	TRUNG BÌNH
Người được thu hút	Được thu hút với những điều kiện ưu đãi về việc làm, thu nhập	Chưa bảo đảm bình đẳng về cơ hội được thu hút giữa nam/ nữ do các quy định về tuổi, số năm công tác còn lại trước khi nghỉ hưu	
Tổ chức	Như CQNN	Phải đầu tư từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện chính sách thu hút	
Đối tượng khác			

GIẢI PHÁP 3			
	Tích cực	Tiêu cực	Xếp hạng
Nhà nước	Thu hút được đội ngũ CCVC, chức danh chuyên môn trình độ cao cho các lĩnh vực, địa bàn có nhu cầu	Phải đầu tư từ Ngân sách Nhà nước, Quỹ nhà ở dành cho CCVC để thực hiện chính sách thu hút	TỐT
Người được thu hút	Được thu hút với những điều kiện ưu đãi về việc làm, thu nhập và nhà ở cho cá nhân và gia đình	Chưa bảo đảm bình đẳng về cơ hội được thu hút giữa nam/ nữ khi quy định số năm công tác còn lại trước khi nghỉ hưu; đồng thời chưa có quy định rõ về bảo đảm nhà ở cho gia đình cùng với người được thu hút.	

Bảng Tổng hợp kết quả đánh giá tác động xã hội theo nhóm đối tượng nam/ nữ (Nhóm người dân)

Nhóm nam giới		Nhóm nữ giới	
Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
GIẢI PHÁP 1: Giữ nguyên			
Lĩnh vực: Việc làm Chỉ tiêu: Tăng/ giảm cơ hội việc làm , tăng thu nhập dành cho những người có trình độ cao tại địa phương			
	✓		✓
Lĩnh vực: SỞ HỮU Chỉ tiêu: Nhà ở cho cá nhân và gia đình			
	✓		✓
Lĩnh vực: Gắn kết gia đình và cộng đồng. Chỉ tiêu: Khả năng liên lạc, hỗ trợ nhau giữa các thành viên gia đình (ông/bà và cha/mẹ đối với cháu/con)			
Tổng hợp tác động là Tích cực hoặc Tiêu cực và đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực: <i>Đối với Giải pháp 1 Nữ giới và Nam giới. Đánh giá tiêu cực như nhau</i>			
GIẢI PHÁP 2 và 3			
Lĩnh vực: Việc làm Chỉ tiêu: Tăng giảm cơ hội việc làm, thu nhập do có chính sách thu hút			
✓✓✓ Chưa bảo đảm bình đẳng về cơ hội được thu hút giữa nam/ nữ khi quy định số năm công tác còn lại trước khi nghỉ hưu			
Lĩnh vực: Sở hữu. Chỉ tiêu: Nhà ở cho cá nhân và gia đình do có chính sách thu hút			
✓✓			
Lĩnh vực 3: Gắn kết gia đình và cộng đồng. Chỉ tiêu: Khả năng liên lạc, hỗ trợ nhau giữa các thành viên gia đình (ông/bà và cha/mẹ đối với cháu/con)			
✓ nếu có chính sách bảo đảm nơi ở cho gia đình		✓ nếu có chính sách bảo đảm nơi ở cho gia đình	

Tổng hợp tác động là Tích cực ; đề xuất giải pháp hiện thực hoá tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực:

Đối với Giải pháp 2.và 3- Nữ giới. Đánh giá tiêu cực hơn với chỉ tiêu cơ hội việc làm do có quy định giới hạn tuổi; đối với giải pháp 3 cả nam và nữ giới đánh giá tích cực như nhau đối với chỉ tiêu 4 nếu có chính sách bảo đảm nơi ở cho gia đình cùng với người được thu hút.; cả nam và nữ đều đánh giá tích cực hơn về giải pháp 3 với đề nghị hỗ trợ nhà ở đảm bảo cho cả gia đình sống cùng người được thu hút

Bảng Tổng hợp kết quả đánh giá tác động xã hội theo vùng miền (nhóm người dân)

Thành thị		Nông thôn (đồng bằng)		Miền núi	
Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực	Tích cực	Tiêu cực
GIẢI PHÁP 1: Giữ nguyên					
Lĩnh vực: Việc làm Chỉ tiêu: Tăng giảm cơ hội việc làm					
☐	☒	☐	☒	☐	☒
Lĩnh vực: Sở hữu- Chỉ tiêu: Nhà ở					
☐	☒	☐	☒	☐	☒
Lĩnh vực: Gắn kết gia đình và cộng đồng. Chỉ tiêu: Khả năng liên lạc, hỗ trợ nhau giữa các thành viên gia đình (ông/bà và cha/mẹ đối với cháu/con)					
☐	☒	☐	☒	☐	☒
Giải pháp 2 và 3					
Lĩnh vực: Việc làm Chỉ tiêu: Tăng giảm cơ hội việc làm, thu nhập do chính sách thu hút					
✓ ✓✓					
Lĩnh vực: Sở hữu; Chỉ tiêu: Nhà ở					
✓ ✓✓					
Lĩnh vực: Gắn kết gia đình và cộng đồng. Chỉ tiêu: Khả năng liên lạc, hỗ trợ nhau giữa các thành viên gia đình (ông/bà và cha/mẹ đối với cháu/con) ✓✓✓					

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VỀ GIỚI

Bảng Sàng lọc các chỉ tiêu trong ĐGTD về Giới (giải pháp chính sách 3)

(nếu các giải pháp nào có tương đồng về tác động giới thì bảng tổng hợp dùng chung cho các giải pháp đó)

CÂU HỎI XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU	CÓ	KHÔNG
Câu hỏi 1. Trong lĩnh vực/các quan hệ xã hội thuộc phạm vi điều chỉnh của chính sách có vấn đề giới không? (có sự phân biệt đối xử giới, bất BĐG không?) <i>Nếu có sự chênh lệch (thiếu hụt quá lớn) người lao động có trình độ cao là nam hoặc nữ trong ngành, nghề, địa bàn cụ thể thì cần có chính sách thu hút mạnh hơn đối với nữ/nam để khắc phục sự chênh lệch đó.; nếu không thì chỉ ĐGTD của chính sách thu hút chung đối với từng giới</i>		✓
Câu hỏi 2. Dự thảo chính sách tác động đến vấn đề giới, giải quyết vấn đề giới như thế nào?		
2.1. Có bảo đảm BĐG về pháp lý không? <i>Chính sách 2 và 3 đều có quy định giới hạn số năm công tác trước khi về hưu làm hạn chế cơ hội được thu hút của nữ so với nam do tuổi về hưu của nữ thấp hơn nam là 05 năm</i>	✓	☐
2.2. Có làm phát sinh vấn đề giới mới không?	✓	☐
2.3. Có khắc phục được các nguyên nhân gây bất BĐG đã tồn tại trước đó không?	✓	☐
2.4. Đã có hoặc có cần ban hành biện pháp thúc đẩy BĐG hay biện pháp bảo vệ, hỗ trợ người mẹ không?		☐
Câu hỏi 3. Dự thảo chính sách có tác động nội dung nào dưới đây đối với mỗi giới không?		
3.1. Có tác động đối với mỗi giới về cơ hội, điều kiện, phát huy hay hạn chế năng lực của mỗi giới để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình: <i>Có, hạn chế cơ hội của nữ</i>	✓	☐
3.2. Có tác động đến cơ hội thụ hưởng các quyền và các kết quả (lợi ích) mà chính sách mang lại đối với mỗi giới: <i>Giải pháp 3.2. chưa có quy định rõ về chính sách bảo đảm nơi ở cho gia đình cùng với người được thu hút nên hạn chế lợi ích mà họ được thụ hưởng, điều này đặc biệt tác động tiêu cực đến nữ giới.</i>	✓	☐
Câu hỏi 4. Giải pháp chính sách có đảm bảo BĐG có tối ưu hơn so với các giải pháp khác của dự thảo chính sách không? <i>Giải pháp 2 và 3 bảo đảm tốt hơn các cơ hội việc làm, điều kiện tiếp cận các DVCSSK, GD.. và nơi ở cho người được thu hút nam và nữ nhưng lại làm phát sinh sự bất bình đẳng đối với nữ về cơ hội được thu hút so với nam</i>	✓	☐
Câu hỏi 5. Điều kiện bảo đảm giải quyết vấn đề giới là gì? <i>Nguồn NSNN và Quỹ nhà ở cho CCVC.</i>	✓	☐
5.1. Điều kiện về pháp luật: <i>Bỏ quy định về giới hạn số năm công tác còn lại trước khi nghỉ hưu; bổ sung quy định về bảo đảm nơi ở cho gia đình cùng với người lao động được thu hút.</i>	✓	☐
5.2. Điều kiện về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực ⁽⁵¹⁾	✓	☐
5.3. Điều kiện về tài chính (từ Nhà nước, tổ chức, người dân)	✓	☐

⁽⁵¹⁾ Ví dụ như phân công trách nhiệm cho các cơ quan có liên quan, hình thành tổ chức mới, điều kiện, tiêu chuẩn, chính sách đối với cán bộ thực thi chính sách, biện pháp giải quyết vấn đề giới.

Bảng Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động về giới

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA GIẢI PHÁP	LOẠI THÔNG TIN	GÓC ĐỘ KINH TẾ		GÓC ĐỘ XÃ HỘI		XẾP HẠNG GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH (Yếu/Trung bình/Tốt)
		Lợi ích	Chi phí	Tích cực	Tiêu cực	
Giải pháp chính sách 1 : Giữ nguyên hiện trạng	Định lượng.	Phần này được trích xuất từ phân tích kinh tế	Phần này được trích xuất từ phân tích kinh tế		✓	YẾU
	Định tính	Phần này được trích xuất từ phân tích kinh tế	Phần này được trích xuất từ phân tích kinh tế		Không tăng được cơ hội việc làm cho người có trình độ cao	
Giải pháp chính sách 2 CÓ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỀ LƯƠNG, PHỤ CẤP	Định lượng					KHÁ
	Định tính			- Tăng cơ hội việc làm, Thêm thu nhập, điều kiện tiếp cận các dịch vụ CSSK<Giáo dục chất lượng cao cho cả hai giới,	Giải pháp này vẫn có bất bình đẳng về pháp lý làm giảm cơ hội được thu hút của nữ	
Giải pháp chính sách 3 CÓ CHÍNH SÁCH THU HÚT VỀ LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CHÍNH SÁCH VỀ NHÀ Ở	Định lượng			Tăng cơ hội việc làm, Thêm thu nhập, điều kiện tiếp cận các dịch vụ CSSK<Giáo dục chất lượng cao và NHÀ Ở cho cả hai giới,;	Giải pháp này cần được bổ sung chính sách bảo đảm nơi ở cho gia đình của người được thu hút nhằm TĂNG GẮN KẾT GIA ĐÌNH	TỐT
	Định tính			-		

Từ góc độ BĐG, đề xuất lựa chọn giải pháp 3 với các đề xuất biện pháp khắc phục các tác động tiêu cực (không mong muốn của mỗi giải pháp)

Các đề xuất biện pháp pháp lý nhằm hạn chế tác động tiêu cực của các giải pháp từ góc độ xã hội và giới:

1/ Chính sách về Áp dụng chế độ đãi ngộ về lương, phụ cấp thu hút và trợ cấp thu hút 01 lần ở mức độ khác nhau cho từng đối tượng: bỏ các quy định về tuổi, giới hạn tuổi, cụ thể: Giáo sư phải có ít nhất đủ 07(bảy) năm để công tác trước khi đến tuổi nghỉ hưu theo quy định; thạc sĩ không quá 40 tuổi; bác sĩ nội trú không quá 35 tuổi....

2/ Chính sách về chế độ hỗ trợ nơi ở.: cần bổ sung quy định hỗ trợ nhà cho gia đình sống chung với người được thu hút.

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI HỆ THỐNG PHÁP LUẬT

Nội dung đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Giải pháp 1	Giải pháp 2	Giải pháp 3
Tính hợp hiến	Đảm bảo		x	x
	Không đảm bảo			
Tính hợp pháp	Đảm bảo		x	x
	Không đảm bảo	Có thể		
Tính thống nhất	Thống nhất			
	Không thống nhất	Có thể	x	x
Tác động đối với bộ máy nhà nước	Không làm thay đổi	x		
	Thay đổi theo hướng tăng bộ máy, biên chế		x	x
	Thay đổi theo hướng giảm bộ máy, biên chế			
Dự báo khả năng thi hành của cơ quan nhà nước	Khả năng thi hành của cơ quan nhà nước tốt		x	x
	Khả năng thi hành của cơ quan nhà nước bị hạn chế			
Tác động với ĐUQT	Phù hợp với ĐUQT		x	x
	Không phù hợp với ĐUQT			
Khả năng tuân thủ của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân	Khả năng tuân thủ cao		x	x
	Khả năng tuân thủ thấp			
	Khả năng phản đối			

Đề nghị biện pháp gì để khắc phục sự không thống nhất do giải pháp chính sách 2 và 3 gây ra? Gợi ý biện pháp:

- Sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ những quy định liên quan để đảm bảo thống nhất trong hệ thống pháp luật về chính sách thu hút, đãi ngộ đối với người được thu hút từ ngoài tỉnh và những người có trình độ tương đương tại địa phương.

- **Từ góc độ ĐGTD đối với HTPL** thì cả hai giải pháp đều có tác động tương đương nhưng giải pháp 3 đòi hỏi sẽ phải sửa đổi, bổ sung nhiều quy định hơn để đảm bảo tính thống nhất của HTPL.

VI. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG, ĐỀ XUẤT LỰA CHỌN VÀ DỰ THẢO BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

Bảng 3.30. Tổng hợp kết quả chính của phân tích tác động chính sách

Các giải pháp chính sách	Xếp hạng về đánh giá tác động					Nhận xét chung
	Kinh tế	TTHC	Xã hội	Giới	HTPL	
<i>Giải pháp chính sách 1</i>	Yếu	Không phát sinh	Yếu	Yếu	-	<i>Nhận xét chung về giải pháp chính sách 1: không giải quyết được vấn đề...</i>
<i>Giải pháp chính sách 2</i>	Trung bình	Không có sự khác biệt	Trung bình	Trung bình	Trung bình	<i>Nhận xét chung về giải pháp chính sách 2: giải quyết được ở mức nhất định vấn đề...</i>
<i>Giải pháp chính sách 3</i>	Tốt	Giữa giải pháp 2 và 3	Tốt	Tốt	Trung bình	<i>Nhận xét chung về giải pháp chính sách 3: giải quyết tốt vấn đề thực tiễn với một số điều chỉnh như đã nêu ở ĐGTD XH và giới</i>